

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
27/25

Có hiệu lực từ
Effective from

27 NOV 2025

Được xuất bản vào
Published on
16 OCT 2025

ĐIỀU CHỈNH VÙNG TRỜI KIỂM SOÁT, SƠ ĐỒ KHU VỰC, SƠ ĐỒ ĐỘ CAO TỐI THIỂU GIÁM SÁT KHÔNG LƯU, SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN BẰNG MẮT; HỦY BỎ CÁC SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC SID/STAR/IAP, THIẾT LẬP CÁC SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC BAY, TIÊU CHUẨN KHAI THÁC TỐI THIỂU TẠI SÂN BAY QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (VVTS)

REVISION OF ATS AIRSPACE, AREA CHART, ATC SURVEILLANCE MINIMUM ALTITUDE CHART, VISUAL APPROACH CHART; WITHDRAWAL OF SID/STAR/IAP, ESTABLISHMENT OF FLIGHT PROCEDURES CHARTS, AERODROME OPERATING MINIMA AT TAN SON NHAT INTERNATIONAL AERODROME (VVTS)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về các nội dung sau tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (VVTS):

- Điều chỉnh Vùng trời có kiểm soát, Sơ đồ khu vực, Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu, Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt.
- Hủy bỏ các Sơ đồ phương thức SID/STAR/IAP, Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 - Point Merge System.
- Thiết lập các Sơ đồ phương thức bay và tiêu chuẩn khai thác tối thiểu.

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement aims at notifying the following contents at Tan Son Nhat International Aerodrome (VVTS):

- Revision of ATS airspace, Area Chart, ATC Surveillance Minimum Altitude Chart, Visual Approach Chart.
- Withdrawal of SID/STAR/IAP, the coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints - Point Merge System.
- Establishment of flight procedure charts and AD Operating minima.

2 CHI TIẾT

2.1 Điều chỉnh vùng trời có kiểm soát, sơ đồ khu vực, sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu, sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt

2.1.1 Điều chỉnh vùng trời có kiểm soát không lưu

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTS-1-23, mục VVTS AD 2.17.

2 DETAILS

2.1 Revision of ATS airspace, Area Chart, ATC Surveillance Minimum Altitude Chart, Visual Approach Chart

2.1.1 Revision of ATS airspace

Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVTS-1-23, item VVTS AD 2.17.

1	Tên và giới hạn ngang Designation and lateral limits	Khu vực kiểm soát tại sân bay Tân Sơn Nhất: Đường gấp khúc khép kín nối các điểm có tọa độ: • TS01: 104401B 1063258Đ • TS02: 104945B 1064809Đ • TS03: 105426B 1064620Đ • TS04: 104842B 1063109Đ • TS01: 104401B 1063258Đ Tan Son Nhat CTR: The line that connects points with coordinates: • TS01: 104401N 1063258E • TS02: 104945N 1064809E • TS03: 105426N 1064620E • TS04: 104842N 1063109E • TS01: 104401N 1063258E
2	Giới hạn cao Vertical limits	Mặt đất/Mặt nước lên đến và bao gồm độ cao 2 500 FT From ground/water up to altitude 2 500 FT inclusive
3	Phân loại vùng trời Airspace classification	C

2.1.2 Điều chỉnh Sơ đồ khu vực – ICAO

(Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTS-8-1)

2.1.2 Revision of Area Chart – ICAO

(Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVTS-8-1)

Chi tiết xem tại trang 10

2.1.3 Điều chỉnh Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu – ICAO

(Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTS-12-1)

Chi tiết xem tại trang 11

2.1.4 Điều chỉnh Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

(Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2-VVTS-14-1)

Chi tiết xem tại trang 12

2.2 Hủy bỏ các sơ đồ phương thức SID/STAR/IAP, Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP - Point Merge System

2.2.1 Hủy bỏ các sơ đồ phương thức SID

Tham chiếu các trang trong AIP Việt Nam: Từ AD 2-VVTS-9-1 đến AD 2-VVTS-9-54

2.2.2 Hủy bỏ các sơ đồ phương thức STAR

Tham chiếu các trang trong AIP Việt Nam: Từ AD 2-VVTS-11-1 đến AD 2-VVTS-11-25

2.2.3 Hủy bỏ các sơ đồ phương thức IAP

Tham chiếu các trang trong AIP Việt Nam: Từ AD 2-VVTS-13-1 đến AD 2-VVTS-13-44

2.2.4 Hủy bỏ Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 - Point Merge System

Tham chiếu bảng lộ điểm Bảng tọa độ các lộ điểm SID/STAR/TRANSITION/IAP các trang từ AD 2-VVTS-1-70 đến AD 2-VVTS-1-74, AIP Việt Nam.

2.3 Thiết lập các sơ đồ phương thức bay và tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

2.3.1 Các sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 07L/R: PATMA 7A, ANRAN 7A, AC 7A, MATGI 7A, ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A, ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A

Chi tiết xem tại trang 13

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 07L/R: PATMA 7A, ANRAN 7A, AC 7A, MATGI 7A, ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A, ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A (Bảng mô tả phương thức)

Chi tiết xem tại trang 14

- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAY 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B

Chi tiết xem tại trang 15

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAY 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (Bảng mô tả phương thức)

Chi tiết xem tại trang 16

See page 10 for detail

2.1.3 Revision of ATC Surveillance Minimum Altitude Chart – ICAO

(Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVTS-12-1)

See page 11 for detail

2.1.4 Revision of Visual Approach Chart – ICAO

(Refer to Viet Nam AIP, page AD 2-VVTS-14-1)

See page 12 for detail

2.2 Withdrawal of SID/STAR/IAP, the coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints - Point Merge System

2.2.1 Withdrawal of Standard Departure Charts – Instrument (SID)

Refer to Viet Nam AIP pages: From AD 2-VVTS-9-1 to AD 2-VVTS-9-54

2.2.2 Withdrawal of Standard Arrival Charts – Instrument (STAR)

Refer to Viet Nam AIP pages: From AD 2-VVTS-11-1 to AD 2-VVTS-11-25

2.2.3 Withdrawal of Instrument Approach Charts

Refer to Viet Nam AIP pages: From AD 2-VVTS-13-1 đến AD 2-VVTS-13-44

2.2.4 Withdrawal of coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints - Point Merge System

Refer to the coordinates table of SID/STAR/TRANSITION/IAP RNAV 1 waypoints - Point Merge System, pages from AD 2-VVTS-1-70 to AD 2-VVTS-1-74, Viet Nam AIP.

2.3 Establishment of flight procedure charts and AD Operating Minima

2.3.1 Standard Departure Charts – Instrument (SID)

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 07L/R: PATMA 7A, ANRAN 7A, AC 7A, MATGI 7A, ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A, ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A

See page 13 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 07L/R: PATMA 7A, ANRAN 7A, AC 7A, MATGI 7A, ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A, ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A (Flight procedure description)

See page 14 for detail

- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAY 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B

See page 15 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 25L/R: PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAY 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B (Flight procedure description)

See page 16 for detail

- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E

Chi tiết xem tại trang 17

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 18

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 19

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 20

- d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F

Chi tiết xem tại trang 21

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 22

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 23

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 24

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Bảng mã hóa phương thức 4)

Chi tiết xem tại trang 25

- e) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L

Chi tiết xem tại trang 26

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 27

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 28

- f) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: NIXIV 5H, ANHOA 5C

Chi tiết xem tại trang 29

- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E

See page 17 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Tabular description 1)

See page 18 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Tabular description 2)

See page 19 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H, PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E (Tabular description 3)

See page 20 for detail

- d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F

See page 21 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Tabular description 1)

See page 22 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Tabular description 2)

See page 23 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Tabular description 3)

See page 24 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K, ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F (Tabular description 4)

See page 25 for detail

- e) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L

See page 26 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L (Tabular description 1)

See page 27 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L (Tabular description 2)

See page 28 for detail

- f) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: NIXIV 5H, ANHOA 5C

See page 29 for detail

Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: NIXIV 5H, ANHOA 5C (Bảng mã hóa phương thức) Chi tiết xem tại trang 30	Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: NIXIV 5H, ANHOA 5C (Tabular description) See page 30 for detail
g) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R Chi tiết xem tại trang 31 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R (Bảng mã hóa phương thức 1) Chi tiết xem tại trang 32 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R (Bảng mã hóa phương thức 2) Chi tiết xem tại trang 33	g) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R See page 31 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R (Tabular description 1) See page 32 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 07L/R: BACHU 5E, TRN 5R (Tabular description 2) See page 33 for detail
h) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A Chi tiết xem tại trang 34 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Bảng mã hóa phương thức 1) Chi tiết xem tại trang 35 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Bảng mã hóa phương thức 2) Chi tiết xem tại trang 36 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Bảng mã hóa phương thức 3) Chi tiết xem tại trang 37	h) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A See page 34 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Tabular description 1) See page 35 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Tabular description 2) See page 36 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5B, DOVIN 5B, BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A (Tabular description 3) See page 37 for detail
i) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C Chi tiết xem tại trang 38 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C (Bảng mã hóa phương thức 1) Chi tiết xem tại trang 39 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C (Bảng mã hóa phương thức 2) Chi tiết xem tại trang 40	i) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C See page 38 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C (Tabular description 1) See page 39 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C (Tabular description 2) See page 40 for detail
j) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A Chi tiết xem tại trang 41 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Bảng mã hóa phương thức 1) Chi tiết xem tại trang 42 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Bảng mã hóa phương thức 2)	j) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A See page 41 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Tabular description 1) See page 42 for detail - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Tabular description 2)

Chi tiết xem tại trang 43	See page 43 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Bảng mã hóa phương thức 3)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Tabular description 3)
Chi tiết xem tại trang 44	See page 44 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Bảng mã hóa phương thức 4)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A (Tabular description 4)
Chi tiết xem tại trang 45	See page 45 for detail
k) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K	k) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K
Chi tiết xem tại trang 46	See page 46 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Bảng mã hóa phương thức 1)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Tabular description 1)
Chi tiết xem tại trang 47	See page 47 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Bảng mã hóa phương thức 2)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Tabular description 2)
Chi tiết xem tại trang 48	See page 48 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Bảng mã hóa phương thức 3)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5K, DOVIN 5V, BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K (Tabular description 3)
Chi tiết xem tại trang 49	See page 49 for detail
l) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T	l) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T
Chi tiết xem tại trang 50	See page 50 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T (Bảng mã hóa phương thức 1)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T (Tabular description 1)
Chi tiết xem tại trang 51	See page 51 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T (Bảng mã hóa phương thức 2)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T (Tabular description 2)
Chi tiết xem tại trang 52	See page 52 for detail
m) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V	m) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V
Chi tiết xem tại trang 53	See page 53 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Bảng mã hóa phương thức 1)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Tabular description 1)
Chi tiết xem tại trang 54	See page 54 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Bảng mã hóa phương thức 2)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Tabular description 2)
Chi tiết xem tại trang 55	See page 55 for detail
– Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Bảng mã hóa phương thức 3)	– Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V (Tabular description 3)
Chi tiết xem tại trang 56	See page 56 for detail

- n) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W

Chi tiết xem tại trang 57

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 58

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 59

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 60

- o) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5N, DOVIN 5Z, BIXEX 5T, PTH 5X

Chi tiết xem tại trang 61

Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: 25L/R: PATMA 5N, DOVIN 5Z, BIXEX 5T, PTH 5X (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 62

- p) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K

Chi tiết xem tại trang 63

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 64

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 65

2.3.2 Các sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C

Chi tiết xem tại trang 66

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (Bảng mô tả phương thức)

Chi tiết xem tại trang 67

- b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D

Chi tiết xem tại trang 68

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (Bảng mô tả phương thức)

Chi tiết xem tại trang 69

- n) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W

See page 57 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Tabular description 1)

See page 58 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Tabular description 2)

See page 59 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W (Tabular description 3)

See page 60 for detail

- o) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5N, DOVIN 5Z, BIXEX 5T, PTH 5X

See page 61 for detail

Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5N, DOVIN 5Z, BIXEX 5T, PTH 5X (Tabular description)

See page 62 for detail

- p) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K

See page 63 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K (Tabular description)

See page 64 for detail

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 25L/R: PATMA 5P, DOVIN 6A, BIXEX 5U, PTH 5Y, SAPEN 5K (Tabular description)

See page 65 for detail

2.3.2 Standard Arrival Charts – Instrument (STAR)

- a) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C

See page 66 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 07L/R: AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C (Flight procedure description)

See page 67 for detail

- b) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D

See page 68 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D (Flight procedure description)

See page 69 for detail

- c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G

Chi tiết xem tại trang 70

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 71

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 72

- d) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G

Chi tiết xem tại trang 73

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 74

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 75

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 76

- e) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B

Chi tiết xem tại trang 77

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 78

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 79

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 80

- f) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D

Chi tiết xem tại trang 81

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 82

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D (Bảng mã hóa phương thức 2)

- c) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G

See page 70 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G (Tabular description 1)

See page 71 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G (Tabular description 2)

See page 72 for detail

- d) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G

See page 73 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Tabular description 1)

See page 74 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Tabular description 2)

See page 75 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 07L/R: DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C, PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G (Tabular description 3)

See page 76 for detail

- e) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B

See page 77 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Tabular description 1)

See page 78 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Tabular description 2)

See page 79 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: ELSAS 5C, NIXIV 5B, ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B (Tabular description 3)

See page 80 for detail

- f) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D

See page 81 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D (Tabular description 1)

See page 82 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 5D, DOVIN 5E, VETOM 5A, PTH 5D (Tabular description 2)

Chi tiết xem tại trang 83

- g) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N

Chi tiết xem tại trang 84

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 85

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 86

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 87

- h) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B

Chi tiết xem tại trang 88

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 89

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 90

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Bảng mã hóa phương thức 3)

Chi tiết xem tại trang 91

2.3.3 Các sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị

- a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 07R

Chi tiết xem tại trang 92

- b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 25L

Chi tiết xem tại trang 93

- c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS Z đường CHC 25R

Chi tiết xem tại trang 94

- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 07L

Chi tiết xem tại trang 95

- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 07R

Chi tiết xem tại trang 96

- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 25L

Chi tiết xem tại trang 97

- g) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 25R

See page 83 for detail

- g) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N

See page 84 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Tabular description 1)

See page 85 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Tabular description 2)

See page 86 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: NIXIV 5Q, ANBOV 5B, TRN 5C, SAPEN 5N (Tabular description 3)

See page 87 for detail

- h) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B

See page 88 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Tabular description 1)

See page 89 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Tabular description 2)

See page 90 for detail

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 25L/R: DOVIN 6D, DOVIN 6E, VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B (Tabular description 3)

See page 91 for detail

2.3.3 Instrument Approach Charts

- a) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 07R

See page 92 for detail

- b) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 25L

See page 93 for detail

- c) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS Z RWY 25R

See page 94 for detail

- d) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 07L

See page 95 for detail

- e) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 07R

See page 96 for detail

- f) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 25L

See page 97 for detail

- g) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 25R

Chi tiết xem tại trang 98	See page 98 for detail
h) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 07L	h) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 07L
Chi tiết xem tại trang 99	See page 99 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 07L (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 07L (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 100	See page 100 for detail
i) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 07R	i) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 07R
Chi tiết xem tại trang 101	See page 101 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 07R (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 07R (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 102	See page 102 for detail
j) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 07R	j) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 07R
Chi tiết xem tại trang 103	See page 103 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 07R (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 07R (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 104	See page 104 for detail
k) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 25L	k) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 25L
Chi tiết xem tại trang 105	See page 105 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 25L (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 25L (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 106	See page 106 for detail
l) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25L	l) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25L
Chi tiết xem tại trang 107	See page 107 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25L (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25L (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 108	See page 108 for detail
m) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 25R	m) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 25R
Chi tiết xem tại trang 109	See page 109 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 25R (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 25R (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 110	See page 110 for detail
n) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25R	n) Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25R
Chi tiết xem tại trang 111	See page 111 for detail
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: ILS W đường CHC 25R (Bảng mã hóa phương thức)	Instrument Approach Chart – ICAO: ILS W RWY 25R (Tabular description)
Chi tiết xem tại trang 112	See page 112 for detail

2.3.4 Sửa đổi tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang AD 2-VVTS-3-1,2,3

Chi tiết xem tại các trang 113, 114

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 27/11/2025.

4 HUYẾT BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

2.3.4 Revision of AD Operating Minima

Refer to AIP Viet Nam, pages AD 2-VVTS-3-1,2,3

See pages 113, 114 for detail

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 27 NOV 2025.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into the Viet Nam AIP.

AREA CHART - ICAO

TMA TAN SON NHAT

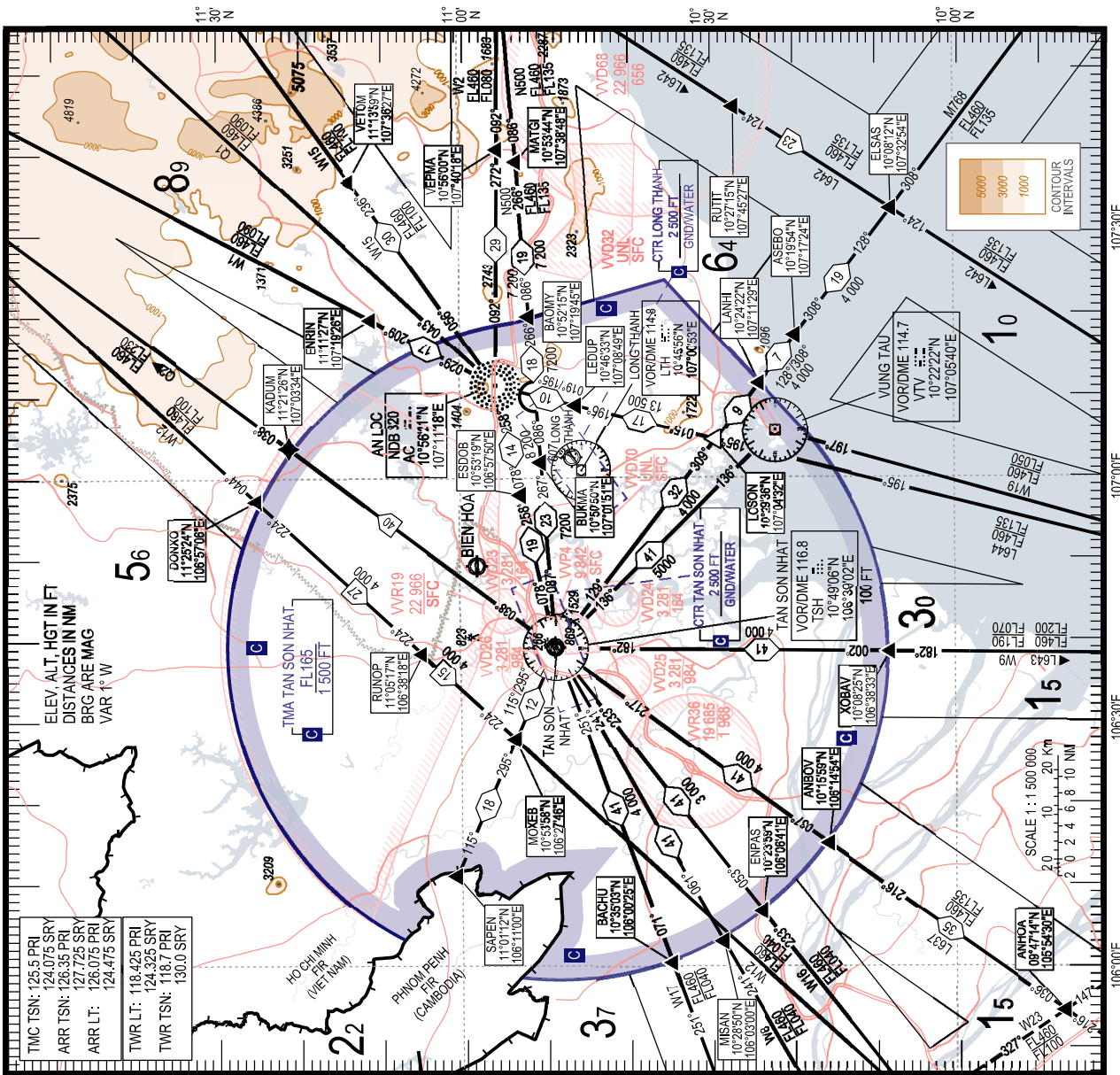
LEGENDS	
CONTROL AREA	TMA
CONTROL ZONE	CTR
REPORTING POINT	(ON REQUEST)
REPORTING POINT	(COMPULSORY)
ATS ROUTE	
DISTANCE IN NM	
LOWER LIMIT	FL135
MAGNETIC BEARING	182°

NAME	TAN SON NHAT
TYPE AND FREQUENCY	VOR/DME 116.8
IDENT	TSH
COORDINATES (WGS-84)	10°49'06"N 106°39'02"E
ELEVATION OF DME ANTENNA	100 FT

AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA)

EACH 1° QUADRILATERAL CONTAINS AN AREA MINIMUM ALTITUDE (AMA) WHICH REPRESENTS THE LOWEST ALTITUDE WHICH MAY BE USED UNDER INSTRUMENT METEOROLOGICAL CONDITIONS (IMC), THE AMA PROVIDES A MINIMUM CLEARANCE OF 1000 FT (2000 FT IN MOUNTAINOUS AREAS) ABOVE ALL OBSTACLES IN THE QUADRILATERAL. IT IS REPRESENTED IN THOUSANDS AND HUNDREDS OF FEET ABOVE MEAN SEA LEVEL (MSL).

EXAMPLE: 1 000 FT 10

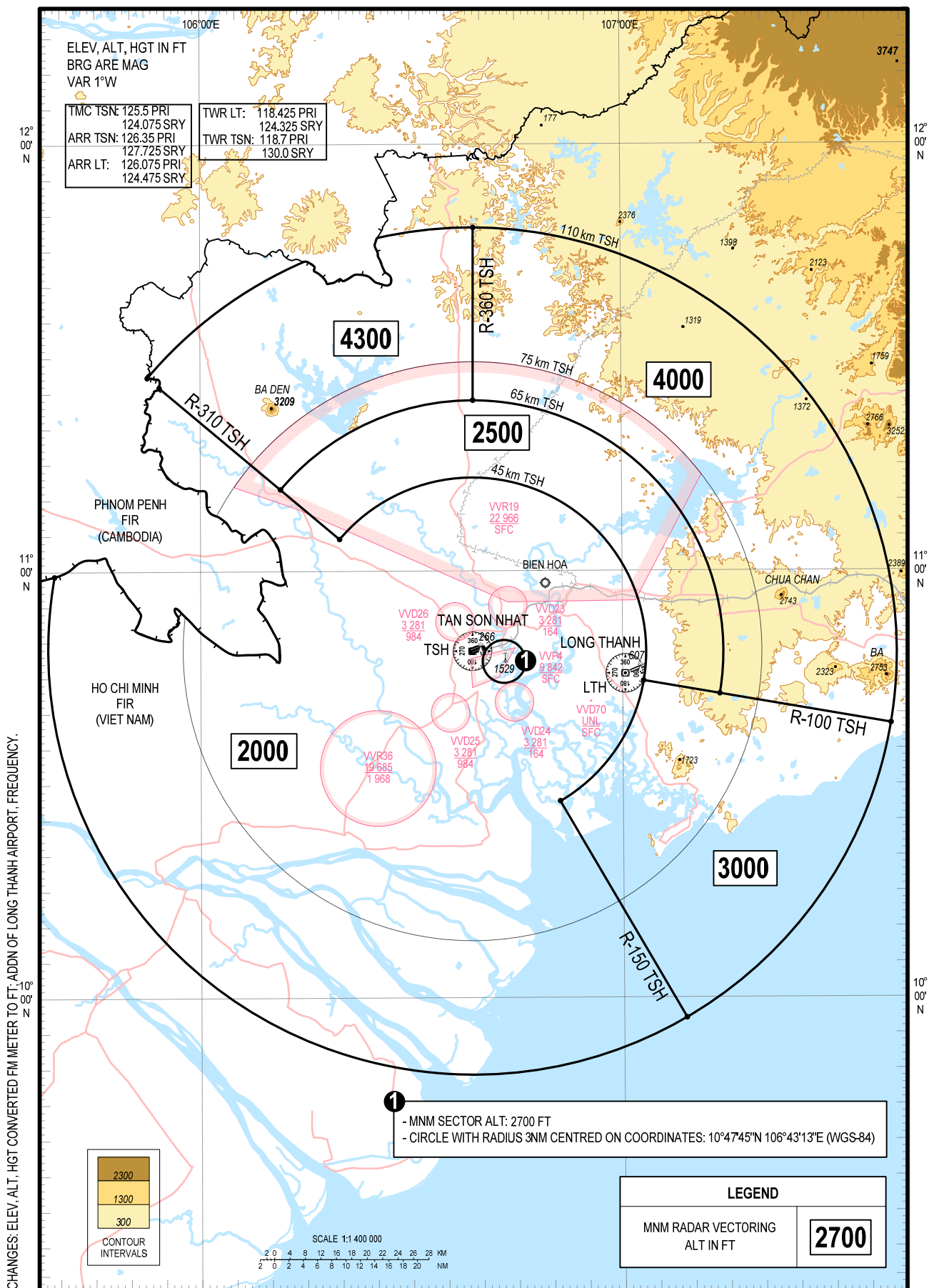


CHANGE: NEW CHART.

ATC SURVEILLANCE MINIMUM
ALTITUDE CHART – ICAO

AERODROME ELEV
TAN SON NHAT 33 FT
LONG THANH 202 FT
TRANSITION ALT 9000 FT

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLV)



**VISUAL
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED
TO AD ELEV

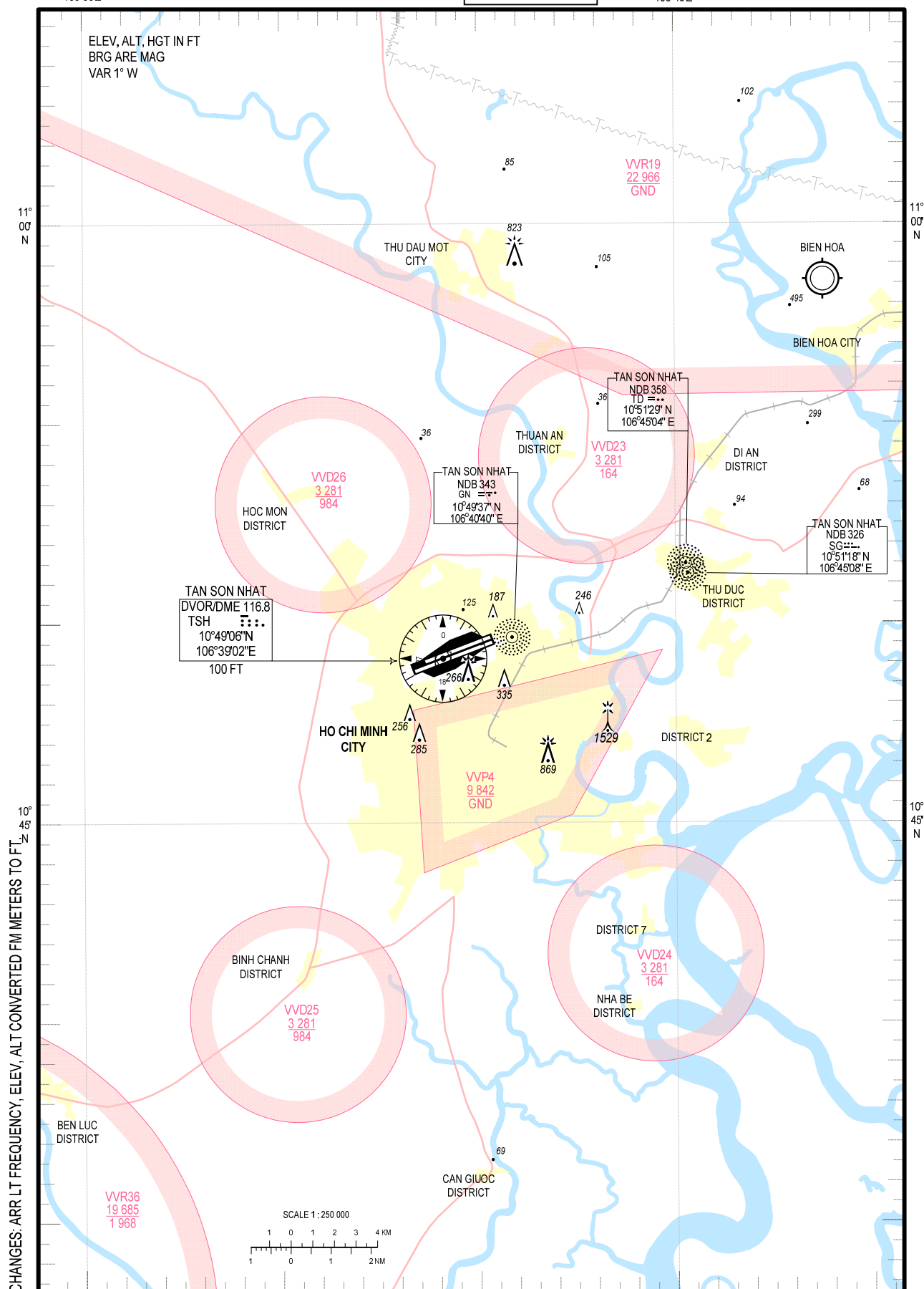
TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

106°30'E

106°45'E



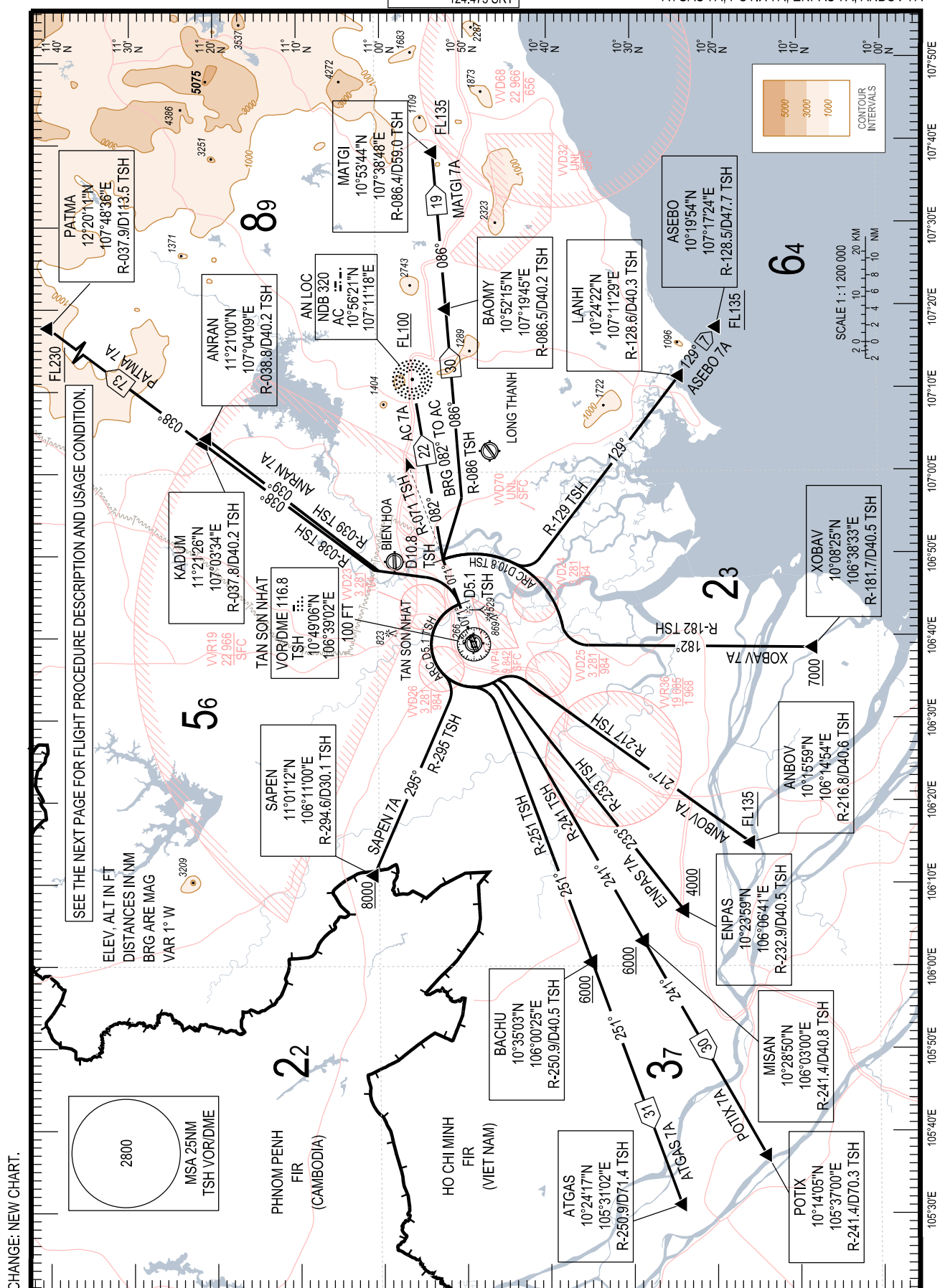
TRANSITION ALTITUDE
9000

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

RWY 07L/R

PATMA 7A, ANRAN 7A, AC 7A, MATGI 7A,
ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A,
ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A



FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 07L/R:

1. PATMA 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT TO INTERCEPT R-038 TSH TO KADUM AND PATMA AT FL230 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.4% UNTIL FL230 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT PATMA).
2. ANRAN 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT TO INTERCEPT R-039 TSH TO ANRAN.
3. AC 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT TO INTERCEPT BRG 082° TO AC NDB AT FL100 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.2% UNTIL FL100 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT AC).
4. MATGI 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND MATGI AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.8% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT MATGI).
5. ASEBO 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND ASEBO AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.0% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ASEBO).
6. XOBAY 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH TO XOBAY AT 7000FT OR ABOVE.
7. SAPEN 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D5.1 TSH TO INTERCEPT R-295 TSH TO SAPEN AT 8000FT OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.4% UNTIL 8000FT DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT SAPEN).
8. ATGAS 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D5.1 TSH TO INTERCEPT R-251 TSH TO BACHU AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO ATGAS.
9. POTIX 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D5.1 TSH TO INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO POTIX.
10. ENPAS 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D5.1 TSH TO INTERCEPT R-233 TSH TO ENPAS AT 4000FT OR ABOVE.
11. ANBOV 7A: CLIMB ON R-071 TSH TO D5.1 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D5.1 TSH TO INTERCEPT R-217 TSH TO ANBOV AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 3.9% UNTIL FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ANBOV).

USAGE CONDITION:

1. PATMA 7A, ANRAN 7A: ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.
2. AC 7A, MATGI 7A, ASEBO 7A, XOBAY 7A, SAPEN 7A, ATGAS 7A, POTIX 7A, ENPAS 7A, ANBOV 7A ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

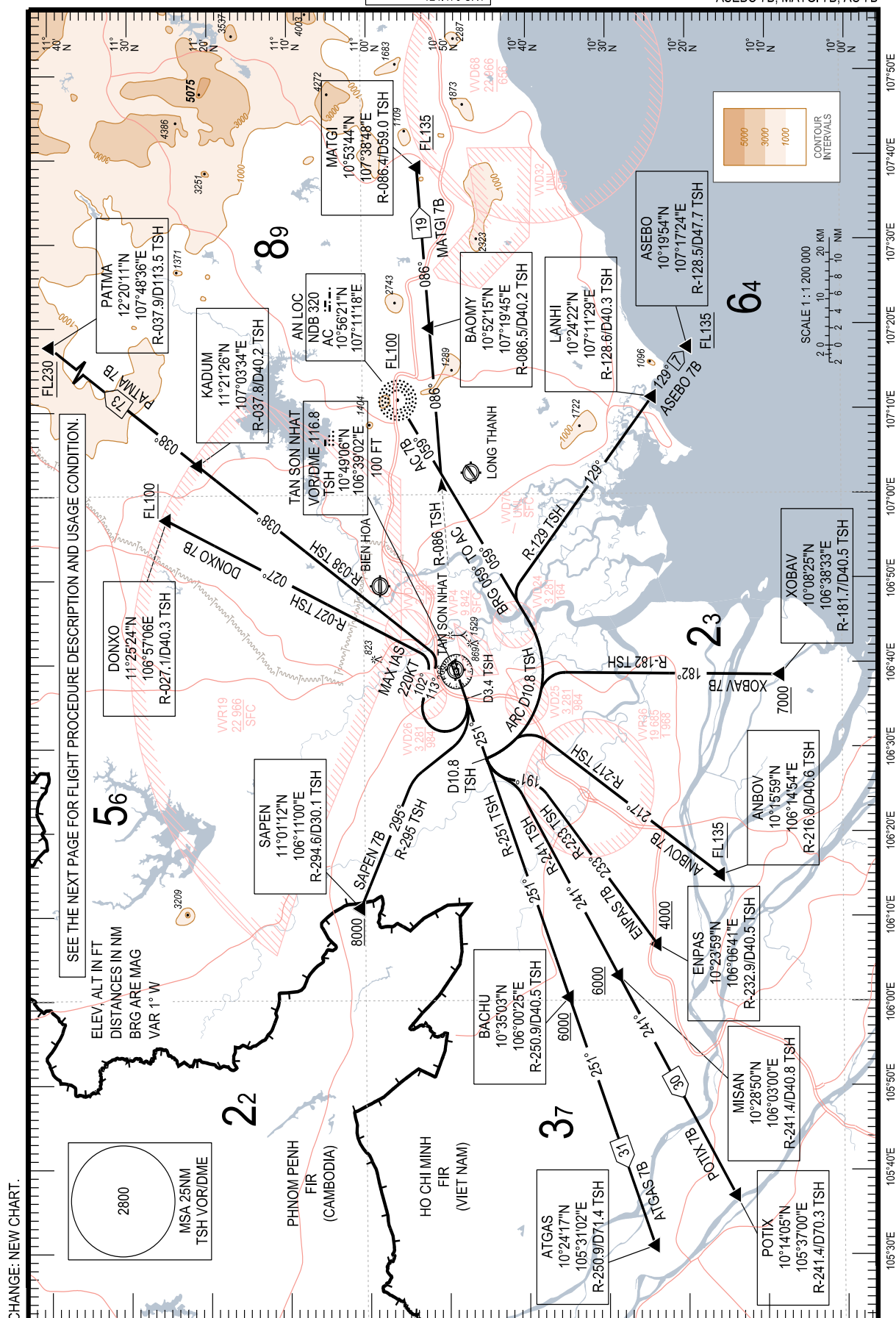
TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

RWY 25L/R

PATMA 7B, DONXO 7B, SAPEN 7B, ATGAS 7B
POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAY 7B,
ASEBO 7B. MATGI 7B. AC 7B



FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

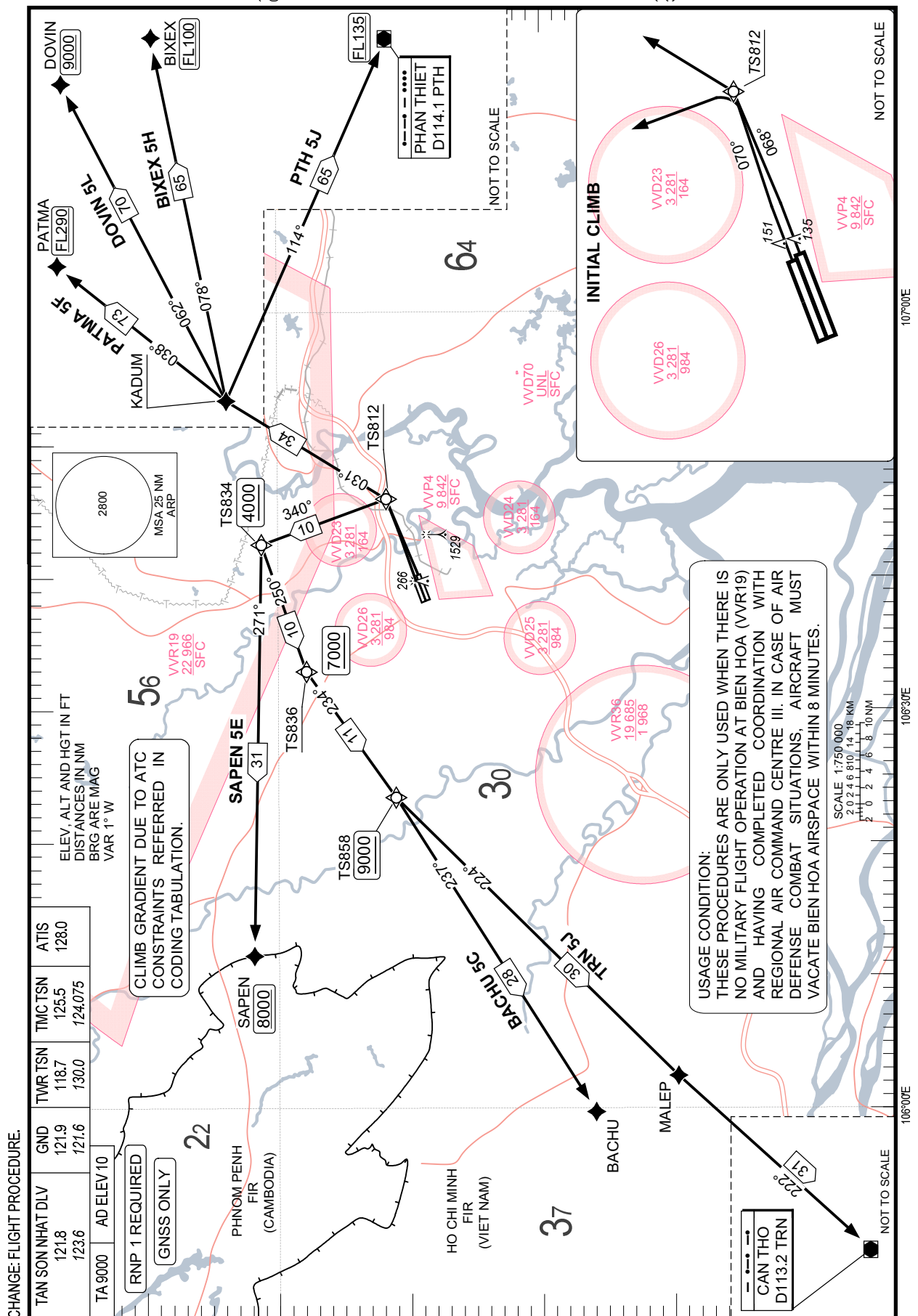
RWY 25L/R:

1. PATMA 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT HEADING 113° (MAX IAS 220KT) TO INTERCEPT R-038 TSH TO KADUM AND PATMA AT FL230 OR ABOVE.
2. DONXO 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT HEADING 102° (MAX IAS 220KT) TO INTERCEPT R-027 TSH TO DONXO AT FL100 OR ABOVE.
3. SAPEN 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D3.4 TSH, TURN RIGHT TO INTERCEPT R-295 TSH TO SAPEN AT 8000FT OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 4.4% UNTIL 8000 FT DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT SAPEN).
4. ATGAS 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, CONTINUE TO BACHU AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO ATGAS.
5. POTIX 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT TO INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO POTIX.
6. ENPAS 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT HEADING 191° TO INTERCEPT R-233 TSH TO ENPAS AT 4000FT OR ABOVE.
7. ANBOV 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-217 TSH TO ANBOV AT FL135 OR ABOVE (MINIMUM CLIMB GRADIENT 5.1% TO FL135 DUE TO ALTITUDE RESTRICTION AT ANBOV).
8. XOBAB 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH TO XOBAB AT 7000FT OR ABOVE.
9. ASEBO 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND ASEBO AT FL135 OR ABOVE.
10. MATGI 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH UNTIL PASSING R-147 TSH, INTERCEPT BRG 059° (TO AC NDB), WHEN PASSING R-086 TSH TURN RIGHT TO INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND MATGI AT FL135 OR ABOVE.
11. AC 7B: CLIMB ON R-251 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON DME ARC D10.8 TSH UNTIL PASSING R-147 TSH, INTERCEPT BRG 059° TO AC NDB AT FL100 OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. PATMA 7B, DONXO 7B: ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.
2. SAPEN 7B, ATGAS 7B, POTIX 7B, ENPAS 7B, ANBOV 7B, XOBAB 7B, ASEBO 7B, MATGI 7B, AC 7B ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

TRANSITION ALTITUDE
9000

10°
30' N

1. TABULAR DESCRIPTION

BACHU 5C DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.6	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.6	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS834	–	340(339.0)	+1	10.00	–	+4000	–	4.6	RNP 1
030	TF	TS836	–	250(249.0)	+1	10.00	–	+7000	–	4.6	RNP 1
040	TF	TS858	–	234(233.3)	+1	11.46	–	+9000	–	4.0	RNP 1
050	TF	BACHU	–	237(235.5)	+1	27.55	–	–	–	–	RNP 1

PATMA 5F DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
020	TF	KADUM	–	031(030.4)	+1	34.18	–	–	–	4.2	RNP 1
030	TF	PATMA	–	038(037.0)	+1	73.28	–	+FL290	–	4.2	RNP 1

DOVIN 5L DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	KADUM	–	031(030.4)	+1	34.18	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	DOVIN	–	062(061.5)	+1	70.21	–	+9000	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H,
PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E**

BIXEX 5H DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	KADUM	–	031(030.4)	+1	34.18	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	078(076.9)	+1	65.26	–	+FL100	–	–	RNP 1

PTH 5J DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	KADUM	–	031(030.4)	+1	34.18	–	–	–	–	RNP 1
030	TF	PTH	–	114(113.1)	+1	64.99	–	+FL135	–	–	RNP 1

TRN 5J DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.6	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.6	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS834	–	340(339.0)	+1	10.00	–	+4000	–	4.6	RNP 1
030	TF	TS836	–	250(249.0)	+1	10.00	–	+7000	–	4.6	RNP 1
040	TF	TS858	–	234(233.3)	+1	11.46	–	+9000	–	4.0	RNP 1
050	TF	MALEP	–	224(222.8)	+1	29.69	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	TRN	–	222(220.7)	+1	31.27	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
BACHU 5C, PATMA 5F, DOVIN 5L, BIXEX 5H,
PTH 5J, TRN 5J, SAPEN 5E**

SAPEN 5E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS834	–	340(339.0)	+1	10.00	–	+4000	–	4.0	RNP 1
030	TF	SAPEN	–	271(270.0)	+1	30.80	–	+8000	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BACHU	10°35'03.0"N	106°00'25.0"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
MALEP	10°28'50.0"N	106°03'00.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E

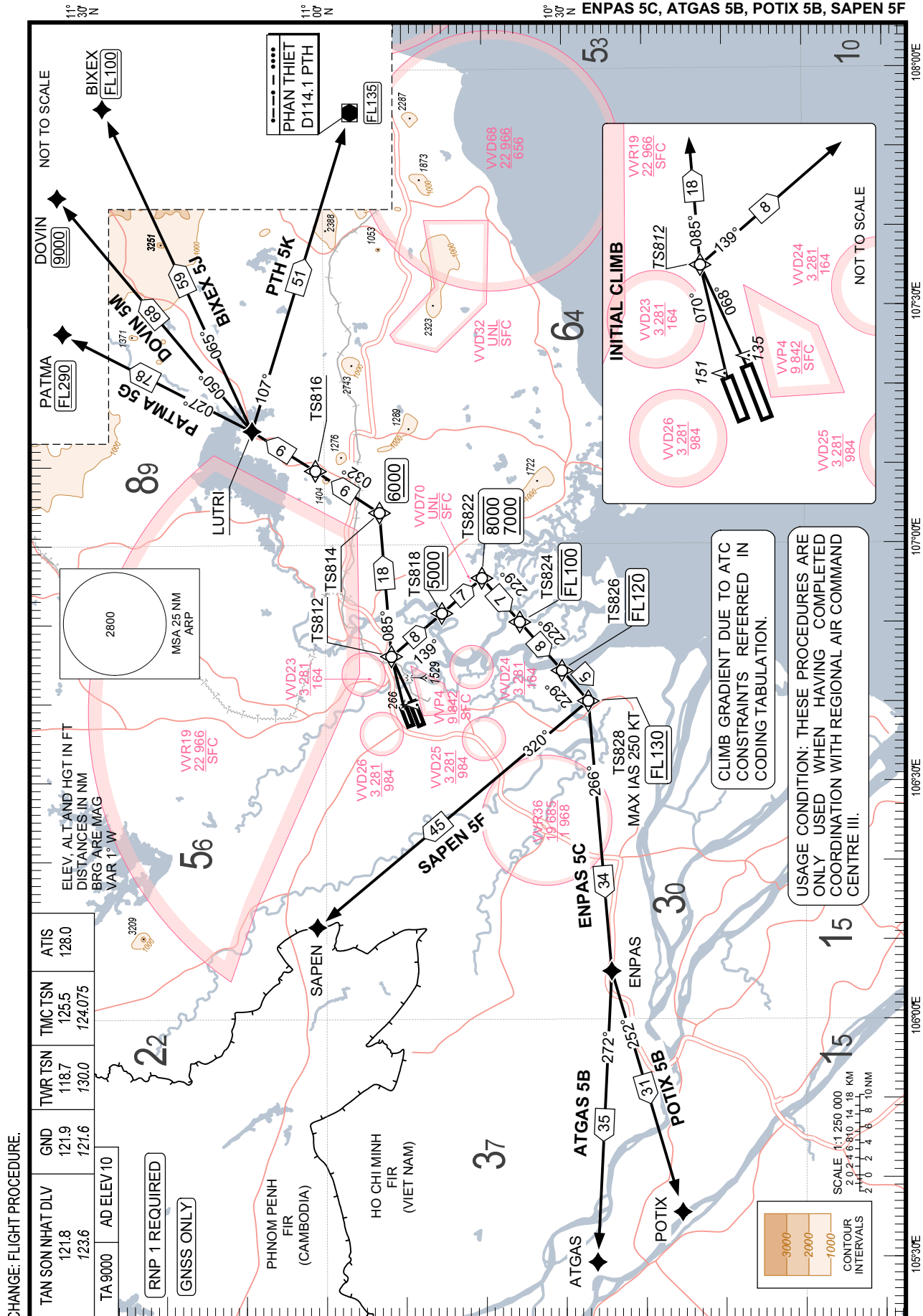
Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS812	10°51'49.9"N	106°45'57.6"E
TS834	11°01'12.5"N	106°42'19.0"E
TS836	10°57'36.4"N	106°32'49.5"E
TS858	10°50'43.5"N	106°23'29.1"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

RNP RWY 07L/R

PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K,

ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F



**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K,
ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F**

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5G DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS814	–	085(084.0)	+1	18.20	–	+6000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	4.0	RNP 1
050	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	4.0	RNP 1

DOVIN 5M DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS814	–	085(084.0)	+1	18.20	–	+6000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	+9000	–	–	RNP 1

BIXEX 5J DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS814	–	085(084.0)	+1	18.20	–	+6000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	BIXEX	–	065(063.5)	+1	59.38	–	+FL100	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K,
ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F**

PTH 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS814	–	085(084.0)	+1	18.20	–	+6000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	PTH	–	107(105.7)	+1	51.24	–	+FL135	–	–	RNP 1

ENPAS 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K,
ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F**

ATGAS 5B DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	ATGAS	–	272(270.5)	+1	35.13	–	–	–	–	RNP 1

POTIX 5B DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	ENPAS	–	266(264.8)	+1	33.82	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	POTIX	–	252(251.4)	+1	30.87	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
PATMA 5G, DOVIN 5M, BIXEX 5J, PTH 5K,
ENPAS 5C, ATGAS 5B, POTIX 5B, SAPEN 5F**

SAPEN 5F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	SAPEN	–	320(319.2)	+1	44.90	–	–	–	–	RNP 1

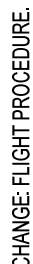
2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
ATGAS	10°24'17.0"N	105°31'02.0"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ENPAS	10°23'59.0"N	106°06'41.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
POTIX	10°14'05.0"N	105°37'00.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS812	10°51'49.9"N	106°45'57.6"E
TS814	10°53'44.0"N	107°04'21.4"E
TS816	11°01'42.5"N	107°09'15.7"E
TS818	10°45'36.0"N	106°51'38.0"E
TS822	10°40'41.9"N	106°56'05.6"E
TS824	10°35'52.5"N	106°50'41.0"E
TS826	10°30'28.1"N	106°44'37.5"E
TS828	10°27'06.2"N	106°40'51.5"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L



1. TABULAR DESCRIPTION**ELSAS 5F DEPARTURE**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.7	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.0	RNP 1
040	TF	TS842	–	139(138.0)	+1	4.31	–	-FL100	–	–	RNP 1
050	TF	LANHI	–	138(136.7)	+1	17.92	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	ELSAS	–	128(127.3)	+1	26.55	–	+FL135	–	–	RNP 1

DOVIN 5N DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.7	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.0	RNP 1
040	TF	TS842	–	139(138.0)	+1	4.31	–	-FL100	–	–	RNP 1
050	TF	TS844	–	083(082.3)	+1	13.68	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	SAKOD	–	062(061.3)	+1	7.44	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	DOVIN	–	034(032.7)	+1	85.38	–	+9000	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
ELSAS 5F, DOVIN 5N, BIXEX 5K, PTH 5L**

BIXEX 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.7	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.0	RNP 1
040	TF	TS842	–	139(138.0)	+1	4.31	–	-FL100	–	–	RNP 1
050	TF	TS844	–	083(082.3)	+1	13.68	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	SAKOD	–	062(061.3)	+1	7.44	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	BIXEX	–	043(042.1)	+1	71.61	–	+FL100	–	–	RNP 1

PTH 5L DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.7	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.0	RNP 1
040	TF	TS842	–	139(138.0)	+1	4.31	–	-FL100	–	–	RNP 1
050	TF	TS844	–	083(082.3)	+1	13.68	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	SAKOD	–	062(061.3)	+1	7.44	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	PTH	–	075(073.9)	+1	45.98	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LANHI	10°24'22.0"N	107°11'29.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAKOD	10°42'54.6"N	107°19'25.0"E

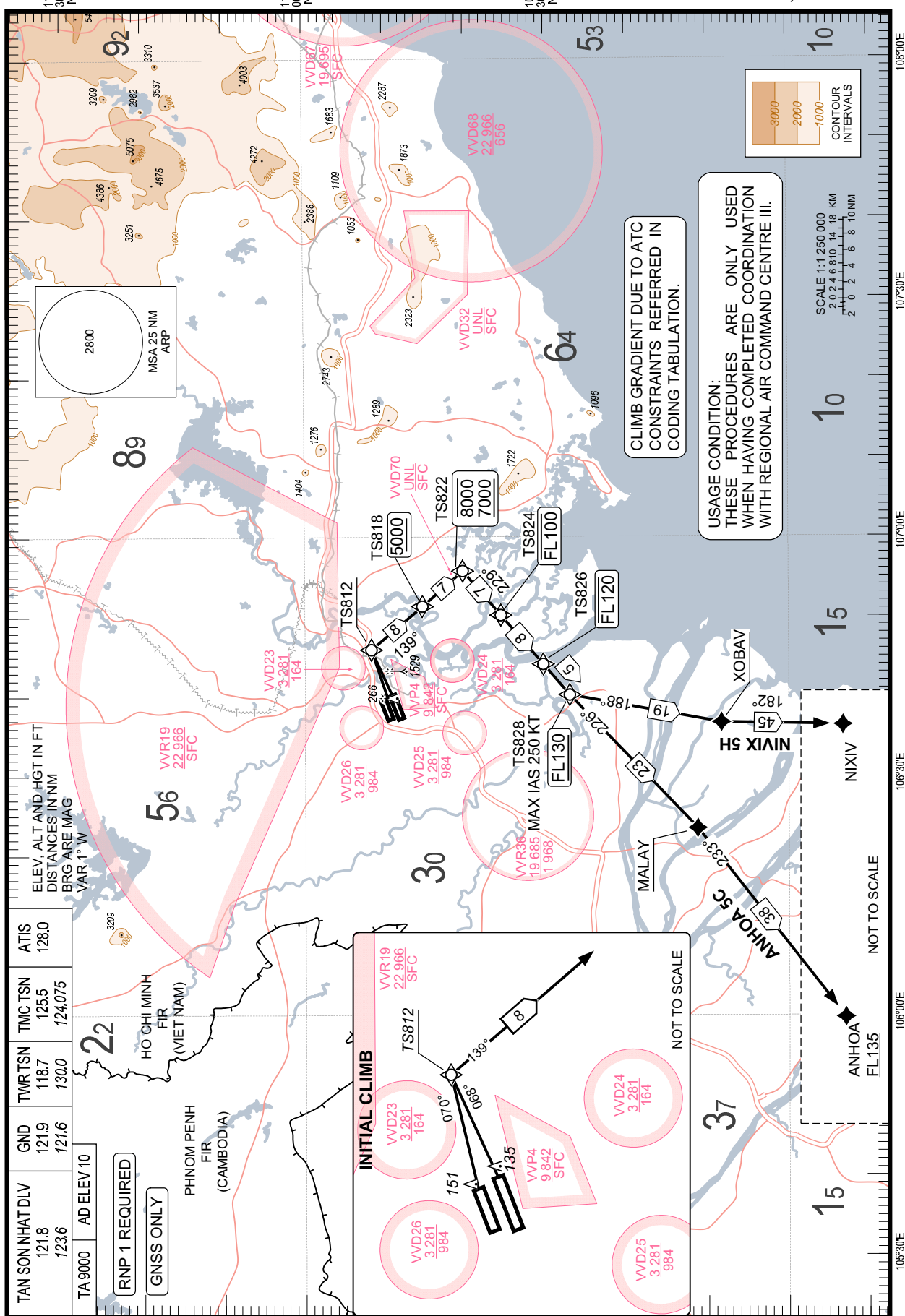
Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS812	10°51'49.9"N	106°45'57.6"E
TS818	10°45'36.0"N	106°51'38.0"E
TS822	10°40'41.9"N	106°56'05.6"E
TS842	10°37'28.7"N	106°59'01.2"E
TS844	10°39'19.5"N	107°12'47.4"E

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
NIXIV 5H, ANHOA 5C

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.



1. TABULAR DESCRIPTION

NIXIV 5H DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	XOBAV	–	188(187.0)	+1	18.74	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	NIXIV	–	182(180.7)	+1	44.61	–	–	–	–	RNP 1

ANHOA 5C DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS812	–	070(069.0)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS812	–	068(067.1)	+1	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM TS812											
010	IF	TS812	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS818	–	139(138.0)	+1	8.35	–	+5000	–	5.5	RNP 1
030	TF	TS822	–	139(138.0)	+1	6.56	–	-8000 +7000	–	5.5	RNP 1
040	TF	TS824	–	229(228.0)	+1	7.17	–	-FL100	–	5.0	RNP 1
050	TF	TS826	–	229(228.0)	+1	8.04	–	-FL120	–	5.0	RNP 1
060	TF	TS828	–	229(227.9)	+1	5.00	–	+FL130	-250	5.0	RNP 1
070	TF	MALAY	–	226(224.7)	+1	22.83	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	ANHOA	–	233(231.7)	+1	37.83	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANHOA	09°47'14.0"N	105°54'30.0"E
MALAY	10°10'47.2"N	106°24'35.0"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
TS812	10°51'49.9"N	106°45'57.6"E
TS818	10°45'36.0"N	106°51'38.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS822	10°40'41.9"N	106°56'05.6"E
TS824	10°35'52.5"N	106°50'41.0"E
TS826	10°30'28.1"N	106°44'37.5"E
TS828	10°27'06.2"N	106°40'51.5"E
XOBAV	10°08'25.0"N	106°38'33.0"E

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTG)
RNP RWY 07L/R
BACHU 5E, TRN 5R

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.

TAN SON NHAT DLV	GND	TWR TSN	TMC TSN	ATIS
1218	1219	118.7	125.5	128.0
1236	1216	130.0	124.075	

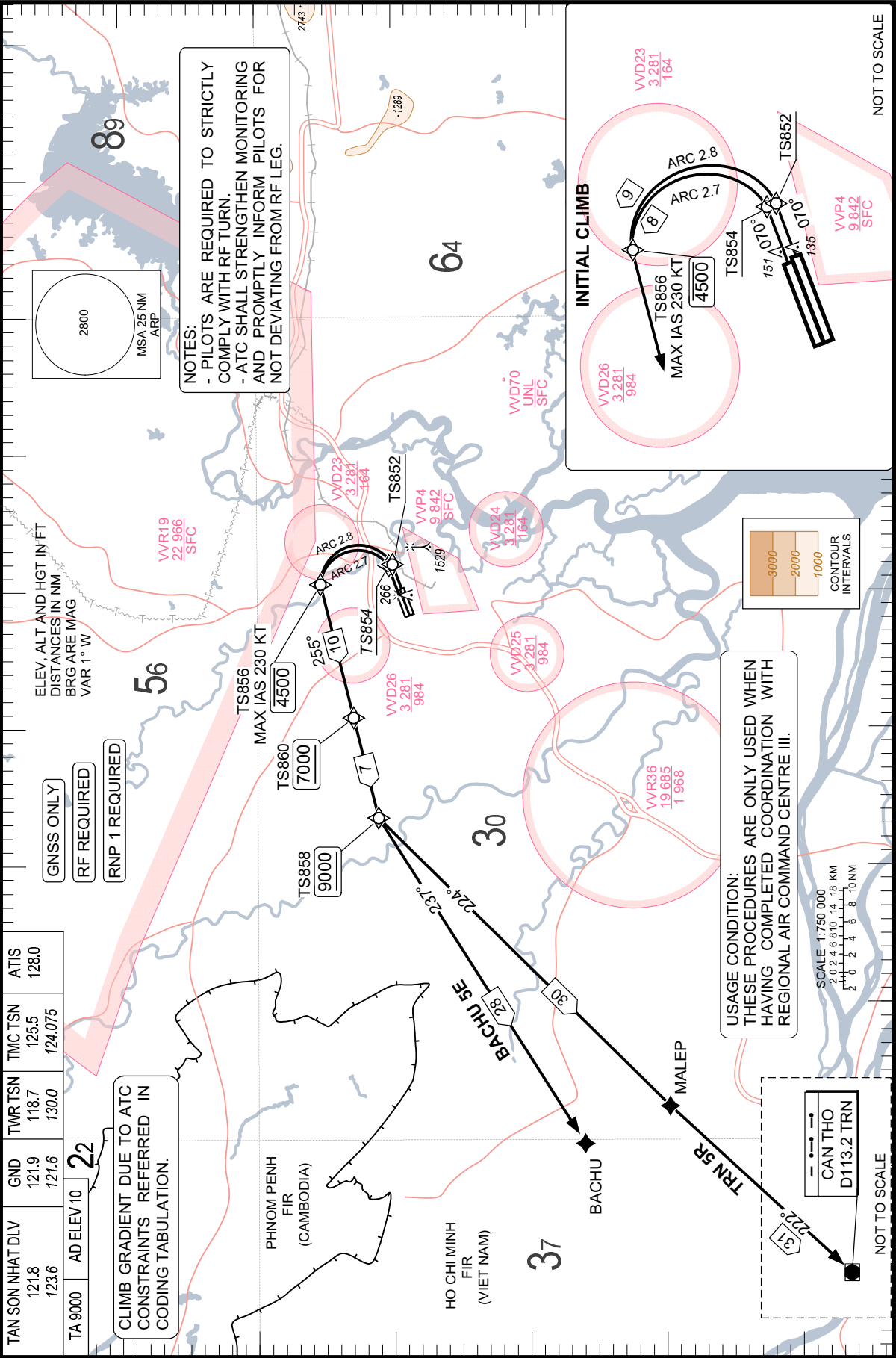
TA 9000	AD ELEV 10
22	22

CLIMB GRADIENT DUE TO ATC
CONSTRAINTS REFERRED IN
CODING TABULATION.

GNSS ONLY
RF REQUIRED
RNP 1 REQUIRED

ELEV, ALT AND HGT IN FT
DISTANCES IN NM
BRG ARE MAG
VAR 1° W

NOTES:
- PILOTS ARE REQUIRED TO STRICTLY
COMPLY WITH RF TURN.
- ATC SHALL STRENGTHEN MONITORING
AND PROMPTLY INFORM PILOTS FOR
NOT DEVIATING FROM RF LEG.



1. TABULAR DESCRIPTION**BACHU 5E DEPARTURE**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS854	–	070(069.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
020	RF Centre: TSC02 r =2.70 NM	TS856	–	–	+1	8.25	L	-4500	-230	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS852	–	070(069.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
020	RF Centre: TSC01 r =2.80 NM	TS856	–	–	+1	8.56	L	-4500	-230	5.7	RNP 1
FROM TS856											
010	IF	TS856	–	–	+1	–	–	-4500	–	–	RNP 1
020	TF	TS860	–	255(254.1)	+1	9.74	–	+7000	–	5.7	
030	TF	TS858	–	255(254.0)	+1	7.41	–	+9000	–	4.4	
040	TF	BACHU	–	237(235.5)	+1	27.55	–	–	–	–	RNP 1

TRN 5R DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 07L											
010	CF	TS854	–	070(069.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
020	RF Centre: TSC02 r =2.70 NM	TS856	–	–	+1	8.25	L	-4500	-230	5.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 07R											
010	CF	TS852	–	070(069.1)	+1	–	–	–	–	5.7	RNP 1
020	RF Centre: TSC01 r =2.80 NM	TS856	–	–	+1	8.56	L	-4500	-230	5.7	RNP 1
FROM TS856											
010	IF	TS856	–	–	+1	–	–	-4500	–	–	RNP 1
020	TF	TS860	–	255(254.1)	+1	9.74	–	+7000	–	5.7	RNP 1
030	TF	TS858	–	255(254.0)	+1	7.41	–	+9000	–	4.4	RNP 1
040	TF	MALEP	–	224(222.8)	+1	29.69	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	TRN	–	222(220.7)	+1	31.27	–	–	–	–	RNP 1

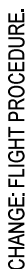
2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BACHU	10°35'03.0"N	106°00'25.0"E
MALEP	10°28'50.0"N	106°03'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS852	10°50'07.5"N	106°42'02.1"E
TS856	10°55'27.5"N	106°40'14.3"E
TS858	10°50'43.5"N	106°23'29.1"E
TS860	10°52'46.3"N	106°30'43.4"E

RF Arc Centre Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TSC01	10°52'45.2"N	106°41'01.2"E
TSC02	10°52'51.0"N	106°40'59.5"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A



**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5B, DOVIN 5B,
BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A**

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5B DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	–	–	RNP 1
020	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	-9000	–	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	@FL110	–	6.5	RNP 1
040	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 5B DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	–	–	RNP 1
020	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	-9000	–	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	@FL110	–	6.5	RNP 1
040	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5B, DOVIN 5B,
BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A**

BIXEX 5B DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	—	—	RNP 1
020	TF	TS628	—	070(069.1)	+1	5.30	—	-9000	—	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	—	070(069.1)	+1	8.00	—	@FL110	—	6.5	RNP 1
040	TF	TS814	—	053(051.5)	+1	17.31	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	TS816	—	032(031.3)	+1	9.29	—	—	—	—	RNP 1
060	TF	LUTRI	—	032(031.3)	+1	9.30	—	—	—	—	RNP 1
070	TF	BIXEX	—	065(063.5)	+1	59.38	—	—	—	—	RNP 1

PTH 5B DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	—	—	RNP 1
020	TF	TS628	—	070(069.1)	+1	5.30	—	-9000	—	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	—	070(069.1)	+1	8.00	—	@FL110	—	6.5	RNP 1
040	TF	TS814	—	053(051.5)	+1	17.31	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	TS816	—	032(031.3)	+1	9.29	—	—	—	—	RNP 1
060	TF	LUTRI	—	032(031.3)	+1	9.30	—	—	—	—	RNP 1
070	TF	PTH	—	107(105.7)	+1	51.24	—	+FL135	—	—	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5B, DOVIN 5B,
BIXEX 5B, PTH 5B, ELSAS 5A**

ELSAS 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	–	–	RNP 1
020	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	-9000	–	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	@FL110	–	6.5	RNP 1
040	TF	LANHI	–	133(131.9)	+1	27.65	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	ELSAS	–	128(127.3)	+1	26.55	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)		Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E	TS612	10°47'15.7"N	106°34'26.9"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E	TS614	10°47'26.8"N	106°34'22.6"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E	TS626	10°38'09.5"N	106°37'57.9"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E	TS628	10°40'03.5"N	106°42'59.7"E
LANHI	10°24'22.0"N	107°11'29.0"E	TS632	10°42'55.3"N	106°50'35.2"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E	TS814	10°53'44.0"N	107°04'21.4"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E	TS816	11°01'42.5"N	107°09'15.7"E

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.

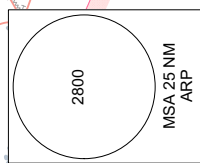
TAN SON NHAT DLV	GND	TWR TSN	TMC TSN	ATIS
121.8	121.9	118.7	125.5	128.0
123.6	121.6	130.0	124.075	

TA 9000 AD ELEV 10

RNP 1 REQUIRED

GNSS ONLY

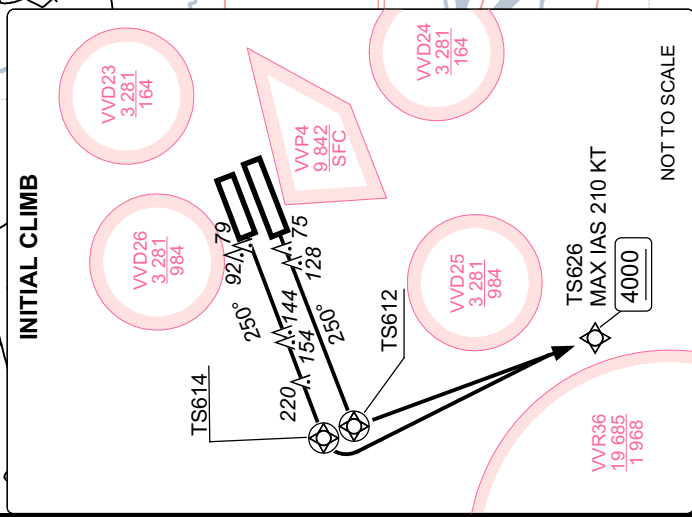
ELEV. ALT AND HGT IN FT
DISTANCES IN NM
BRG ARE MAG
VAR 1° W



HO CHI MINH
FIR
(VIET-NAM)

PHNOM PENH
FIR
(CAMBODIA)

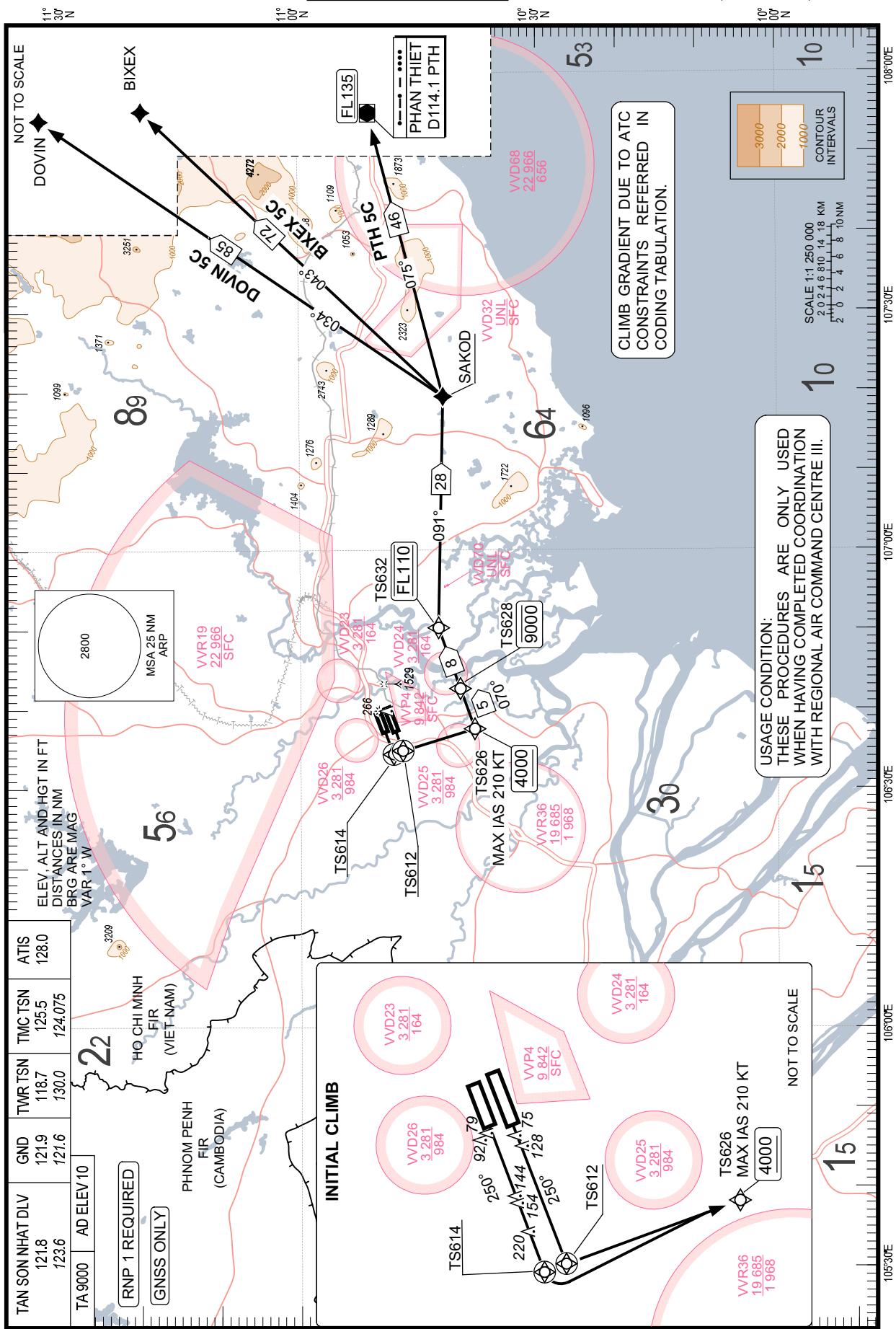
INITIAL CLIMB



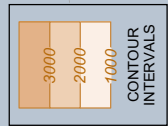
STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
DOVIN 5C, BIXEX 5C, PTH 5C



CLIMB GRADIENT DUE TO ATC
CONSTRAINTS REFERRED IN
CODING TABULATION.



SCALE 1:1 250 000
2 0 2 4 6 8 10 18 KM
2 0 2 4 6 8 10 NM

USAGE CONDITION:
THESE PROCEDURES ARE ONLY USED
WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION
WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.

1. TABULAR DESCRIPTION**DOVIN 5C DEPARTURE**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	—	—	RNP 1
020	TF	TS628	—	070(069.1)	+1	5.30	—	-9000	—	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	—	070(069.1)	+1	8.00	—	@FL110	—	6.5	RNP 1
040	TF	SAKOD	—	091(090.0)	+1	28.38	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	DOVIN	—	034(032.7)	+1	85.38	—	—	—	—	RNP 1

BIXEX 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	—	—	—	—	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	—	—	+1	—	—	+4000	—	—	RNP 1
020	TF	TS628	—	070(069.1)	+1	5.30	—	-9000	—	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	—	070(069.1)	+1	8.00	—	@FL110	—	6.5	RNP 1
040	TF	SAKOD	—	091(090.0)	+1	28.38	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	BIXEX	—	043(042.1)	+1	71.61	—	—	—	—	RNP 1

PTH 5C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS612	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS614	Y	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.5	RNP 1
020	DF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	-210	6.5	RNP 1
FROM TS626											
010	IF	TS626	–	–	+1	–	–	+4000	–	–	RNP 1
020	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	-9000	–	6.5	RNP 1
030	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	@FL110	–	6.5	RNP 1
040	TF	SAKOD	–	091(090.0)	+1	28.38	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	PTH	–	075(073.9)	+1	45.98	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAKOD	10°42'54.6"N	107°19'25.0"E
TS612	10°47'15.7"N	106°34'26.9"E
TS614	10°47'26.8"N	106°34'22.6"E
TS626	10°38'09.5"N	106°37'57.9"E
TS628	10°40'03.5"N	106°42'59.7"E
TS632	10°42'55.3"N	106°50'35.2"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV 5A,
ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A



**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV
5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A**

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS636	–	340(339.0)	+1	9.00	–	–	–	4.8	RNP 1
030	TF	TS638	–	053(052.1)	+1	7.65	–	-FL110	–	4.8	RNP 1
040	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	4.8	RNP 1
050	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	PATMA	–	038(037.0)	+1	73.28	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS636	–	340(339.0)	+1	9.00	–	–	–	4.8	RNP 1
030	TF	TS638	–	053(052.1)	+1	7.65	–	-FL110	–	4.8	RNP 1
040	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	4.8	RNP 1
050	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	DOVIN	–	062(061.5)	+1	70.21	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV
5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A**

BIXEX 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS636	–	340(339.0)	+1	9.00	–	–	–	4.8	RNP 1
030	TF	TS638	–	053(052.1)	+1	7.65	–	-FL110	–	4.8	RNP 1
040	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	4.8	RNP 1
050	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	BIXEX	–	078(076.9)	+1	65.26	–	–	–	–	RNP 1

PTH 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.8	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS636	–	340(339.0)	+1	9.00	–	–	–	4.8	RNP 1
030	TF	TS638	–	053(052.1)	+1	7.65	–	-FL110	–	4.8	RNP 1
040	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	4.8	RNP 1
050	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	PTH	–	114(113.1)	+1	64.99	–	+FL135	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV
5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A**

NIXIV 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	6.3	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	6.3	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS645	–	172(171.2)	+1	16.93	–	@9000	–	6.3	RNP 1
030	TF	TS642	–	172(171.2)	+1	5.11	–	-FL110 +FL100	–	–	RNP 1
040	TF	TS644	–	172(171.3)	+1	11.82	–	-FL140	–	–	RNP 1
050	TF	XOBAV	–	165(164.4)	+1	4.47	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	NIXIV	–	182(180.7)	+1	44.61	–	–	–	–	RNP 1

ANHOA 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000 +4000	–	–	RNP 1
030	TF	ENPAS	–	215(214.3)	+1	20.73	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	ANHOA	–	199(198.2)	+1	38.50	–	+FL135	–	–	RNP 1

TRN 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000 +4000	–	–	RNP 1
030	TF	MALEP	–	232(231.2)	+1	19.63	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	TRN	–	222(220.7)	+1	31.27	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5A, DOVIN 5A, BIXEX 5A, PTH 5A, NIXIV
5A, ANHOA 5A, TRN 5A, BACHU 5A, SAPEN 5A**

BACHU 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000 +4000	–	–	RNP 1
030	TF	BACHU	–	252(251.1)	+1	18.85	–	–	–	–	RNP 1

SAPEN 5A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
020	TF	SAPEN	–	307(305.5)	+1	25.47	–	+8000	–	4.2	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANHOA	09°47'14.0"N	105°54'30.0"E
BACHU	10°35'03.0"N	106°00'25.0"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ENPAS	10°23'59.0"N	106°06'41.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
MALEP	10°28'50.0"N	106°03'00.0"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS616	10°46'21.1"N	106°32'04.8"E
TS618	10°41'12.0"N	106°18'31.2"E
TS636	10°54'47.6"N	106°28'48.1"E
TS638	10°59'30.5"N	106°34'56.5"E
TS642	10°24'28.5"N	106°35'30.5"E
TS644	10°12'44.3"N	106°37'19.7"E
TS645	10°29'33.0"N	106°34'42.8"E
TS686	11°08'50.6"N	106°47'06.7"E
XOBAV	10°08'25.0"N	106°38'33.0"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

TAN SON NHAT DLV
121.8
123.6

GND
121.9
121.6

TWR TSN
118.7
130.0

TMC TSN
125.5
124.075

ATIS
128.0

TA 9000
AD ELEV 10

RNP 1 REQUIRED

GNSS ONLY

PHNOM PENH FIR (CAMBODIA)

HO CHI MINH FIR (VIETNAM)

INITIAL CLIMB

CLIMB GRADIENT DUE TO ATC CONSTRAINTS REFERRED IN CODING TABULATION.

USAGE CONDITION: THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III.

NOT TO SCALE

SCALE
1:1 250 000
20 2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 KM
2 0 2 4 6 8 10 NM

CONTOUR INTERVALS
3000
2000
1000

PHAN THIET D114.1 PTH

WVD26 3 281 984
WVD24 3 281 164
WVD25 3 281 984
WVD23 3 281 164
WVD22 3 281 164
WVD21 3 281 164
WVD20 3 281 164
WVD19 3 281 164
WVD18 3 281 164
WVD17 3 281 164
WVD16 3 281 164
WVD15 3 281 164
WVD14 3 281 164
WVD13 3 281 164
WVD12 3 281 164
WVD11 3 281 164
WVD10 3 281 164
WVD9 3 281 164
WVD8 3 281 164
WVD7 3 281 164
WVD6 3 281 164
WVD5 3 281 164
WVD4 3 281 164
WVD3 3 281 164
WVD2 3 281 164
WVD1 3 281 164

WVR36 19 685 1 968
WVR35 19 685 1 968
WVR34 19 685 1 968
WVR33 19 685 1 968
WVR32 19 685 1 968
WVR31 19 685 1 968
WVR30 19 685 1 968
WVR29 19 685 1 968
WVR28 19 685 1 968
WVR27 19 685 1 968
WVR26 19 685 1 968
WVR25 19 685 1 968
WVR24 19 685 1 968
WVR23 19 685 1 968
WVR22 19 685 1 968
WVR21 19 685 1 968
WVR20 19 685 1 968
WVR19 19 685 1 968
WVR18 19 685 1 968
WVR17 19 685 1 968
WVR16 19 685 1 968
WVR15 19 685 1 968
WVR14 19 685 1 968
WVR13 19 685 1 968
WVR12 19 685 1 968
WVR11 19 685 1 968
WVR10 19 685 1 968
WVR9 19 685 1 968
WVR8 19 685 1 968
WVR7 19 685 1 968
WVR6 19 685 1 968
WVR5 19 685 1 968
WVR4 19 685 1 968
WVR3 19 685 1 968
WVR2 19 685 1 968
WVR1 19 685 1 968

WVD68 22 966 656
WVD32 UNL SFC
WVD78 UNL SFC
WVD77 UNL SFC
WVD76 UNL SFC
WVD75 UNL SFC
WVD74 UNL SFC
WVD73 UNL SFC
WVD72 UNL SFC
WVD71 UNL SFC
WVD70 UNL SFC
WVD69 UNL SFC
WVD68 UNL SFC
WVD67 UNL SFC
WVD66 UNL SFC
WVD65 UNL SFC
WVD64 UNL SFC
WVD63 UNL SFC
WVD62 UNL SFC
WVD61 UNL SFC
WVD60 UNL SFC
WVD59 UNL SFC
WVD58 UNL SFC
WVD57 UNL SFC
WVD56 UNL SFC
WVD55 UNL SFC
WVD54 UNL SFC
WVD53 UNL SFC
WVD52 UNL SFC
WVD51 UNL SFC
WVD50 UNL SFC
WVD49 UNL SFC
WVD48 UNL SFC
WVD47 UNL SFC
WVD46 UNL SFC
WVD45 UNL SFC
WVD44 UNL SFC
WVD43 UNL SFC
WVD42 UNL SFC
WVD41 UNL SFC
WVD40 UNL SFC
WVD39 UNL SFC
WVD38 UNL SFC
WVD37 UNL SFC
WVD36 UNL SFC
WVD35 UNL SFC
WVD34 UNL SFC
WVD33 UNL SFC
WVD32 UNL SFC
WVD31 UNL SFC
WVD30 UNL SFC
WVD29 UNL SFC
WVD28 UNL SFC
WVD27 UNL SFC
WVD26 UNL SFC
WVD25 UNL SFC
WVD24 UNL SFC
WVD23 UNL SFC
WVD22 UNL SFC
WVD21 UNL SFC
WVD20 UNL SFC
WVD19 UNL SFC
WVD18 UNL SFC
WVD17 UNL SFC
WVD16 UNL SFC
WVD15 UNL SFC
WVD14 UNL SFC
WVD13 UNL SFC
WVD12 UNL SFC
WVD11 UNL SFC
WVD10 UNL SFC
WVD9 UNL SFC
WVD8 UNL SFC
WVD7 UNL SFC
WVD6 UNL SFC
WVD5 UNL SFC
WVD4 UNL SFC
WVD3 UNL SFC
WVD2 UNL SFC
WVD1 UNL SFC

WVR36 19 685 1 968
WVR35 19 685 1 968
WVR34 19 685 1 968
WVR33 19 685 1 968
WVR32 19 685 1 968
WVR31 19 685 1 968
WVR30 19 685 1 968
WVR29 19 685 1 968
WVR28 19 685 1 968
WVR27 19 685 1 968
WVR26 19 685 1 968
WVR25 19 685 1 968
WVR24 19 685 1 968
WVR23 19 685 1 968
WVR22 19 685 1 968
WVR21 19 685 1 968
WVR20 19 685 1 968
WVR19 19 685 1 968
WVR18 19 685 1 968
WVR17 19 685 1 968
WVR16 19 685 1 968
WVR15 19 685 1 968
WVR14 19 685 1 968
WVR13 19 685 1 968
WVR12 19 685 1 968
WVR11 19 685 1 968
WVR10 19 685 1 968
WVR9 19 685 1 968
WVR8 19 685 1 968
WVR7 19 685 1 968
WVR6 19 685 1 968
WVR5 19 685 1 968
WVR4 19 685 1 968
WVR3 19 685 1 968
WVR2 19 685 1 968
WVR1 19 685 1 968

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
110	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
120	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 5V DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
110	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
120	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5K, DOVIN 5V,
BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K**

BIXEX 5P DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
110	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
120	TF	BIXEX	–	065(063.5)	+1	59.38	–	–	–	–	RNP 1

PTH 5U DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS814	–	053(051.5)	+1	17.31	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
110	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
120	TF	PTH	–	107(105.7)	+1	51.24	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5K, DOVIN 5V,
BIXEX 5P, PTH 5U, ELSAS 5K**

ELSAS 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	LANHI	–	133(131.9)	+1	27.65	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	ELSAS	–	128(127.3)	+1	26.55	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

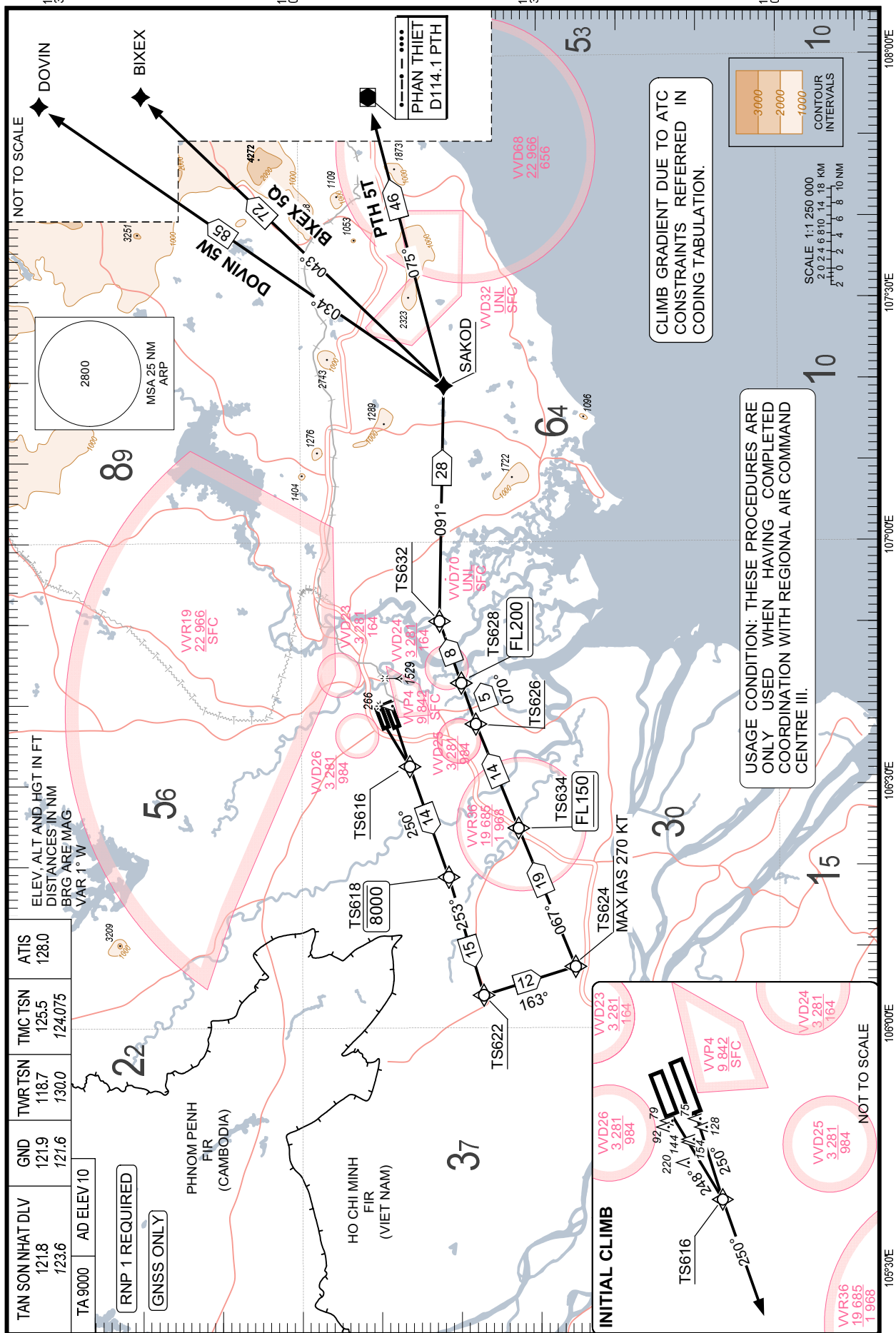
Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LANHI	10°24'22.0"N	107°11'29.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
TS616	10°46'21.1"N	106°32'04.8"E
TS618	10°41'12.0"N	106°18'31.2"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS622	10°36'25.5"N	106°04'04.3"E
TS624	10°24'59.5"N	106°07'56.0"E
TS626	10°38'09.5"N	106°37'57.9"E
TS628	10°40'03.5"N	106°42'59.7"E
TS632	10°42'55.3"N	106°50'35.2"E
TS634	10°32'34.5"N	106°25'12.8"E
TS814	10°53'44.0"N	107°04'21.4"E
TS816	11°01'42.5"N	107°09'15.7"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

RNP RWY 25L/R

DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T



1. TABULAR DESCRIPTION**DOVIN 5W DEPARTURE**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	SAKOD	–	091(090.0)	+1	28.38	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	DOVIN	–	034(032.7)	+1	85.38	–	–	–	–	RNP 1

BIXEX 5Q DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	SAKOD	–	091(090.0)	+1	28.38	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	BIXEX	–	043(042.1)	+1	71.61	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
DOVIN 5W, BIXEX 5Q, PTH 5T**

PTH 5T DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS616	–	250(249.0)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS616	–	248(247.2)	+1	–	–	–	–	4.0	RNP 1
FROM TS616											
010	IF	TS616	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS618	–	250(249.0)	+1	14.30	–	-8000	–	4.0	RNP 1
030	TF	TS622	–	253(251.6)	+1	15.00	–	–	–	4.0	RNP 1
040	TF	TS624	–	163(161.5)	+1	12.00	–	–	-270	4.0	RNP 1
050	TF	TS634	–	067(066.1)	+1	18.62	–	+FL150	–	4.0	RNP 1
060	TF	TS626	–	067(066.1)	+1	13.73	–	–	–	4.0	RNP 1
070	TF	TS628	–	070(069.1)	+1	5.30	–	+FL200	–	4.0	RNP 1
080	TF	TS632	–	070(069.1)	+1	8.00	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	SAKOD	–	091(090.0)	+1	28.38	–	–	–	–	RNP 1
100	TF	PTH	–	075(073.9)	+1	45.98	–	–	–	–	RNP 1

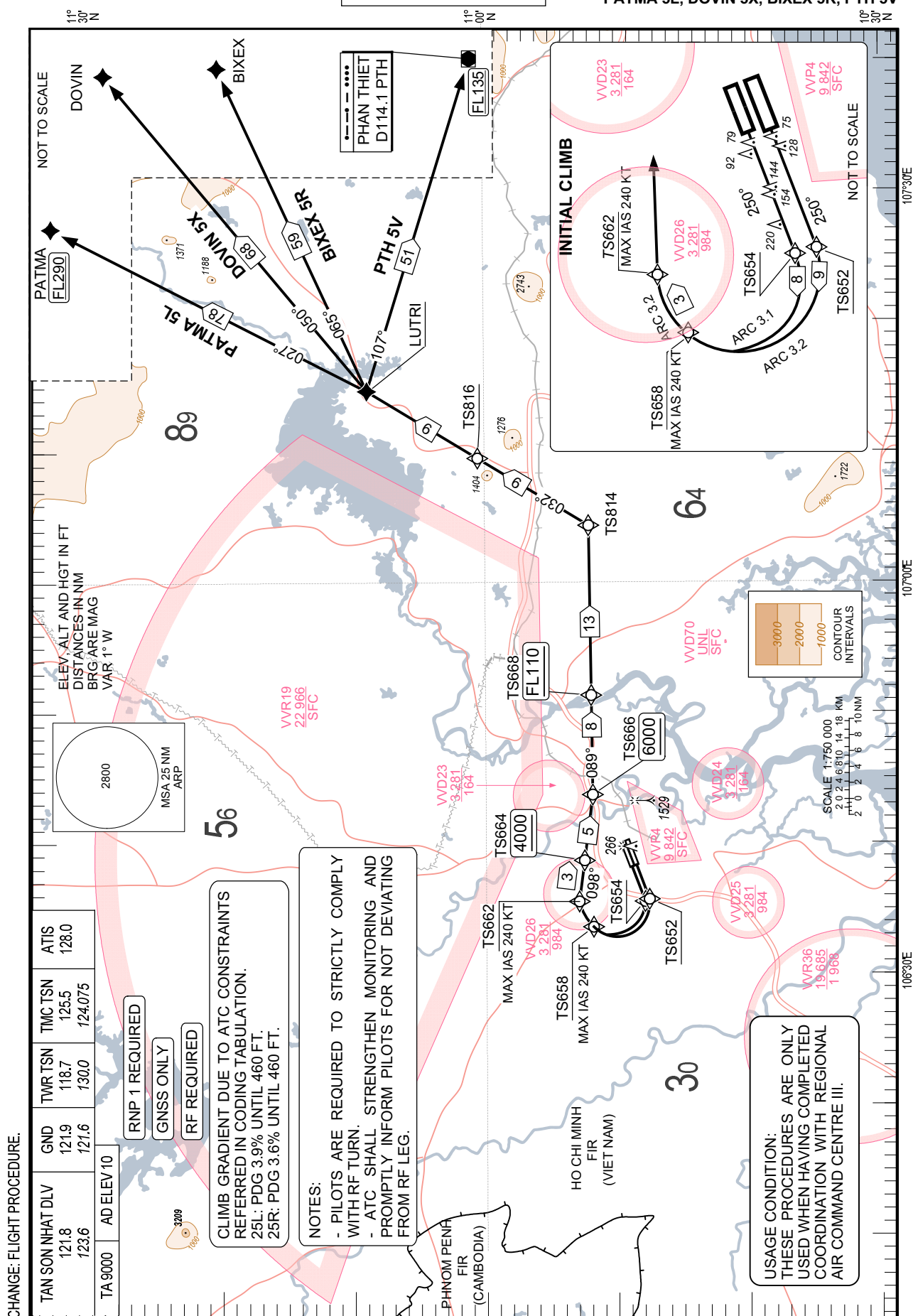
2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAKOD	10°42'54.6"N	107°19'25.0"E
TS616	10°46'21.1"N	106°32'04.8"E
TS618	10°41'12.0"N	106°18'31.2"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS622	10°36'25.5"N	106°04'04.3"E
TS624	10°24'59.5"N	106°07'56.0"E
TS626	10°38'09.5"N	106°37'57.9"E
TS628	10°40'03.5"N	106°42'59.7"E
TS632	10°42'55.3"N	106°50'35.2"E
TS634	10°32'34.5"N	106°25'12.8"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V**



1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5L DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	6.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	6.2	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS662	–	–	+1	3.08	R	–	-240	6.2	RNP 1
030	TF	TS664	–	098(097.3)	+1	3.07	–	+4000	–	6.2	RNP 1
040	TF	TS666	–	098(097.3)	+1	5.00	–	+6000	–	6.2	RNP 1
050	TF	TS668	–	089(088.3)	+1	7.50	–	+FL110	–	6.2	RNP 1
060	TF	TS814	–	089(088.3)	+1	12.80	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	PATMA	–	027(025.6)	+1	77.88	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 5X DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	6.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	6.2	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS662	–	–	+1	3.08	R	–	-240	6.2	RNP 1
030	TF	TS664	–	098(097.3)	+1	3.07	–	+4000	–	6.2	RNP 1
040	TF	TS666	–	098(097.3)	+1	5.00	–	+6000	–	6.2	RNP 1
050	TF	TS668	–	089(088.3)	+1	7.50	–	+FL110	–	6.2	RNP 1
060	TF	TS814	–	089(088.3)	+1	12.80	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V**

080	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	DOVIN	–	050(048.6)	+1	68.36	–	–	–	–	RNP 1

BIXEX 5R DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	6.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	6.2	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS662	–	–	+1	3.08	R	–	-240	6.2	RNP 1
030	TF	TS664	–	098(097.3)	+1	3.07	–	+4000	–	6.2	RNP 1
040	TF	TS666	–	098(097.3)	+1	5.00	–	+6000	–	6.2	RNP 1
050	TF	TS668	–	089(088.3)	+1	7.50	–	+FL110	–	6.2	RNP 1
060	TF	TS814	–	089(088.3)	+1	12.80	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	BIXEX	–	065(063.5)	+1	59.38	–	–	–	–	RNP 1

PTH 5V DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	6.2	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	6.2	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	6.2	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS662	–	–	+1	3.08	R	–	-240	6.2	RNP 1
030	TF	TS664	–	098(097.3)	+1	3.07	–	+4000	–	6.2	RNP 1
040	TF	TS666	–	098(097.3)	+1	5.00	–	+6000	–	6.2	RNP 1
050	TF	TS668	–	089(088.3)	+1	7.50	–	+FL110	–	6.2	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5L, DOVIN 5X, BIXEX 5R, PTH 5V**

060	TF	TS814	–	089(088.3)	+1	12.80	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS816	–	032(031.3)	+1	9.29	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	LUTRI	–	032(031.3)	+1	9.30	–	–	–	–	RNP 1
090	TF	PTH	–	107(105.7)	+1	51.24	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
TS652	10°47'58.7"N	106°36'20.8"E
TS654	10°48'08.8"N	106°36'13.8"E
TS658	10°53'08.0"N	106°32'46.3"E
TS662	10°54'10.2"N	106°35'35.8"E
TS664	10°53'46.8"N	106°38'41.7"E
TS666	10°53'08.7"N	106°43'44.2"E
TS668	10°53'21.9"N	106°51'21.4"E
TS814	10°53'44.0"N	107°04'21.4"E
TS816	11°01'42.5"N	107°09'15.7"E

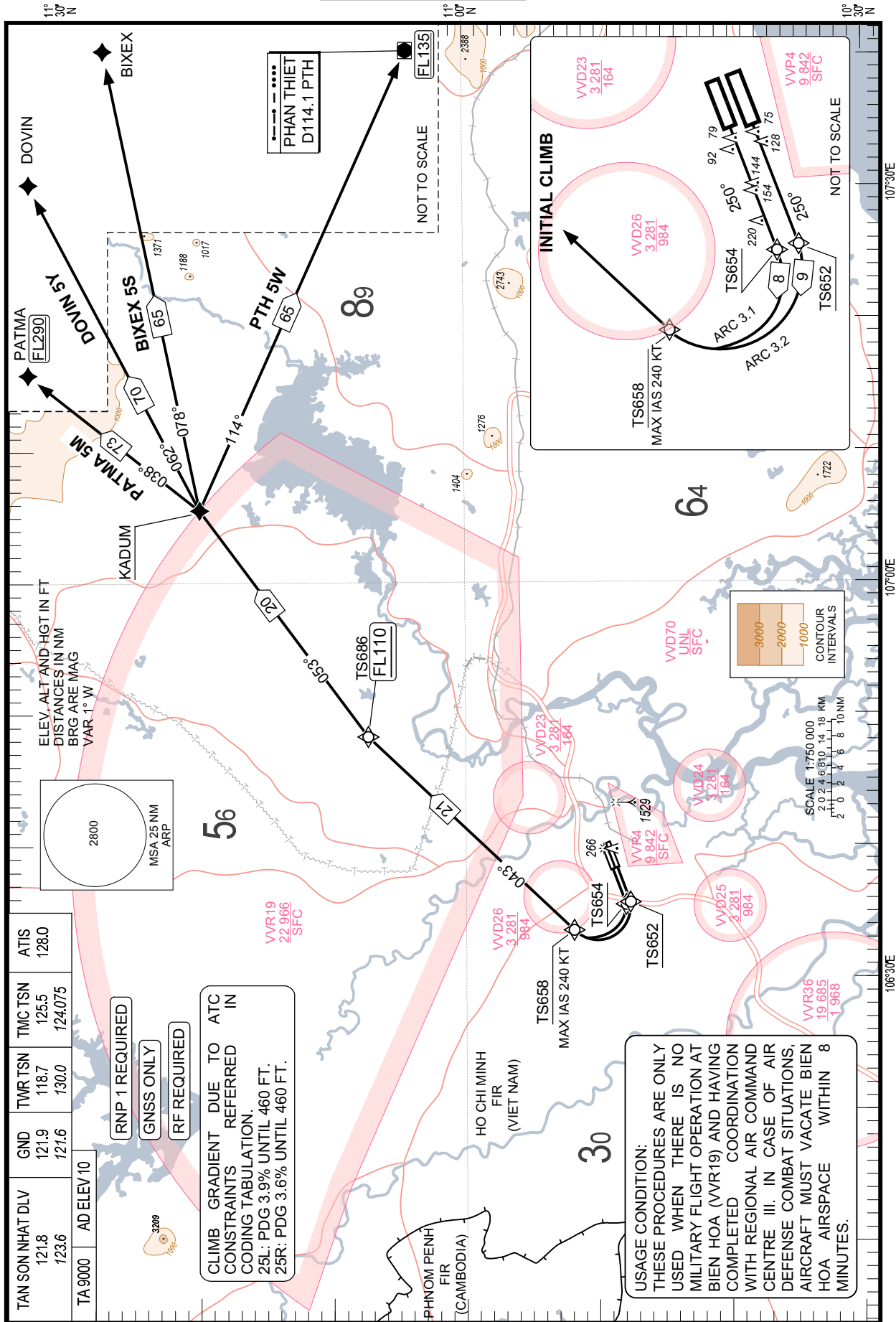
RF Arc Centre Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TSC03	10°50'58.9"N	106°35'11.2"E
TSC04	10°51'03.1"N	106°35'06.5"E

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.



1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5M DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r =3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	5.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r =3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	5.8	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS686	–	043(042.0)	+1	21.06	–	+FL110	–	5.8	RNP 1
030	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	PATMA	–	038(037.0)	+1	73.28	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 5Y DEPARTURE											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r =3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	5.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r =3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	5.8	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS686	–	043(042.0)	+1	21.06	–	+FL110	–	5.8	RNP 1
030	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	DOVIN	–	062(061.5)	+1	70.21	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
PATMA 5M, DOVIN 5Y, BIXEX 5S, PTH 5W**

BIXEX 5S DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	5.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	5.8	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS686	–	043(042.0)	+1	21.06	–	+FL110	–	5.8	RNP 1
030	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	BIXEX	–	078(076.9)	+1	65.26	–	–	–	–	RNP 1

PTH 5W DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 25L											
010	CF	TS652	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC03 r=3.20 NM	TS658	–	–	+1	8.54	R	–	-240	5.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 25R											
010	CF	TS654	–	250(249.1)	+1	–	–	–	–	5.8	RNP 1
020	RF Centre: TSC04 r=3.10 NM	TS658	–	–	+1	8.26	R	–	-240	5.8	RNP 1
FROM TS658											
010	IF	TS658	–	–	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS686	–	043(042.0)	+1	21.06	–	+FL110	–	5.8	RNP 1
030	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	PTH	–	114(113.1)	+1	64.99	–	+FL135	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
TS652	10°47'58.7"N	106°36'20.8"E
TS654	10°48'08.8"N	106°36'13.8"E
TS658	10°53'08.0"N	106°32'46.3"E
TS686	11°08'50.6"N	106°47'06.7"E

RF Arc Centre Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TSC03	10°50'58.9"N	106°35'11.2"E
TSC04	10°51'03.1"N	106°35'06.5"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.

TAN SON NHAT DLV	GND	TWR TSN	TMC TSN	ATIS
1218	121.9	118.7	125.5	128.0
1236	121.6	130.0	124.075	

RNP 1 REQUIRED

GNSS ONLY

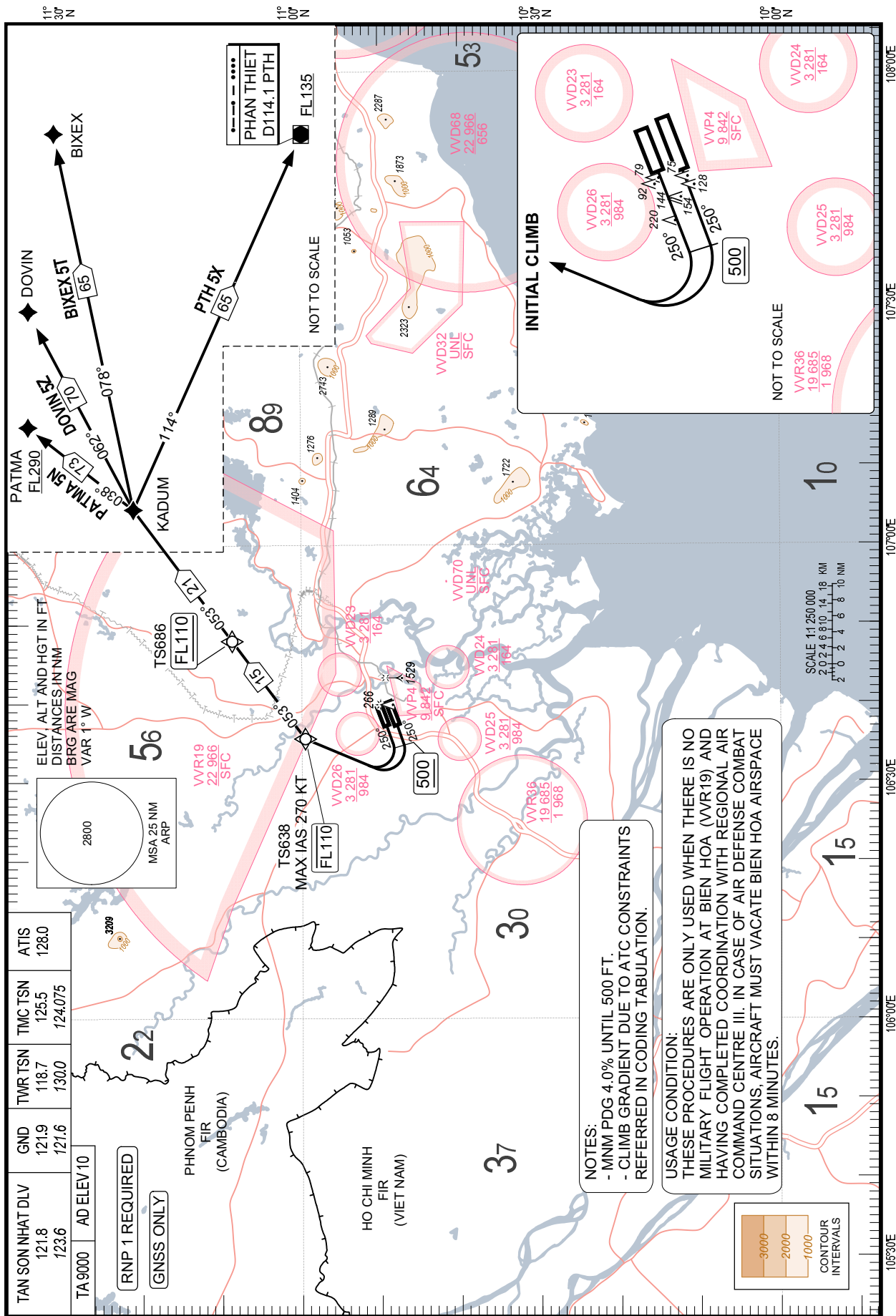
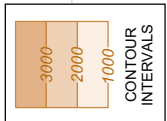
PHNOM PENH
FIR
(CAMBODIA)



HO CHI MINH
FIR
(VIET NAM)

NOTES:
- MNM PDG 4.0% UNTIL 500 FT.
- CLIMB GRADIENT DUE TO ATC CONSTRAINTS
REFERRED IN CODING TABULATION.

USAGE CONDITION:
THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.



1. TABULAR DESCRIPTION**PATMA 5N DEPARTURE**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	—	—	250(249.1)	+1	—	—	+500	—	5.4	RNP 1
020	DF	TS638	—	—	+1	—	—	-FL110	-270	5.4	RNP 1
030	TF	TS686	—	053(052.2)	+1	15.15	—	+FL110	—	5.4	RNP 1
040	TF	KADUM	—	053(052.2)	+1	20.46	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	PATMA	—	038(037.0)	+1	73.28	—	+FL290	—	—	RNP 1

DOVIN 5Z DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	—	—	250(249.1)	+1	—	—	+500	—	5.4	RNP 1
020	DF	TS638	—	—	+1	—	—	-FL110	-270	5.4	RNP 1
030	TF	TS686	—	053(052.2)	+1	15.15	—	+FL110	—	5.4	RNP 1
040	TF	KADUM	—	053(052.2)	+1	20.46	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	DOVIN	—	062(061.5)	+1	70.21	—	—	—	—	RNP 1

BIXEX 5T DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	—	—	250(249.1)	+1	—	—	+500	—	5.4	RNP 1
020	DF	TS638	—	—	+1	—	—	-FL110	-270	5.4	RNP 1
030	TF	TS686	—	053(052.2)	+1	15.15	—	+FL110	—	5.4	RNP 1
040	TF	KADUM	—	053(052.2)	+1	20.46	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	BIXEX	—	078(076.9)	+1	65.26	—	—	—	—	RNP 1

PTH 5X DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	—	—	250(249.1)	+1	—	—	+500	—	5.4	RNP 1
020	DF	TS638	—	—	+1	—	—	-FL110	-270	5.4	RNP 1
030	TF	TS686	—	053(052.2)	+1	15.15	—	+FL110	—	5.4	RNP 1
040	TF	KADUM	—	053(052.2)	+1	20.46	—	—	—	—	RNP 1
050	TF	PTH	—	114(113.1)	+1	64.99	—	+FL135	—	—	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
TS638	10°59'30.5"N	106°34'56.5"E
TS686	11°08'50.6"N	106°47'06.7"E

1. TABULAR DESCRIPTION

PATMA 5P DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+3000	–	–	RNP 1
020	CF	TS638	–	053(052.0)	+1	–	–	-FL110	–	–	RNP 1
030	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	–	RNP 1
040	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	PATMA	–	038(037.0)	+1	73.28	–	+FL290	–	–	RNP 1

DOVIN 6A DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+3000	–	–	RNP 1
020	CF	TS638	–	053(052.0)	+1	–	–	-FL110	–	–	RNP 1
030	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	–	RNP 1
040	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	DOVIN	–	062(061.5)	+1	70.21	–	–	–	–	RNP 1

BIXEX 5U DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+3000	–	–	RNP 1
020	CF	TS638	–	053(052.0)	+1	–	–	-FL110	–	–	RNP 1
030	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	–	RNP 1
040	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	BIXEX	–	078(076.9)	+1	65.26	–	–	–	–	RNP 1

PTH 5Y DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+3000	–	–	RNP 1
020	CF	TS638	–	053(052.0)	+1	–	–	-FL110	–	–	RNP 1
030	TF	TS686	–	053(052.2)	+1	15.15	–	+FL110	–	–	RNP 1
040	TF	KADUM	–	053(052.2)	+1	20.46	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	PTH	–	114(113.1)	+1	64.99	–	+FL135	–	–	RNP 1

SAPEN 5K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+3000	–	3.6	RNP 1
020	DF	SAPEN	–	–	+1	–	–	-FL140 +8000	–	3.6	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13.3"N	108°08'19.3"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
PATMA	12°20'11.0"N	107°48'36.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TS638	10°59'30.5"N	106°34'56.5"E
TS686	11°08'50.6"N	106°47'06.7"E

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

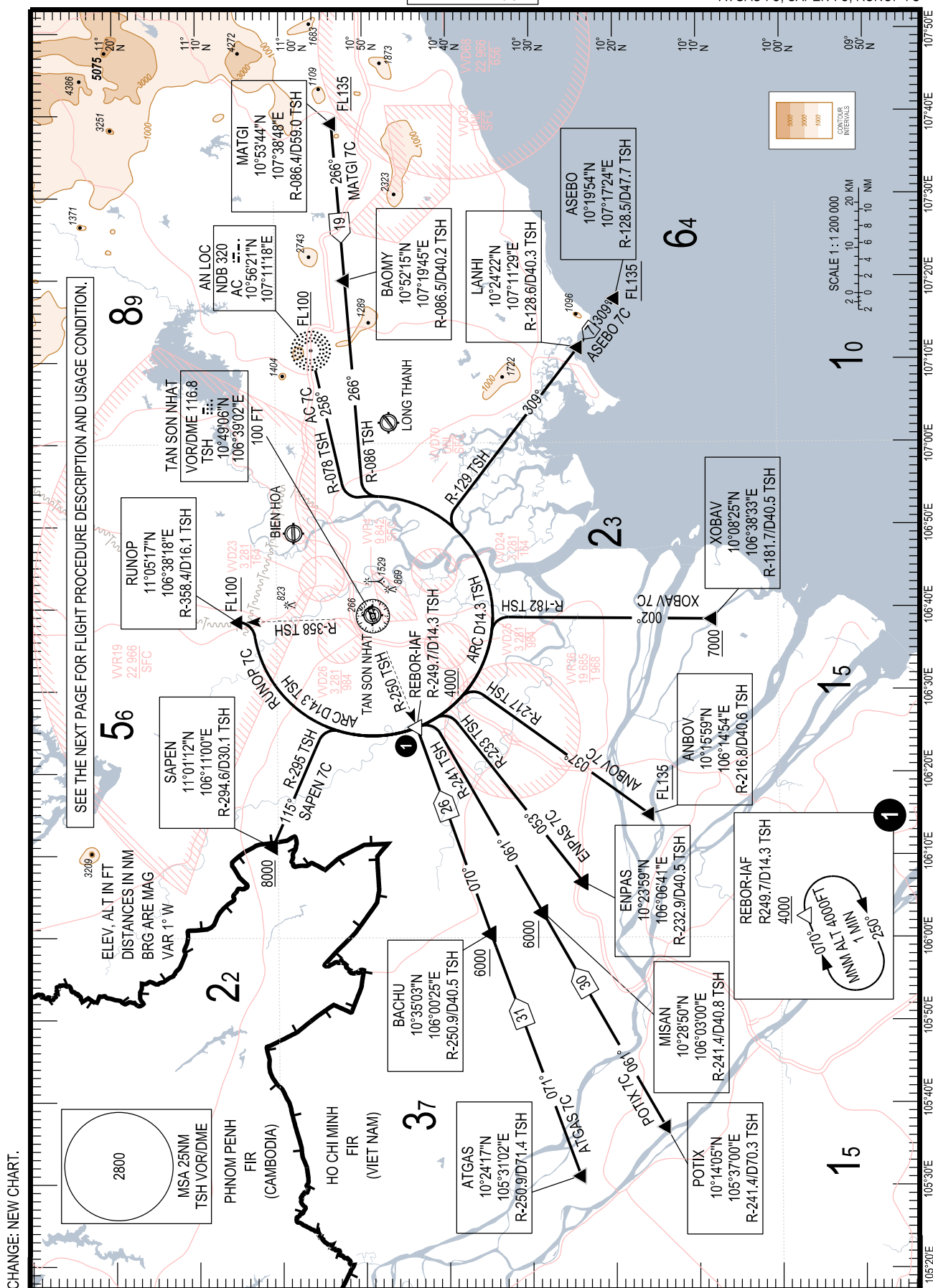
TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)

RWY 07L/R

AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAB 7C,
ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C,
ATGAS 7C, SAPEN 7C, RUNOP 7C



FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 07L/R:

1. AC 7C: FROM NDB AC FL100 OR ABOVE INTERCEPT R-078 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
2. MATGI 7C: FROM MATGI FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
3. ASEBO 7C: FROM ASEBO FL135 INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
4. XOBAY 7C: FROM XOBAY 7000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-182 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
5. ANBOV 7C: FROM ANBOV FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-217 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
6. ENPAS 7C: FROM ENPAS INTERCEPT R-233 TSH TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
7. POTIX 7C: FROM POTIX INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000FT OR ABOVE AND THEN TO D14.3 TSH TURN LEFT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
8. ATGAS 7C: FROM ATGAS INTERCEPT R-251 TSH TO BACHU AT 6000FT OR ABOVE, INTERCEPT TO R-250 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
9. SAPEN 7C: FROM SAPEN 8000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-295 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
10. RUNOP 7C: FROM RUNOP INTERCEPT R-358 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO REBOR-IAF R-249.7/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. RUNOP 7C: ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.
2. AC 7C, MATGI 7C, ASEBO 7C, XOBAY 7C, ANBOV 7C, ENPAS 7C, POTIX 7C, ATGAS 7C, SAPEN 7C ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

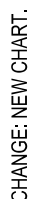
TRANSITION ALTITUDE
9000

TMC TSN: 125.5 PRI	124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI	127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI	124.475 SRY

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

RWY 25L/R

AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D,
ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D,
ATGAS 7D, SAPEN 7D, RUNOP 7D



FLIGHT PROCEDURE DESCRIPTION:

RWY 25L/R:

1. AC 7D: FROM AC NDB FL100 OR ABOVE INTERCEPT BRG 264° TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
2. MATGI 7D: FROM MATGI FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-086 TSH TO BAOMY AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
3. ASEBO 7D: FROM ASEBO FL135 INTERCEPT R-129 TSH TO LANHI AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
4. XOBAB 7D: FROM XOBAB 7000 FT OR ABOVE INTERCEPT R-182 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
5. ANBOV 7D: FROM ANBOV FL135 OR ABOVE INTERCEPT R-217 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
6. ENPAS 7D: FROM ENPAS INTERCEPT R-233 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
7. POTIX 7D: FROM POTIX INTERCEPT R-241 TSH TO MISAN AT 6000 FT OR ABOVE AND THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
8. ATGAS 7D: FROM ATGAS INTERCEPT R-251 TSH TO BACHU AT 6000 FT OR ABOVE, THEN TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
9. SAPEN 7D: FROM SAPEN INTERCEPT R-295 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.
10. RUNOP 7D: FROM RUNOP INTERCEPT R-358 TSH TO D14.3 TSH TURN RIGHT FLY ON DME ARC 14.3 TSH TO LEKUK-IAF R-070.5/D14.3 TSH AT 4000FT OR ABOVE.

USAGE CONDITION:

1. RUNOP 7D : ONLY USED WHEN THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN HOA AIRSPACE (VVR19) WITHIN 8 MINUTES.
2. AC 7D, MATGI 7D, ASEBO 7D, XOBAB 7D, ANBOV 7D, ENPAS 7D, POTIX 7D, ATGAS 7D, SAPEN 7D ARE ONLY USED WHEN HAVING COMPLETED COORDINATION WITH REGIONAL COMMAND CENTRE III.

TRANSITION ALTITUDE
9000

ANBOV 5E, TRN 5K, SAPEN 5G



1. TABULAR DESCRIPTION**ANBOV 5E ARRIVAL**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	–	–	-FL120	–	RNP 1
020	TF	TS566	–	029(028.3)	+1	12.56	–	@5000	-250	RNP 1
030	TF	TS564	–	097(096.3)	+1	9.02	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS562	–	062(061.3)	+1	9.02	–	@5000	–	RNP 1
050	TF	SAMDU	–	315(313.8)	+1	15.00	–	-5000	-230	RNP 1

TRN 5K ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	33.93	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	TS566	–	029(028.3)	+1	12.56	–	@5000	-250	RNP 1
040	TF	TS564	–	097(096.3)	+1	9.02	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS562	–	062(061.3)	+1	9.02	–	@5000	–	RNP 1
060	TF	SAMDU	–	315(313.8)	+1	15.00	–	-5000	-230	RNP 1

SAPEN 5G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	+8000	–	RNP 1
020	TF	TS584	–	114(113.3)	+1	8.41	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS582	–	204(203.4)	+1	8.72	–	-8000	–	RNP 1
040	TF	LOTVU	–	204(203.4)	+1	8.60	–	@5000	-250	RNP 1
050	TF	TS568	–	167(166.3)	+1	9.02	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS566	–	132(131.3)	+1	9.02	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS564	–	097(096.3)	+1	9.02	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS562	–	062(061.3)	+1	9.02	–	@5000	–	RNP 1
090	TF	SAMDU	–	315(313.8)	+1	15.00	–	-5000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
ANBOV	029 (028.0)	+1	1.5	L	-FL200 +8000	-230	RNP 1

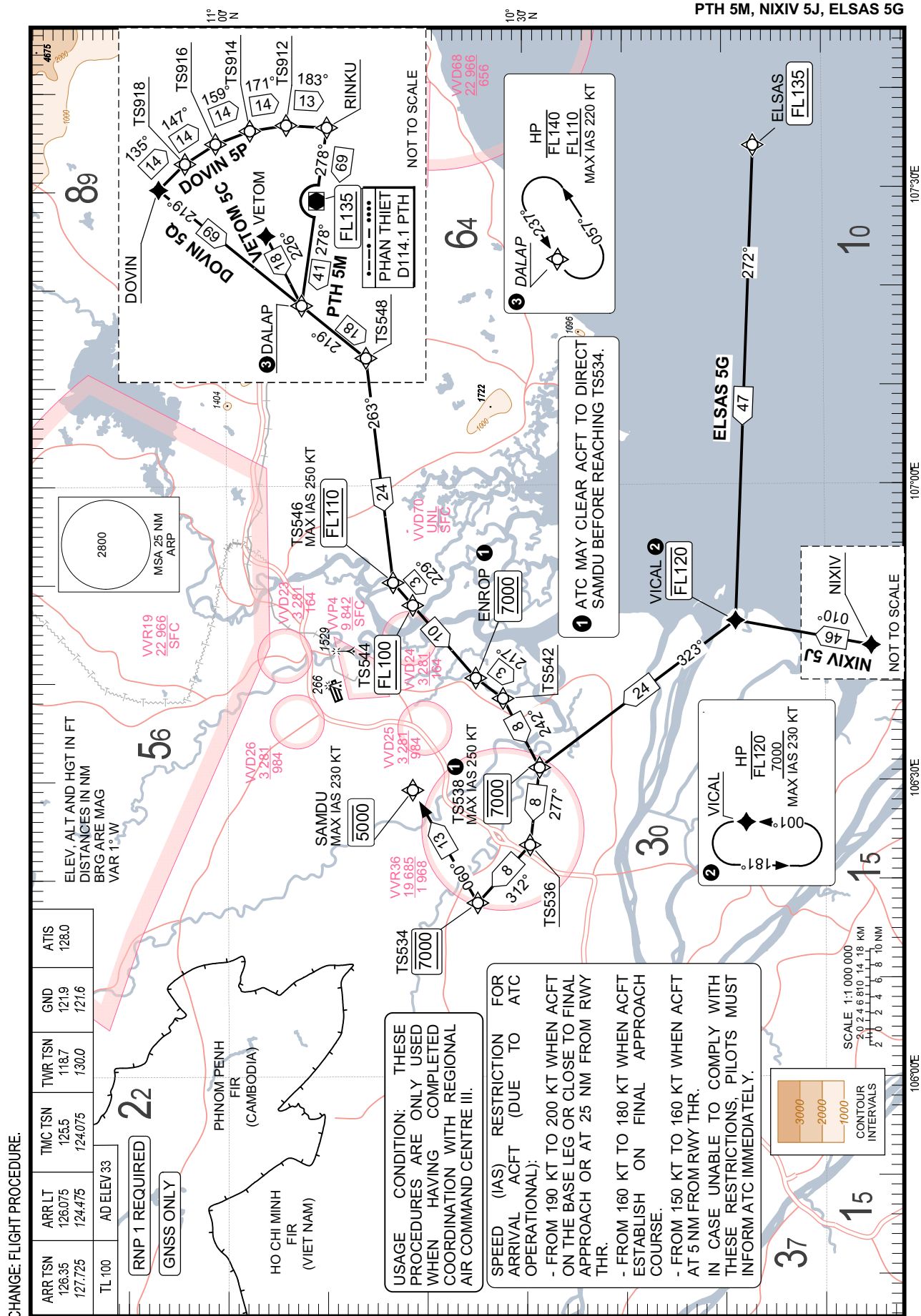
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
LOTVU	10°41'52.6"N	106°11'52.5"E
SAMDU	10°40'53.0"N	106°27'04.6"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
TS562	10°30'27.1"N	106°38'04.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS564	10°26'06.1"N	106°30'02.0"E
TS566	10°27'05.7"N	106°20'56.0"E
TS568	10°33'04.4"N	106°14'03.0"E
TS582	10°49'48.5"N	106°15'20.2"E
TS584	10°57'51.1"N	106°18'51.0"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 07L/R
DOVIN 5P, DOVIN 5Q, VETOM 5C,
PTH 5M, NIXIV 5J, ELSAS 5G



1. TABULAR DESCRIPTION

DOVIN 5P ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS918	–	135(134.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS916	–	147(146.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS914	–	159(158.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS912	–	171(170.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
060	TF	RINKU	–	183(181.9)	+1	13.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	DALAP	–	278(277.4)	+1	68.56	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS546	–	263(262.3)	+1	23.50	–	@FL110	-250	RNP 1
100	TF	TS544	–	229(228.0)	+1	3.00	–	+FL100	–	RNP 1
110	TF	ENROP	–	229(228.0)	+1	9.64	–	@7000	–	RNP 1
120	TF	TS542	–	217(216.3)	+1	3.42	–	–	–	RNP 1
130	TF	TS538	–	242(241.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
140	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
150	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
160	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

DOVIN 5Q ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	219(218.2)	+1	68.56	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS546	–	263(262.3)	+1	23.50	–	@FL110	-250	RNP 1
050	TF	TS544	–	229(228.0)	+1	3.00	–	+FL100	–	RNP 1
060	TF	ENROP	–	229(228.0)	+1	9.64	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	TS542	–	217(216.3)	+1	3.42	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS538	–	242(241.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

VETOM 5C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	226(224.6)	+1	18.34	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS546	–	263(262.3)	+1	23.50	–	@FL110	-250	RNP 1
050	TF	TS544	–	229(228.0)	+1	3.00	–	+FL100	–	RNP 1
060	TF	ENROP	–	229(228.0)	+1	9.64	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	TS542	–	217(216.3)	+1	3.42	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS538	–	242(241.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

PTH 5M ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	278(277.3)	+1	40.61	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS548	–	219(218.1)	+1	18.40	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS546	–	263(262.3)	+1	23.50	–	@FL110	-250	RNP 1
050	TF	TS544	–	229(228.0)	+1	3.00	–	+FL100	–	RNP 1
060	TF	ENROP	–	229(228.0)	+1	9.64	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	TS542	–	217(216.3)	+1	3.42	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS538	–	242(241.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

NIXIV 5J ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	010(008.7)	+1	45.50	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	TS538	–	323(321.7)	+1	24.47	–	@7000	-250	RNP 1
040	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

ELSAS 5G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	272(270.8)	+1	47.21	–	-FL120	–	RNP 1
030	TF	TS538	–	323(321.7)	+1	24.47	–	@7000	-250	RNP 1
040	TF	TS536	–	277(276.3)	+1	7.82	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS534	–	312(311.3)	+1	7.82	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	SAMDU	–	060(058.8)	+1	13.00	–	-5000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
VICAL	001 (360.0)	+1	1	L	-FL120 +7000	-230	RNP 1
DALAP	237 (236.0)	+1	1	L	-FL140 +FL110	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
DALAP	11°00'51.0"N	107°23'21.8"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
ENROP	10°34'36.6"N	106°38'39.3"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
RINKU	10°52'04.5"N	108°32'29.4"E
SAMDU	10°40'53.0"N	106°27'04.6"E
TS534	10°34'06.9"N	106°15'47.2"E
TS536	10°28'56.1"N	106°21'45.1"E
TS538	10°28'04.4"N	106°29'38.4"E

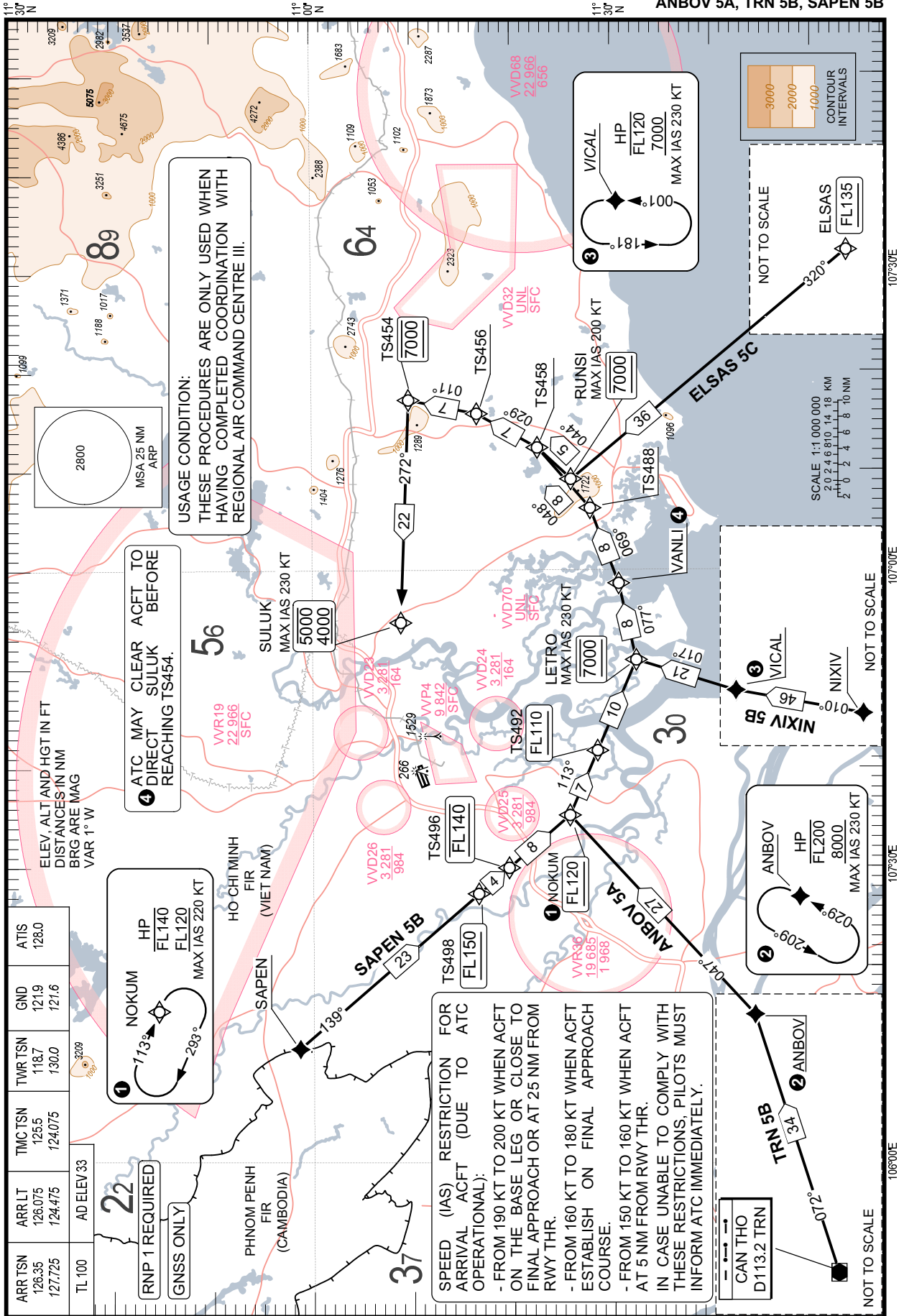
Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS542	10°31'50.5"N	106°36'36.1"E
TS544	10°41'05.8"N	106°45'55.3"E
TS546	10°43'06.9"N	106°48'11.1"E
TS548	10°46'17.6"N	107°11'50.2"E
TS912	11°05'26.3"N	108°32'55.8"E
TS914	11°19'37.7"N	108°30'28.2"E
TS916	11°33'00.2"N	108°25'04.1"E
TS918	11°44'58.5"N	108°16'57.3"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
ELSAS 5C, NIXIV 5B,
ANBOV 5A, TRN 5B, SAPEN 5B

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.



1. TABULAR DESCRIPTION

ELSAS 5C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	RUNSI	–	320(319.1)	+1	36.02	–	@7000	-200	RNP 1
030	TF	TS458	–	044(043.0)	+1	4.60	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS456	–	029(028.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS454	–	011(009.8)	+1	6.94	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	SULUK	–	272(270.7)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

NIXIV 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	010(008.7)	+1	45.50	–	–	–	RNP 1
030	TF	LETRO	–	017(016.3)	+1	20.58	–	@7000	-230	RNP 1
040	TF	VANLI	–	077(076.0)	+1	7.79	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS488	–	069(068.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS458	–	048(047.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS456	–	029(028.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS454	–	011(009.8)	+1	6.94	–	@7000	–	RNP 1
090	TF	SULUK	–	272(270.7)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

ANBOV 5A ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ANBOV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	NOKUM	–	047(046.5)	+1	27.40	–	+FL120	–	RNP 1
030	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	-230	RNP 1
050	TF	VANLI	–	077(076.0)	+1	7.79	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS488	–	069(068.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS458	–	048(047.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS456	–	029(028.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS454	–	011(009.8)	+1	6.94	–	@7000	–	RNP 1
100	TF	SULUK	–	272(270.7)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

TRN 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	33.93	–	–	–	RNP 1
030	TF	NOKUM	–	047(046.5)	+1	27.40	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
050	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	-230	RNP 1
060	TF	VANLI	–	077(076.0)	+1	7.79	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS488	–	069(068.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS458	–	048(047.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS456	–	029(028.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS454	–	011(009.8)	+1	6.94	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	SULUK	–	272(270.7)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

SAPEN 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS498	–	139(137.8)	+1	23.28	–	+FL150	–	RNP 1
030	TF	TS496	–	139(137.8)	+1	4.00	–	@14000	–	RNP 1
040	TF	NOKUM	–	139(137.9)	+1	8.00	–	+FL120	–	RNP 1
050	TF	TS492	–	113(111.9)	+1	7.00	–	+FL110	–	RNP 1
060	TF	LETRO	–	113(111.9)	+1	9.80	–	@7000	-230	RNP 1
070	TF	VANLI	–	077(076.0)	+1	7.79	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS488	–	069(068.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS458	–	048(047.5)	+1	8.02	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS456	–	029(028.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
110	TF	TS454	–	011(009.8)	+1	6.94	–	@7000	–	RNP 1
120	TF	SULUK	–	272(270.7)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
ANBOV	029 (028.0)	+1	1.5	L	-FL200 +8000	-230	RNP 1
VICAL	001 (360.0)	+1	1	L	-FL120 +7000	-230	RNP 1
NOKUM	113 (112.0)	+1	1	R	-FL140 +FL120	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
LETRO	10°28'37.5"N	106°50'53.4"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
NOKUM	10°34'55.8"N	106°35'04.2"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E
RUNSI	10°35'32.2"N	107°08'56.9"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS454	10°51'56.8"N	107°16'38.6"E
TS456	10°45'04.6"N	107°15'26.5"E
TS458	10°38'55.1"N	107°12'08.2"E
TS488	10°33'28.6"N	107°06'08.0"E
TS492	10°32'18.3"N	106°41'39.8"E
TS496	10°40'53.4"N	106°29'37.1"E
TS498	10°43'52.1"N	106°26'53.5"E
VANLI	10°30'31.4"N	106°58'33.6"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
DOVIN 5D, DOVIN 5E,
VETOM 5A, PTH 5D



1. TABULAR DESCRIPTION**DOVIN 5D ARRIVAL**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS918	–	135(134.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS916	–	147(146.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS914	–	159(158.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS912	–	171(170.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
060	TF	RINKU	–	183(181.9)	+1	13.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	DALAP	–	278(277.4)	+1	68.56	–	@FL110	-250	RNP 1
080	TF	VIKEP	–	254(253.3)	+1	9.87	–	@9000	–	RNP 1
090	TF	TS452	–	173(172.0)	+1	6.06	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS438	–	191(189.8)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
110	TF	TS436	–	209(208.0)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
120	TF	TS434	–	229(227.5)	+1	7.29	–	–	–	RNP 1
130	TF	TS432	–	250(248.5)	+1	7.29	–	@9000	–	RNP 1
140	TF	SULUK	–	350(349.0)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

DOVIN 5E ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	219(218.2)	+1	68.56	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	VIKEP	–	254(253.3)	+1	9.87	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS452	–	173(172.0)	+1	6.06	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS438	–	191(189.8)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS436	–	209(208.0)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS434	–	229(227.5)	+1	7.29	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS432	–	250(248.5)	+1	7.29	–	@9000	–	RNP 1
090	TF	SULUK	–	350(349.0)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

VETOM 5A ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	226(224.6)	+1	18.34	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	VIKEP	–	254(253.3)	+1	9.87	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS452	–	173(172.0)	+1	6.06	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS438	–	191(189.8)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS436	–	209(208.0)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS434	–	229(227.5)	+1	7.29	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS432	–	250(248.5)	+1	7.29	–	@9000	–	RNP 1
090	TF	SULUK	–	350(349.0)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

PTH 5D ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	278(277.3)	+1	40.61	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	VIKEP	–	254(253.3)	+1	9.87	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS452	–	173(172.0)	+1	6.06	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS438	–	191(189.8)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS436	–	209(208.0)	+1	6.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS434	–	229(227.5)	+1	7.29	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS432	–	250(248.5)	+1	7.29	–	@9000	–	RNP 1
090	TF	SULUK	–	350(349.0)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
DALAP	237 (236.0)	+1	1	L	-FL140 +FL110	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
DALAP	11°00'51.0"N	107°23'21.8"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
RINKU	10°52'04.5"N	108°32'29.4"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS432	10°32'29.8"N	106°58'10.3"E
TS434	10°35'10.9"N	107°05'03.4"E
TS436	10°40'07.6"N	107°10'30.9"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS438	10°45'43.6"N	107°13'31.1"E
TS452	10°51'58.3"N	107°14'36.6"E
TS912	11°05'26.3"N	108°32'55.8"E
TS914	11°19'37.7"N	108°30'28.2"E
TS916	11°33'00.2"N	108°25'04.1"E
TS918	11°44'58.5"N	108°16'57.3"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E
VIKEP	10°58'00.2"N	107°13'45.3"E

TRANSITION ALTITUDE
9000

RNP RWY 25L/R
NIXIV 5Q, ANBOV 5B,
TRN 5C. SAPEN 5N

[illegible]

1. TABULAR DESCRIPTION**NIXIV 5Q ARRIVAL**

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NIXIV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VICAL	–	010(008.7)	+1	45.50	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS484	–	336(335.4)	+1	46.86	–	+FL150	–	RNP 1
040	TF	TS482	–	017(016.0)	+1	12.50	–	+FL120	–	RNP 1
050	TF	BUTGA	–	049(047.6)	+1	20.26	–	+7000	-250	RNP 1
060	TF	NUNGO	–	095(094.0)	+1	6.56	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	TS468	–	095(094.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS466	–	109(108.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS464	–	126(125.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS462	–	141(140.5)	+1	5.36	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	BOMSU	–	239(237.5)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

ANBOV 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ANBOV	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS484	–	017(016.0)	+1	36.87	–	+FL150	–	RNP 1
030	TF	TS482	–	017(016.0)	+1	12.50	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	BUTGA	–	049(047.6)	+1	20.26	–	+7000	-250	RNP 1
050	TF	NUNGO	–	095(094.0)	+1	6.56	–	@7000	–	RNP 1
060	TF	TS468	–	095(094.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS466	–	109(108.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS464	–	126(125.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS462	–	141(140.5)	+1	5.36	–	@7000	–	RNP 1
100	TF	BOMSU	–	239(237.5)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

TRN 5C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TRN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ANBOV	–	072(071.2)	+1	33.93	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS484	–	017(016.0)	+1	36.87	–	+FL150	–	RNP 1
040	TF	TS482	–	017(016.0)	+1	12.50	–	+FL120	–	RNP 1
050	TF	BUTGA	–	049(047.6)	+1	20.26	–	+7000	-250	RNP 1
060	TF	NUNGO	–	095(094.0)	+1	6.56	–	@7000	–	RNP 1
070	TF	TS468	–	095(094.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
080	TF	TS466	–	109(108.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
090	TF	TS464	–	126(125.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS462	–	141(140.5)	+1	5.36	–	@7000	–	RNP 1
110	TF	BOMSU	–	239(237.5)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

SAPEN 5N ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAPEN	–	–	+1	–	–	+8000	–	RNP 1
020	TF	BUTGA	–	065(063.5)	+1	36.18	–	+7000	-250	RNP 1
030	TF	NUNGO	–	095(094.0)	+1	6.56	–	@7000	–	RNP 1
040	TF	TS468	–	095(094.0)	+1	6.94	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS466	–	109(108.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS464	–	126(125.0)	+1	6.50	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS462	–	141(140.5)	+1	5.36	–	@7000	–	RNP 1
080	TF	BOMSU	–	239(237.5)	+1	22.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
ANBOV	029 (028.0)	+1	1.5	L	-FL200 +8000	-230	RNP 1
BUTGA	095 (094.0)	+1	1	L	-8000 +7000	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANBOV	10°15'59.0"N	106°14'54.0"E
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
BUTGA	11°17'22.3"N	106°43'57.7"E
NIXIV	09°23'36.0"N	106°38'02.0"E
NUNGO	11°16'54.9"N	106°50'37.4"E
SAPEN	11°01'12.0"N	106°11'00.0"E
TRN	10°05'00.2"N	105°42'19.9"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS462	11°06'30.6"N	107°12'51.2"E
TS464	11°10'40.0"N	107°09'23.0"E
TS466	11°14'24.8"N	107°03'57.8"E
TS468	11°16'25.8"N	106°57'40.1"E
TS482	11°03'39.1"N	106°28'44.3"E
TS484	10°51'35.0"N	106°25'13.6"E
VICAL	10°08'46.9"N	106°45'02.0"E

CHANGE: FLIGHT PROCEDURE.

ARR TSN	126.35 127.725	ARR LT	126.075 124.475	TMC TSN	125.5 124.075	TWR TSN	118.7 130.0	GND	121.9 121.6	ATIS	128.0
---------	-------------------	--------	--------------------	---------	------------------	---------	----------------	-----	----------------	------	-------

TL 100 AD ELEV 33

RNP 1 REQUIRED
GNSS ONLY

2800
MSA 25 NM
ARP

ELEV, ALT AND HGT IN FT
DISTANCES IN NM
BRG ARE MAG
VAR 1° W

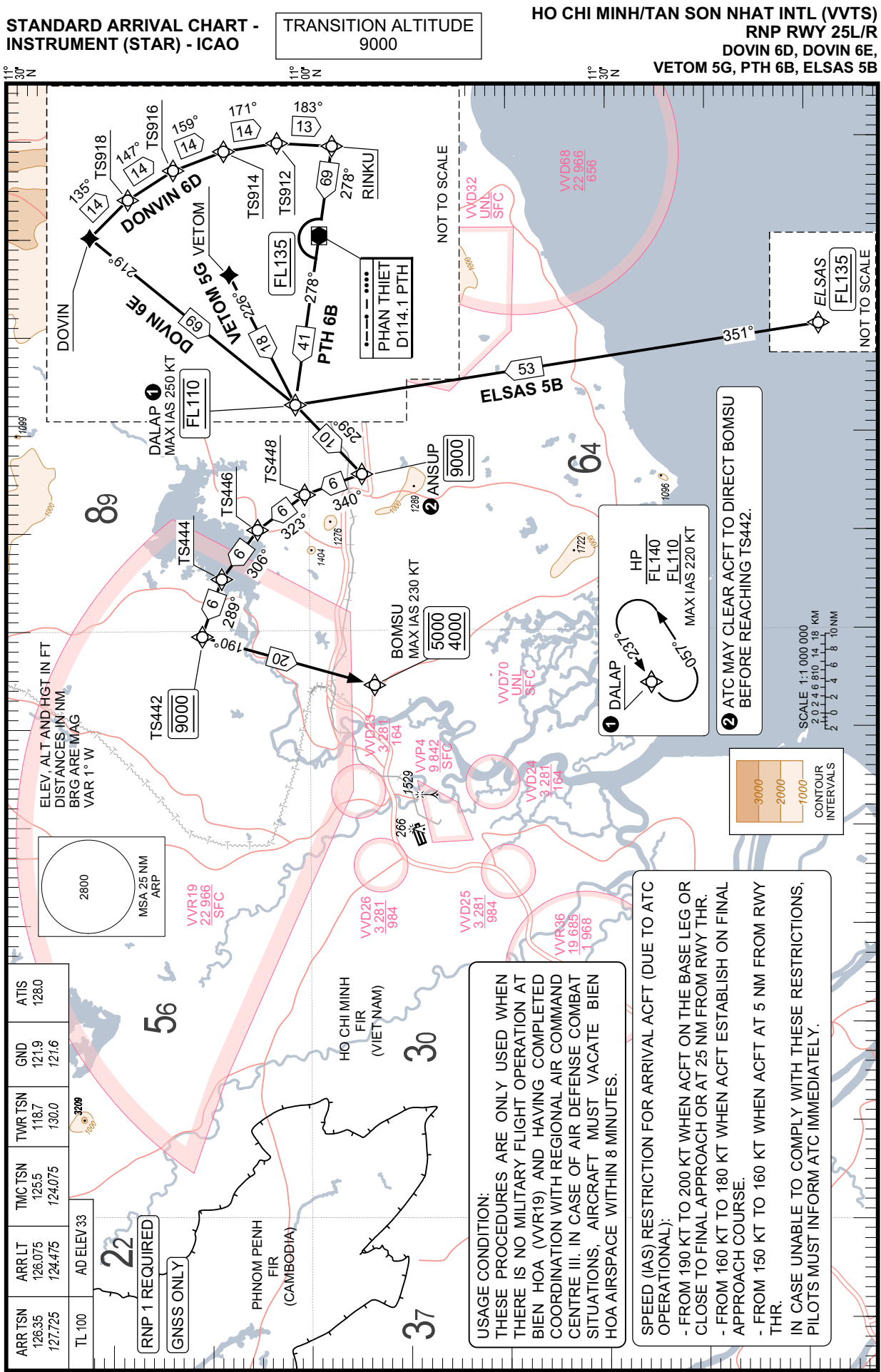
VVR19
22 966
SFC

HQ CHI MINH
FIR
(VIETNAM)

PHNOM PENH
FIR
(CAMBODIA)

USAGE CONDITION:
THESE PROCEDURES ARE ONLY USED WHEN
THERE IS NO MILITARY FLIGHT OPERATION AT
BIEN HOA (VVR19) AND HAVING COMPLETED
COORDINATION WITH REGIONAL AIR COMMAND
CENTRE III. IN CASE OF AIR DEFENSE COMBAT
SITUATIONS, AIRCRAFT MUST VACATE BIEN
HOA AIRSPACE WITHIN 8 MINUTES.

SPEED (IAS) RESTRICTION FOR ARRIVAL ACFT (DUE TO ATC
OPERATIONAL):
- FROM 190 KT TO 200 KT WHEN ACFT ON THE BASE LEG OR
CLOSE TO FINAL APPROACH OR AT 25 NM FROM RWY THR.
- FROM 160 KT TO 180 KT WHEN ACFT ESTABLISH ON FINAL
APPROACH COURSE.
- FROM 150 KT TO 160 KT WHEN ACFT AT 5 NM FROM RWY
THR.
IN CASE UNABLE TO COMPLY WITH THESE RESTRICTIONS,
PILOTS MUST INFORM ATC IMMEDIATELY.



HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTs)
RNP RWY 25L/R
DOVIN 6D, DOVIN 6E,
VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B

TRANSITION ALTITUDE
9000

1. TABULAR DESCRIPTION

DOVIN 6D ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TS918	–	135(134.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
030	TF	TS916	–	147(146.2)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
040	TF	TS914	–	159(158.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS912	–	171(170.3)	+1	14.33	–	–	–	RNP 1
060	TF	RINKU	–	183(181.9)	+1	13.31	–	–	–	RNP 1
070	TF	DALAP	–	278(277.4)	+1	68.56	–	@FL110	-250	RNP 1
080	TF	ANSUP	–	259(258.0)	+1	9.55	–	@9000	–	RNP 1
090	TF	TS448	–	340(339.2)	+1	6.05	–	–	–	RNP 1
100	TF	TS446	–	323(322.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
110	TF	TS444	–	306(305.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
120	TF	TS442	–	289(288.0)	+1	5.91	–	@9000	–	RNP 1
130	TF	BOMSU	–	190(189.5)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

DOVIN 6E ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	DOVIN	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	219(218.2)	+1	68.56	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	ANSUP	–	259(258.0)	+1	9.55	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS448	–	340(339.2)	+1	6.05	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS446	–	323(322.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS444	–	306(305.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS442	–	289(288.0)	+1	5.91	–	@9000	–	RNP 1
080	TF	BOMSU	–	190(189.5)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

**STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP RWY 25L/R
DOVIN 6D, DOVIN 6E,
VETOM 5G, PTH 6B, ELSAS 5B**

VETOM 5G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	226(224.6)	+1	18.34	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	ANSUP	–	259(258.0)	+1	9.55	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS448	–	340(339.2)	+1	6.05	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS446	–	323(322.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS444	–	306(305.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS442	–	289(288.0)	+1	5.91	–	@9000	–	RNP 1
080	TF	BOMSU	–	190(189.5)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

PTH 6B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	PTH	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	278(277.3)	+1	40.61	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	ANSUP	–	259(258.0)	+1	9.55	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS448	–	340(339.2)	+1	6.05	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS446	–	323(322.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS444	–	306(305.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS442	–	289(288.0)	+1	5.91	–	@9000	–	RNP 1
080	TF	BOMSU	–	190(189.5)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

ELSAS 5B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ELSAS	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	DALAP	–	351(349.9)	+1	53.24	–	@FL110	-250	RNP 1
030	TF	ANSUP	–	259(258.0)	+1	9.55	–	@9000	–	RNP 1
040	TF	TS448	–	340(339.2)	+1	6.05	–	–	–	RNP 1
050	TF	TS446	–	323(322.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
060	TF	TS444	–	306(305.0)	+1	5.91	–	–	–	RNP 1
070	TF	TS442	–	289(288.0)	+1	5.91	–	@9000	–	RNP 1
080	TF	BOMSU	–	190(189.5)	+1	20.00	–	-5000 +4000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
DALAP	237 (236.0)	+1	1	L	-FL140 +FL110	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
ANSUP	10°58'50.7"N	107°13'52.1"E
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
DALAP	11°00'51.0"N	107°23'21.8"E
DOVIN	11°55'01.0"N	108°06'29.0"E
ELSAS	10°08'12.0"N	107°32'54.0"E
PTH	10°55'41.0"N	108°04'19.0"E
RINKU	10°52'04.5"N	108°32'29.4"E
TS442	11°14'26.9"N	106°57'20.0"E

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
TS444	11°12'36.9"N	107°03'03.3"E
TS446	11°09'12.6"N	107°07'59.0"E
TS448	11°04'31.7"N	107°11'41.1"E
TS912	11°05'26.3"N	108°32'55.8"E
TS914	11°19'37.7"N	108°30'28.2"E
TS916	11°33'00.2"N	108°25'04.1"E
TS918	11°44'58.5"N	108°16'57.3"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E

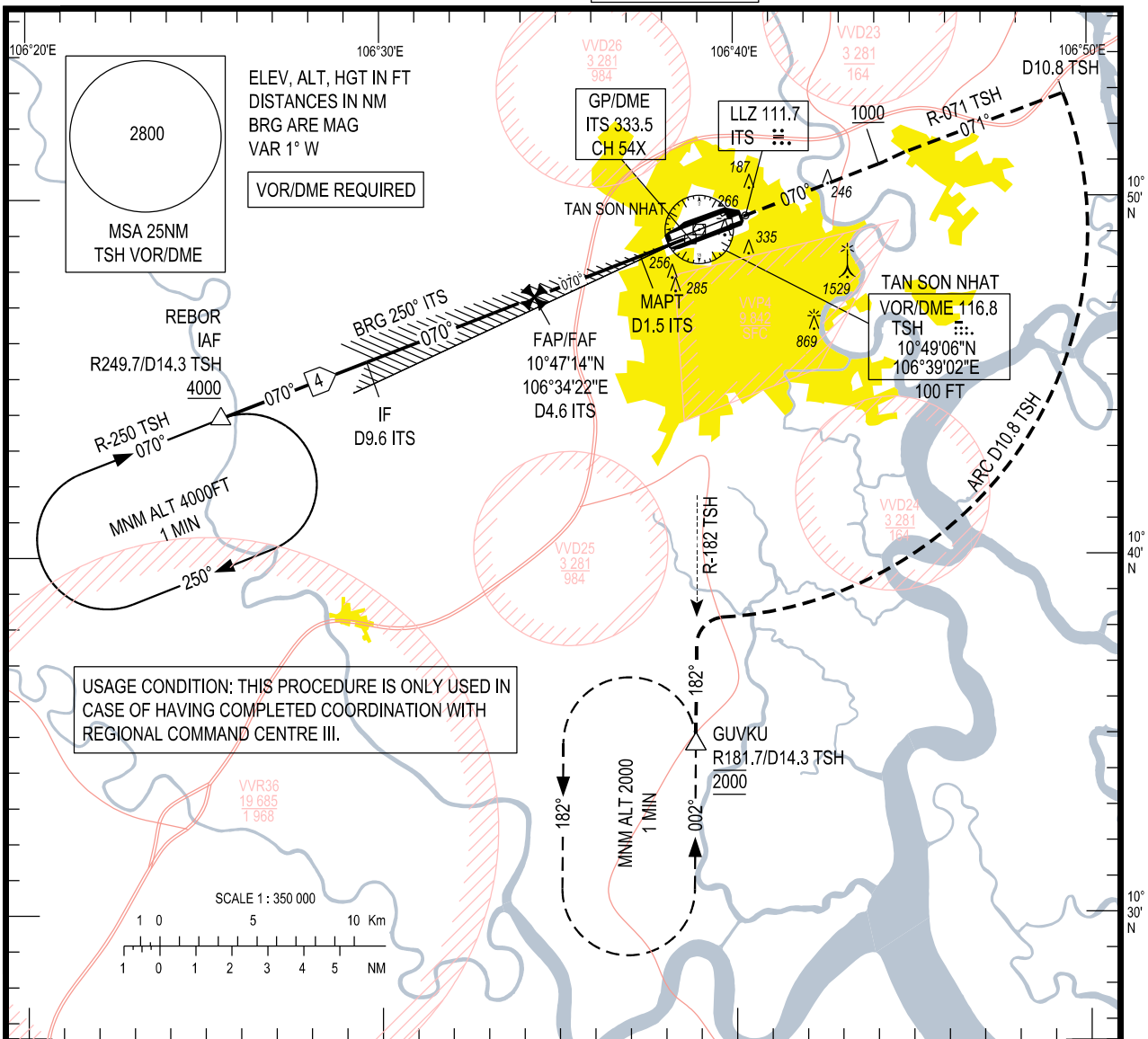
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 24 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS Z RWY 07R

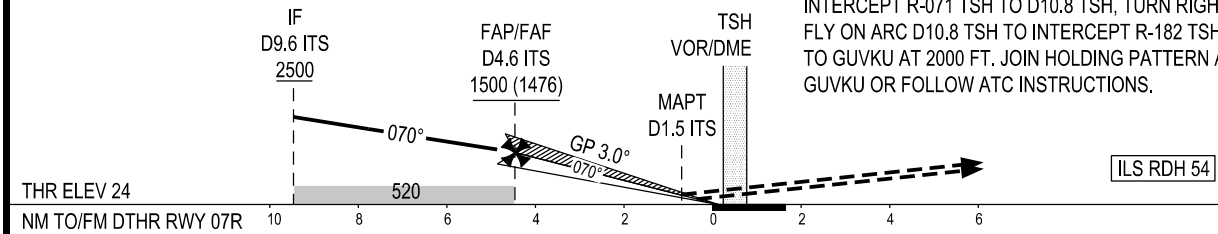
TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



DME DISTANCE	ITS	1.5	2	3	4	4.6
ALTITUDE (3.0°)		500	670	990	1300	1500

TRANSITION ALTITUDE 9000

MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING CLIMB TO 1000 FT,
INTERCEPT R-071 TSH TO D10.8 TSH, TURN RIGHT
FLY ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH
TO GUVKU AT 2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN AT
GUVKU OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.



OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	270 (246)	280 (256)	290 (266)	300 (276)
	GP INOP	500 (476)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:21	1:53	1:34	1:21	1:11	1:03
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

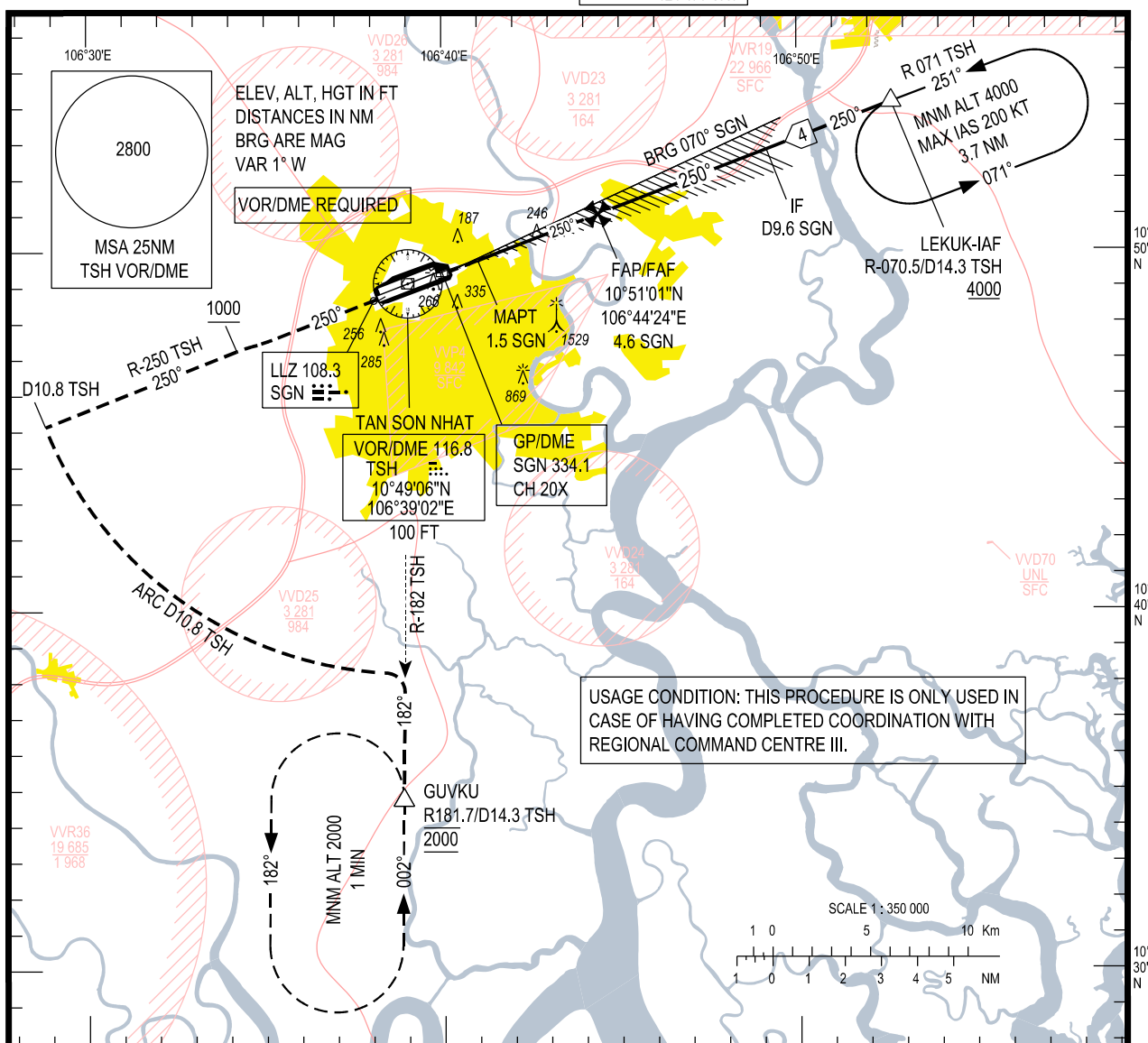
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 32 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS Z RWY 25L**

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



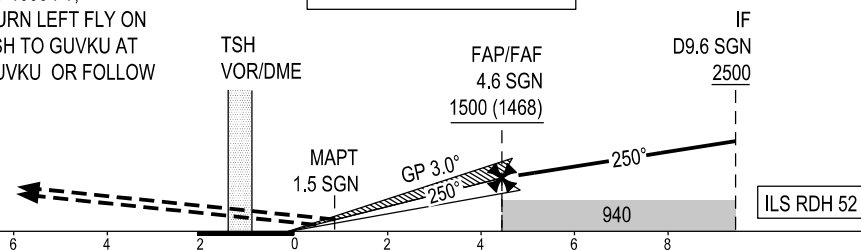
DME DISTANCE	SGN	1.5	2	3	4	4.6
ALTITUDE (3.0°)		510	670	990	1310	1500

MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING CLIMB TO 1000 FT,
INTERCEPT R-250 TSH TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY ON
ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH AT GUVKU AT
2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN AT GUVKU OR FOLLOW
ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 32

NM TO/FM THR RWY 25L

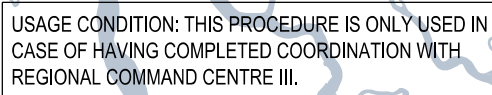


OCA (H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	330 (298)	340 (308)	350 (318)	360 (328)
	GP INOP	510 (477)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:20	1:52	1:33	1:20	1:10	1:02
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



TRANSITION ALTITUDE 9000



GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1NM	MIN:SEC	2:20	1:52	1:33	1:20	1:10	1:02
RATE OF DESCENT (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

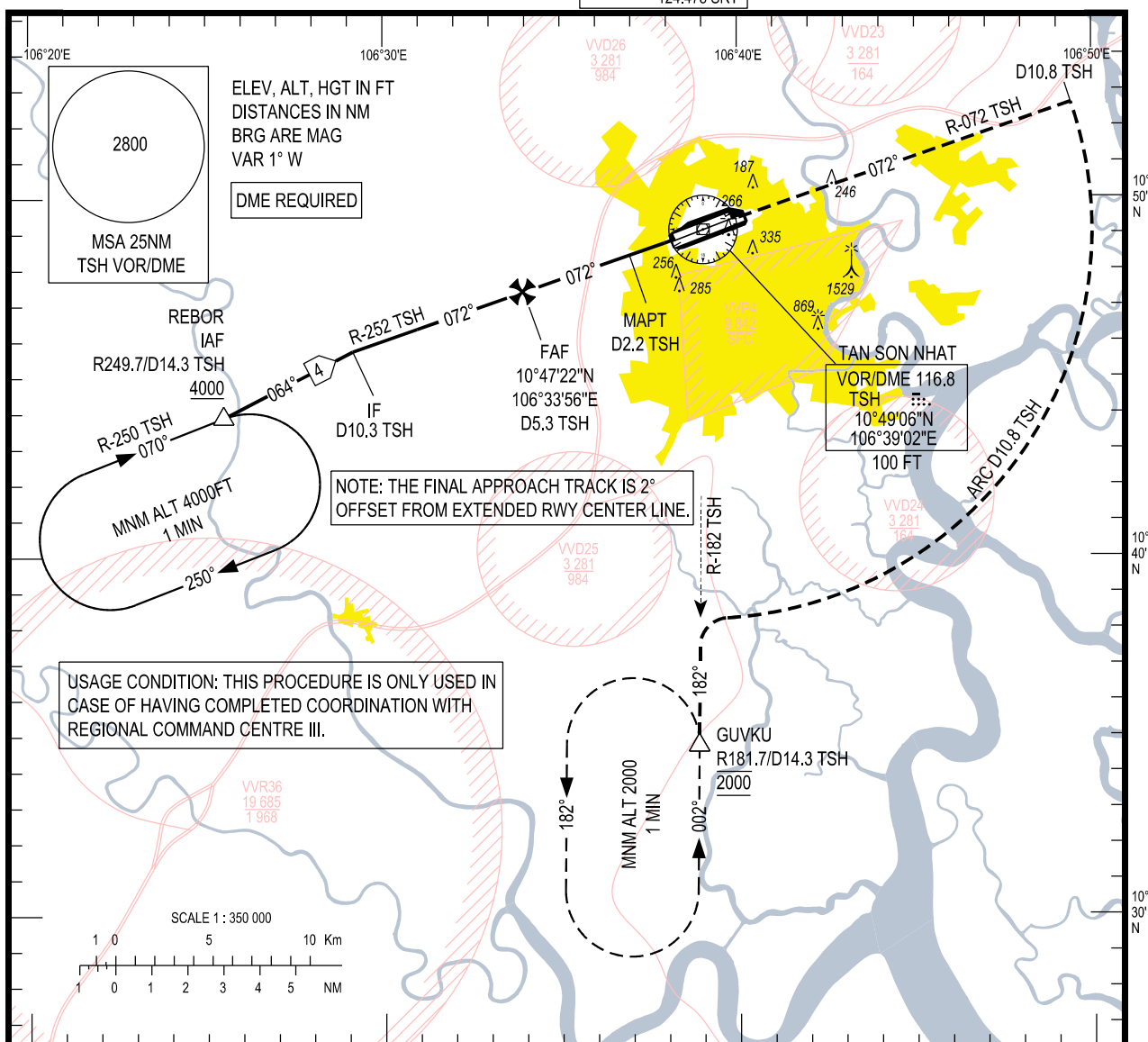
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 07L - ELEV 20 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

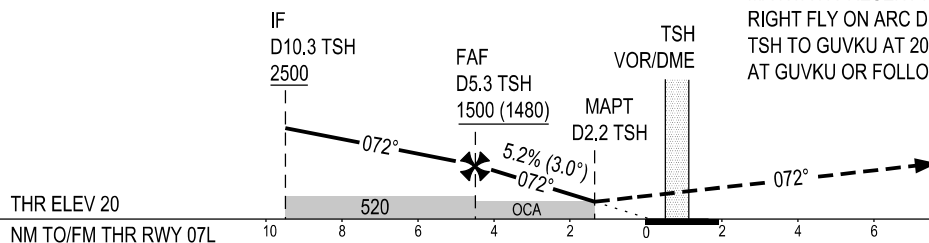
HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR Z RWY 07L

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



DME DISTANCE	TSH	2.2	3	4	5	5.3
ALTITUDE 5.2%		500	770	1090	1400	1500

TRANSITION ALTITUDE 9000



MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING TO D10.8 TSH, TURN
RIGHT FLY ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182
TSH TO GUVCU OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	500 (480)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:21	1:53	1:34	1:21	1:11	1:03
RATE OF DESCENT (5.2%)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

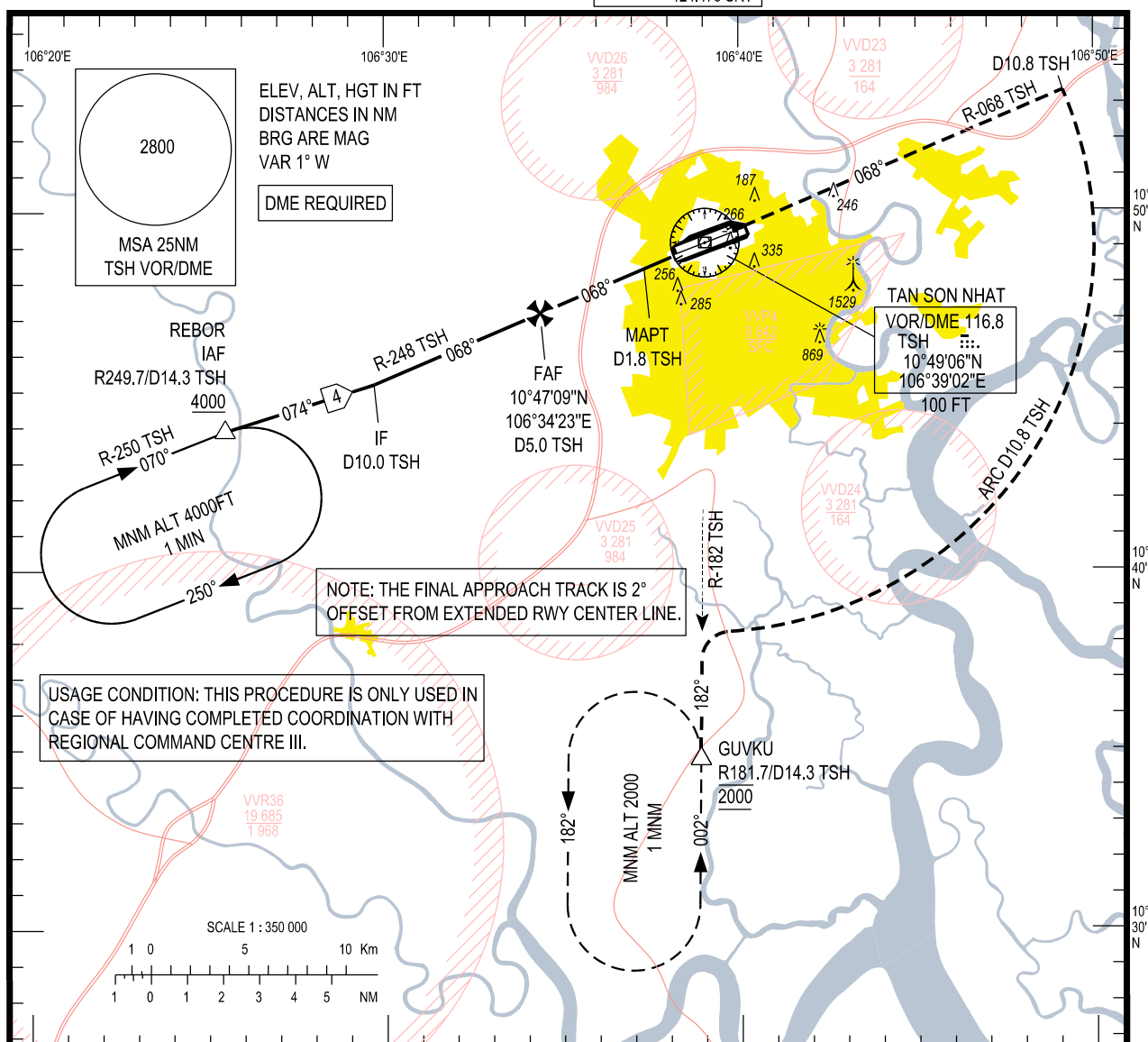
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 24 FT

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR Z RWY 07R

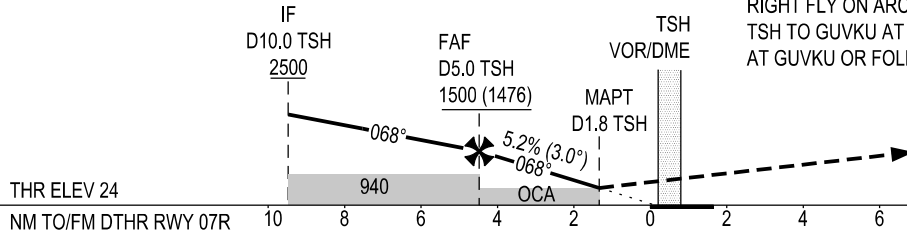
TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



DME DISTANCE	TSH	1.8	2	3	4	5
ALTITUDE 5.2%		500	550	860	1180	1500

TRANSITION ALTITUDE 9000

MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING TO D10.8 TSH, TURN
RIGHT FLY ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182
TSH TO GUVKU AT 2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN
AT GUVKU OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	500 (476)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:21	1:53	1:34	1:21	1:11	1:03
RATE OF DESCENT (5.2%)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

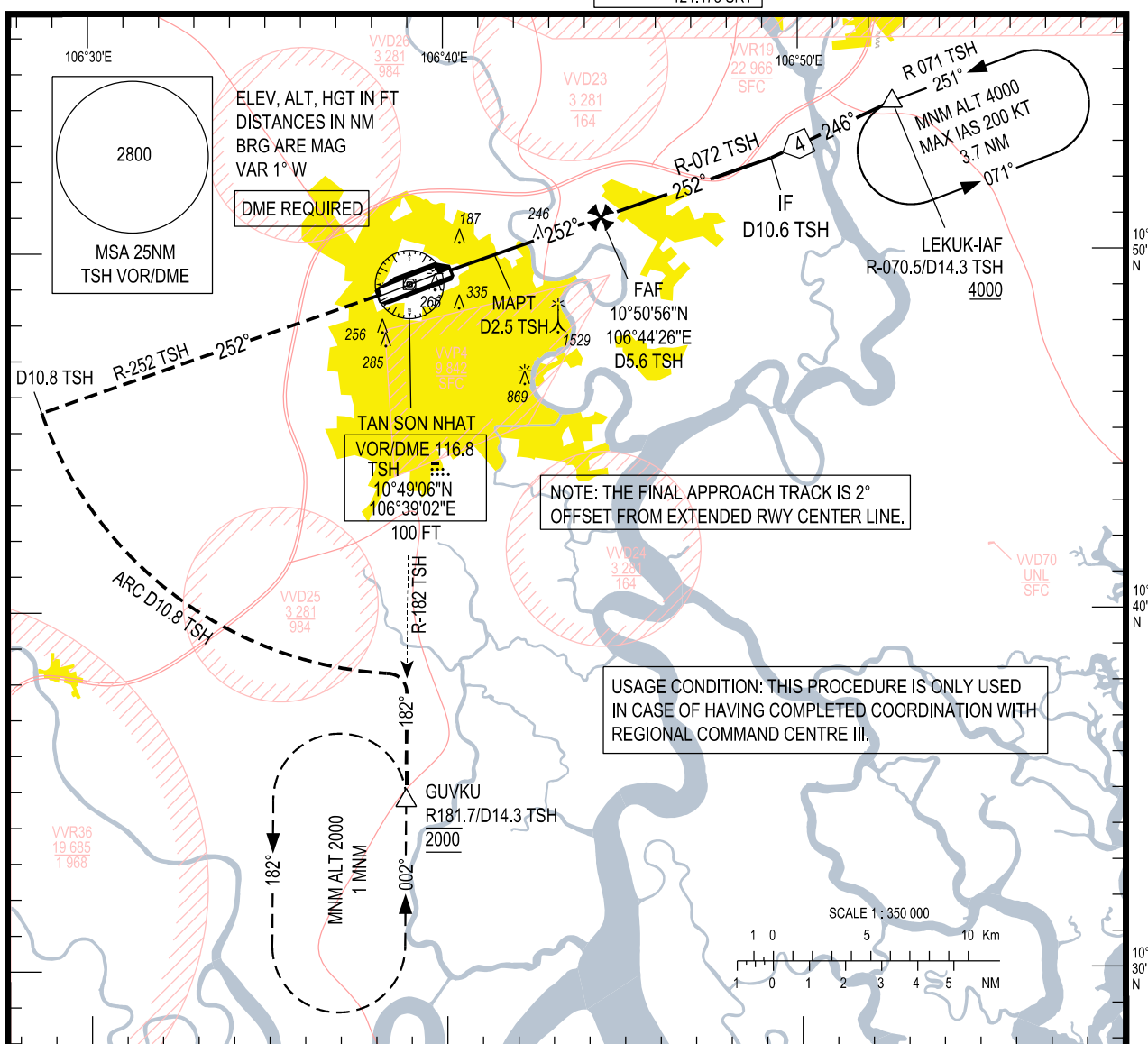
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L TO AD ELEV

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
VOR Z RWY 25L

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY

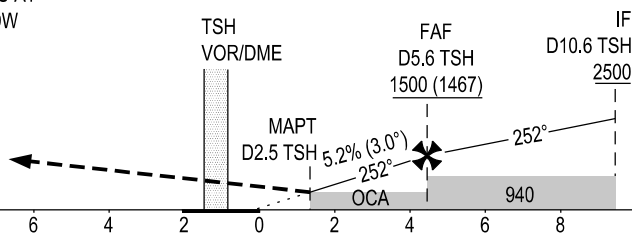


DME DISTANCE	TSH	2.5	3	4	5	5.6
ALTITUDE 5.2%		510	670	990	1300	1500

MISSED APPROACH:
MAINTAIN PRESENT HEADING TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY
ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH TO GUVKU AT
2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN AT GUVKU OR FOLLOW
ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 32
NM TO/FM THR RWY 25L



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	510 (477)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:20	1:52	1:33	1:20	1:10	1:02
RATE OF DESCENT (5.2%)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

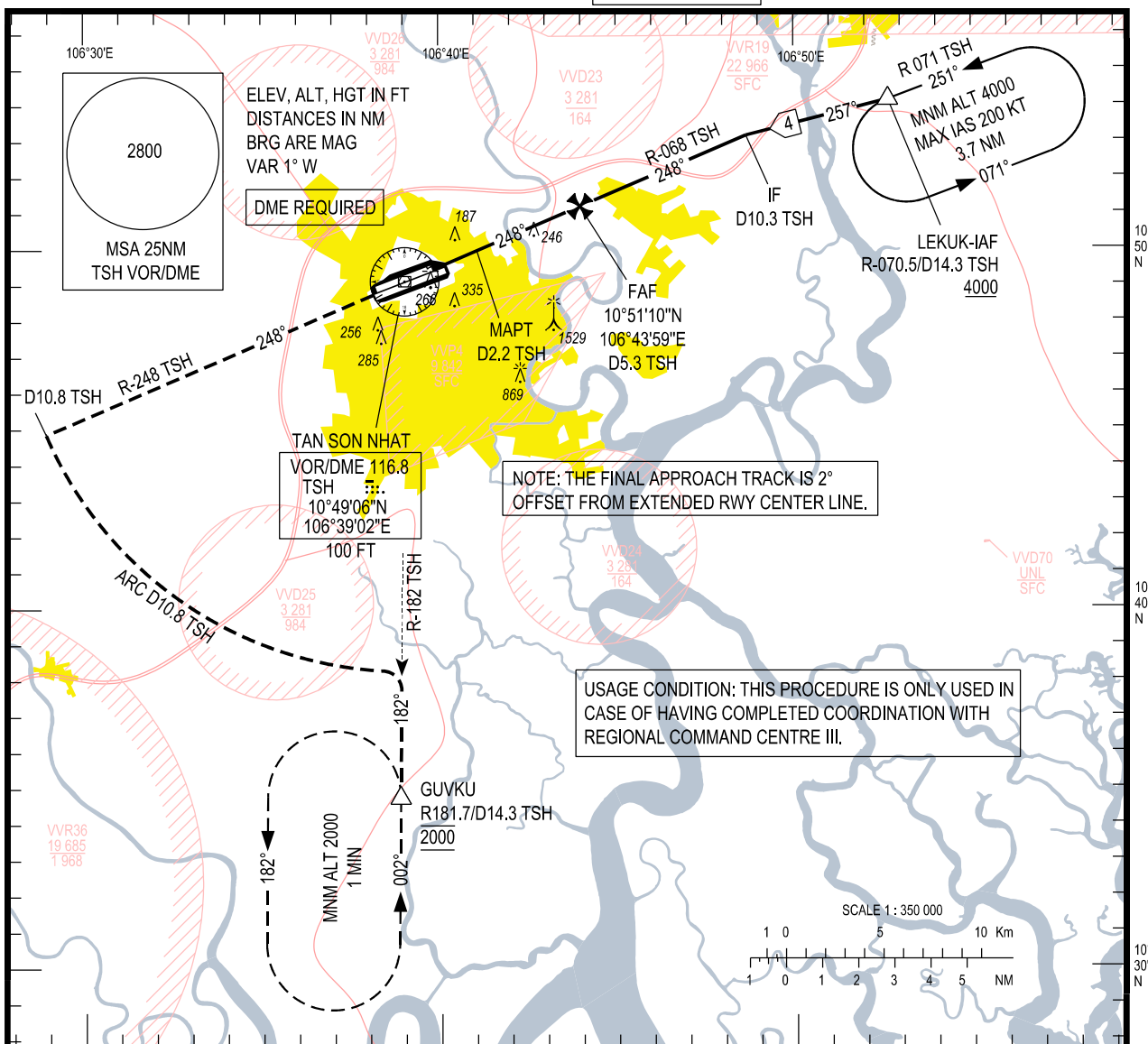
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R TO AD ELEV

TMC TSN: 125.5 PRI
124.075 SRY
ARR TSN: 126.35 PRI
127.725 SRY
ARR LT: 126.075 PRI
124.475 SRY

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTG)
VOR Z RWY 25R

TWR TSN: 118.7 PRI
130.0 SRY



DME DISTANCE	HCM	1.5	2	3	4	4.6
ALTITUDE (3.0°)		510	670	990	1310	1500

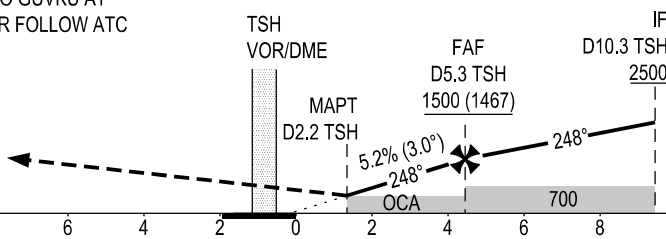
MISSED APPROACH:

MAINTAIN PRESENT HEADING TO D10.8 TSH, TURN LEFT FLY
ON ARC D10.8 TSH TO INTERCEPT R-182 TSH TO GUVKU AT
2000 FT. JOIN HOLDING PATTERN AT GUVKU OR FOLLOW ATC
INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 33

NM TO/FM THR RWY 25R



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	510 (477)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

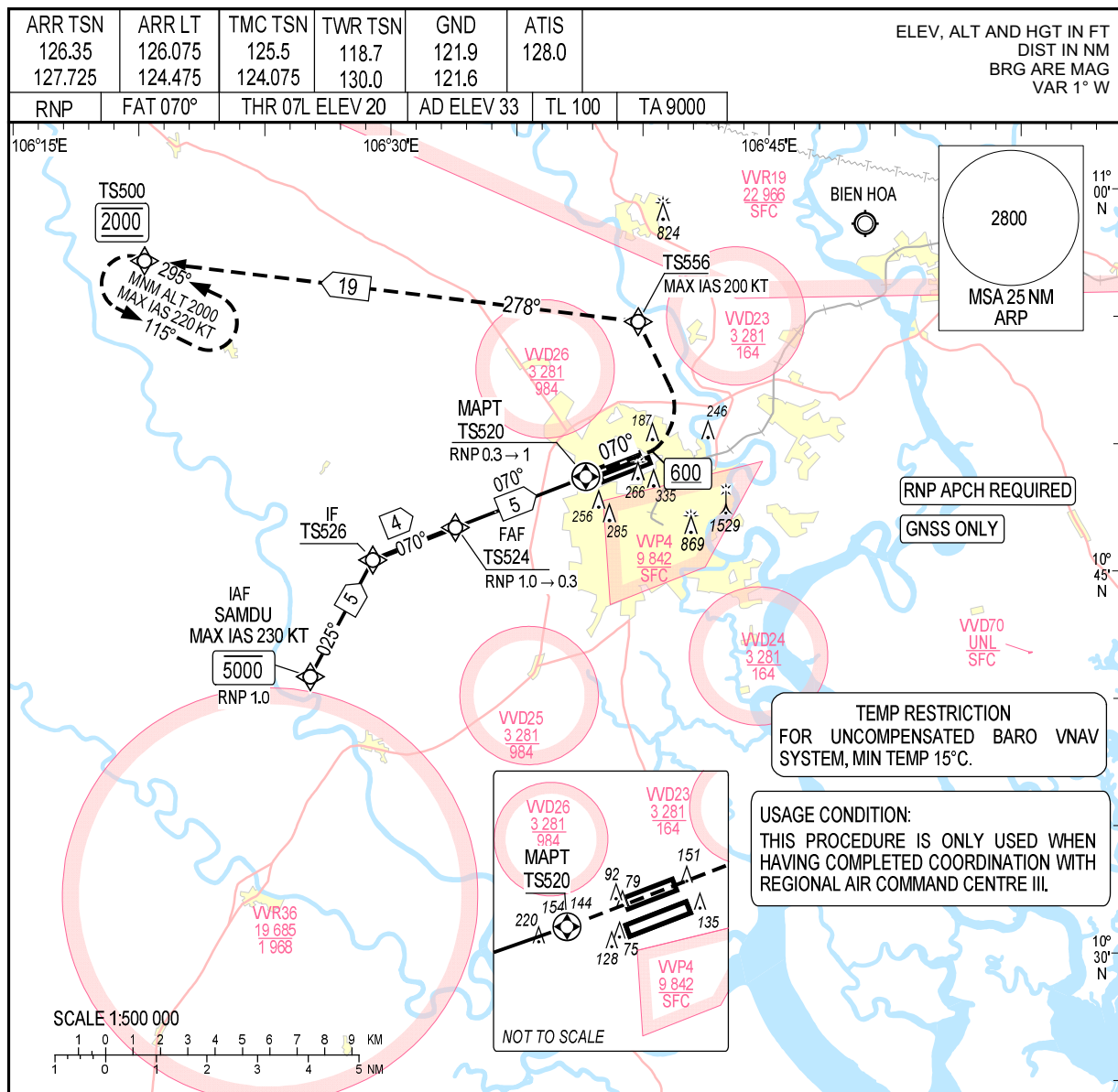
GS	KT	80	100	120	140	160	180
FAF-MAPT 3.1 NM	MIN:SEC	2:20	1:52	1:33	1:20	1:10	1:02
RATE OF DESCENT (5.2%)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

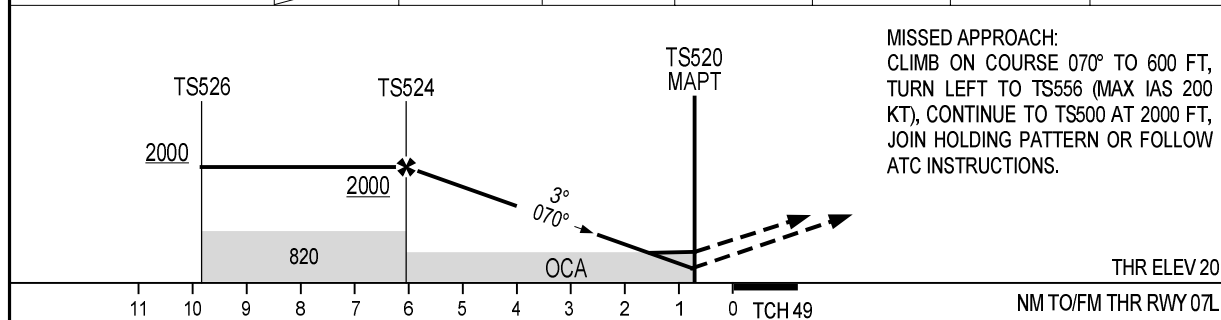
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 07L - ELEV 20 FT

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 07L**



NM TO NEXT WPT	TS520	0.5	1	2	3	4	5.3
ALT		480	620	940	1260	1580	2000



OCA(H)	A	B	C	D	GS	KT	80	100	120	140	160
LNAV/VNAV	350 (330)	360 (340)	370 (350)	380 (360)	ROD 3.0°	FT/MIN	420	530	640	740	850
LNAV	480 (460)				FAF-MAPT 5.3 NM	MIN:SEC	4:00	3:12	2:40	2:17	2:00
CIRCLING	NOT APPLICABLE				SEE THE NEXT PAGE FOR CODING TABULATION						

CHANGES: MISSED APPROACH; TRANSITION ALT/FL; ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 07L – ELEV 20 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 07L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SAMDU	–	–	+1	–	–	-5000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS526	–	025(024.1)	+1	5.00	–	+2000	–	–	RNP APCH
020	TF	TS524	–	070(069.1)	+1	3.50	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	TS520 (MAPT)	Y	070(069.1)	+1	5.33	–	@305	–	-3.0°/49	RNP APCH
040	CA	–	–	070(069.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP APCH
050	DF	TS556	–	–	+1	–	–	–	-200	–	RNP APCH
060	TF	TS500	–	278(276.7)	+1	19.35	–	@2000	–	–	RNP APCH
070	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP APCH

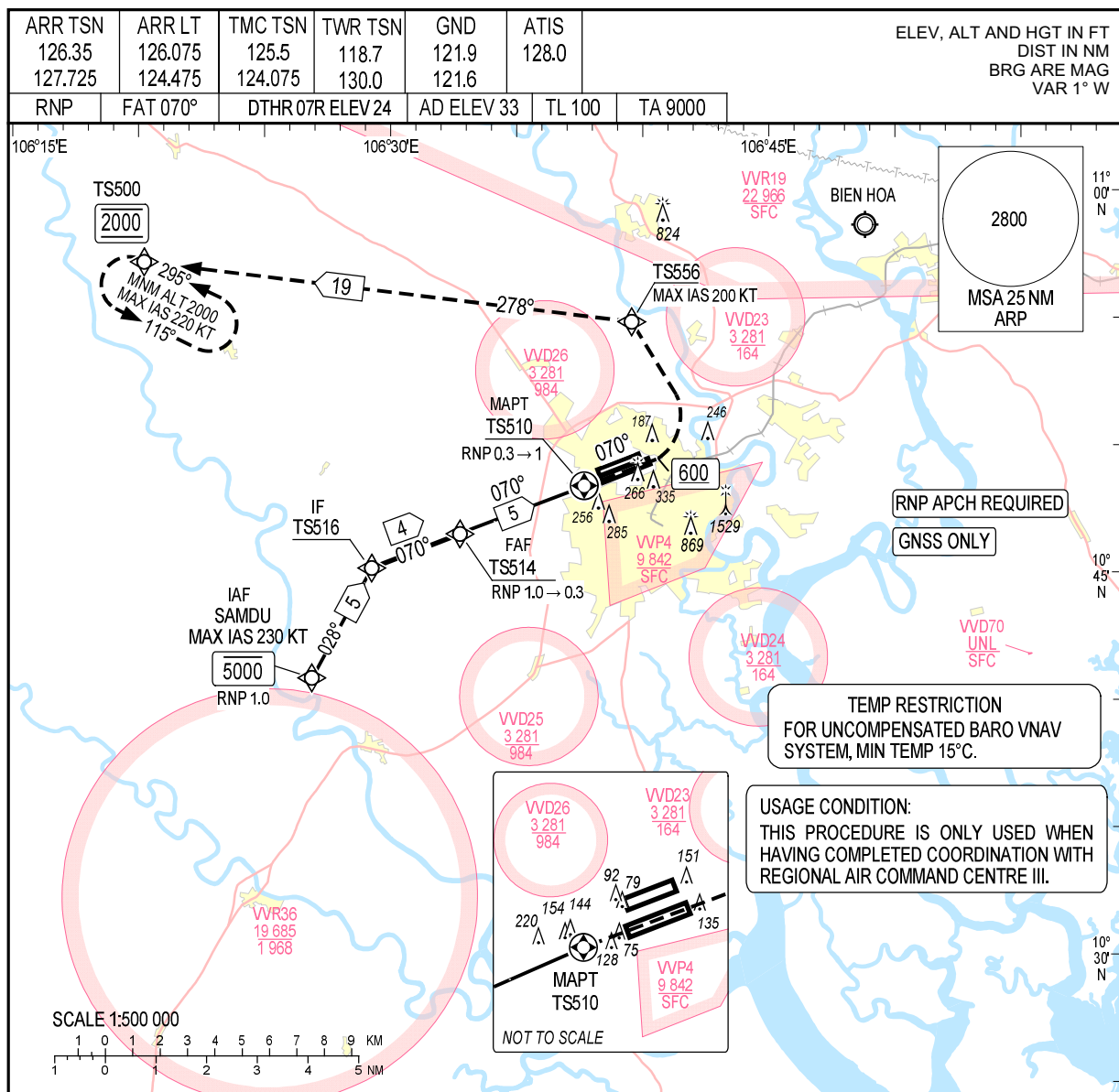
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
SAMDU	10°40'53.0"N	106°27'04.6"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
TS520	10°48'38.4"N	106°37'32.0"E
TS524	10°46'43.6"N	106°32'28.2"E
TS526	10°45'28.2"N	106°29'08.9"E
TS556	10°54'59.5"N	106°39'32.6"E
RW07L	10°48'54.07"N	106°38'13.65"E

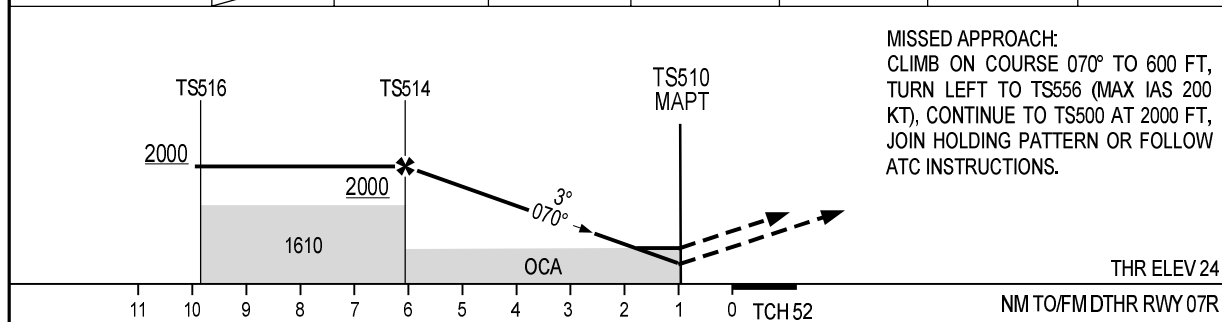
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 24 FT

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 07R**



NM TO NEXT WPT	TS510	0.3	1	2	3	4	5.1
ALT		480	690	1010	1330	1650	2000



OCA(H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	360 (336)	370 (346)	380 (356)	390 (366)
LNAV	480 (456)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160
ROD 3.0°	FT/MIN	420	530	640	740	850
FAF-MAPT 5.1 NM	MIN:SEC	3:50	3:04	2:33	2:11	1:55

SEE THE NEXT PAGE FOR CODING TABULATION

CHANGES: FAF ALTITUDE; MISSED APPROACH; TRANSITION ALT/FL;
ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R – ELEV 24 FT

HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 07R

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SAMDU	–	–	+1	–	–	-5000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS516	–	028(026.9)	+1	4.97	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	TS514	–	070(069.1)	+1	3.70	–	+2000	–	–	RNP APCH
040	TF	TS510 (MAPT)	Y	070(069.1)	+1	5.10	–	@375	–	-3.0°/52	RNP APCH
050	CA	–	–	070(069.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP APCH
060	DF	TS556	–	–	+1	–	–	–	-200	–	RNP APCH
070	TF	TS500	–	278(276.7)	+1	19.35	–	@2000	–	–	RNP APCH
080	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP APCH

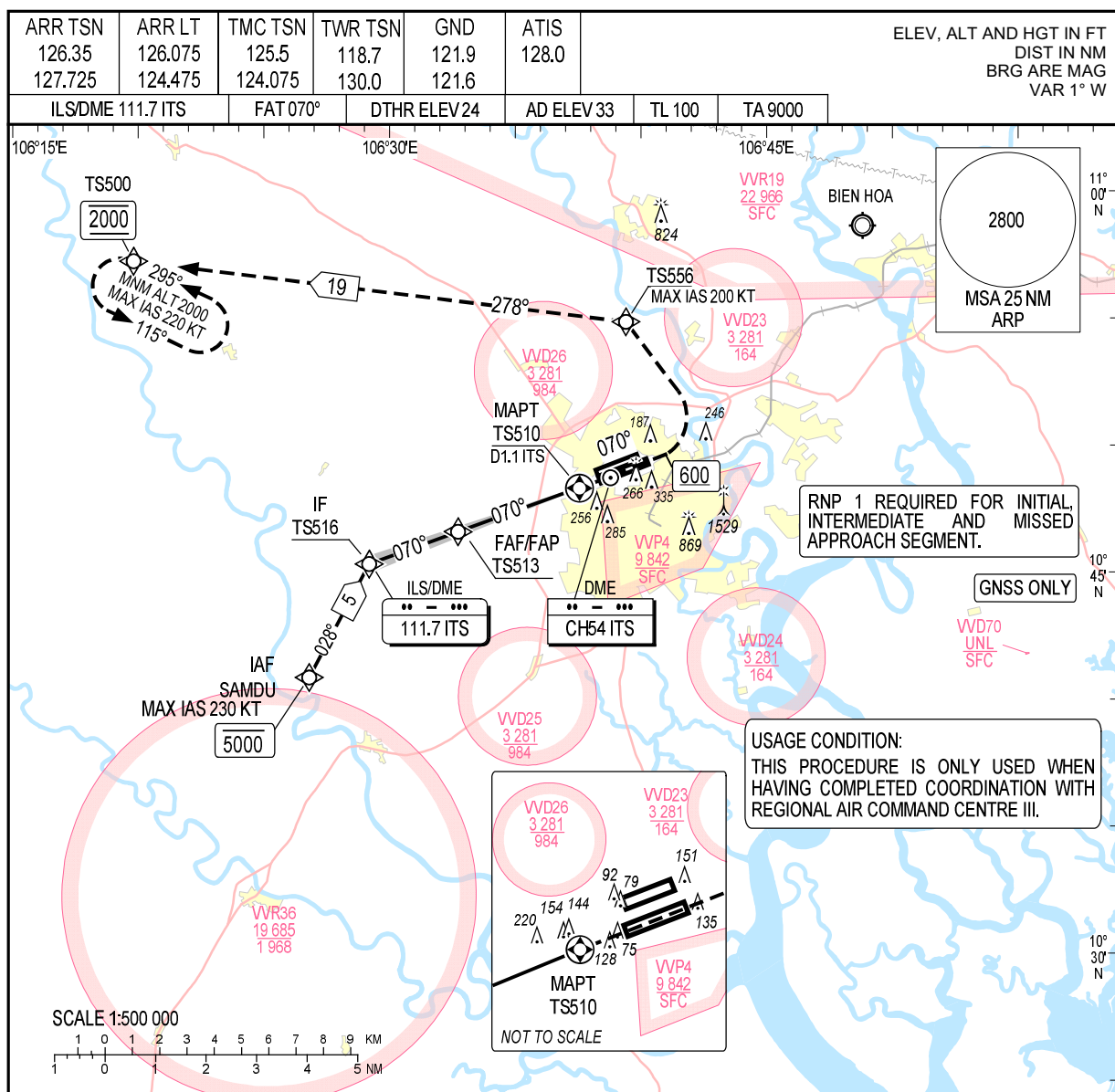
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
SAMDU	10°40'53.0"N	106°27'04.6"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
TS510	10°48'29.7"N	106°37'42.9"E
TS514	10°46'40.0"N	106°32'52.5"E
TS516	10°45'20.4"N	106°29'21.8"E
TS556	10°54'59.5"N	106°39'32.6"E
RW07R	10°48'49.86"N	106°38'36.22"E

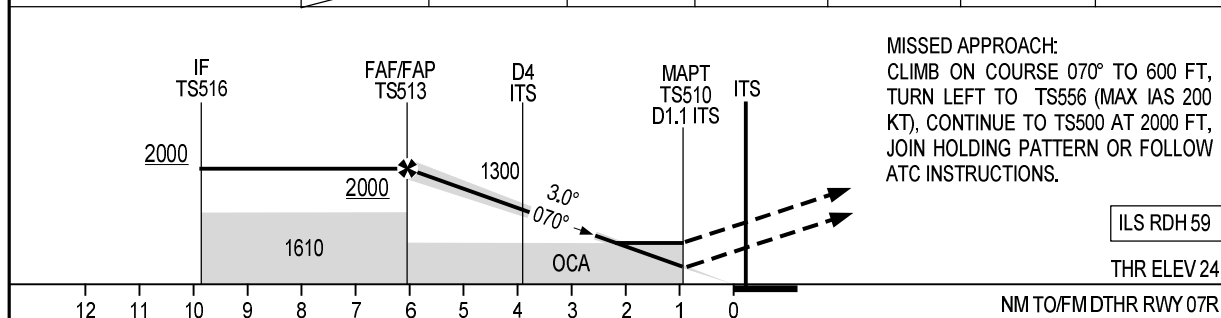
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R - ELEV 24 FT

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTs)
ILS W RWY 07R**



DME DIST (NM)	ITS	1.5	2	3	4	5	6.2
ALT		500	670	990	1300	1620	2000



OCA(H)						A	B	C	D								
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	270 (246)	280 (256)	290 (266)	300 (276)						GS	KT	80	100	120	140	160
	GP INOP	500 (476)									ROD 3.0°	FT/MIN	420	530	640	740	850
CIRCLING		NOT APPLICABLE									FAF-MAPT 5.1 NM	MIN:SEC	3:49	3:03	2:32	2:11	1:54
SEE THE NEXT PAGE FOR CODING TABULATION																	

CHANGES: NAV SPEC; MISSED APPROACH; TRANSITION ALT/FL;
ADDITION OF VWD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
DTHR RWY 07R – ELEV 24 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS W RWY 07R**

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SAMDU	–	–	+1	–	–	-5000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS516	–	028(026.9)	+1	4.97	–	+2000	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	070(069.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP 1
020	DF	TS556	–	–	+1	–	–	–	-200	–	RNP 1
030	TF	TS500	–	278(276.7)	+1	19.35	–	@2000	–	–	RNP 1
040	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP 1

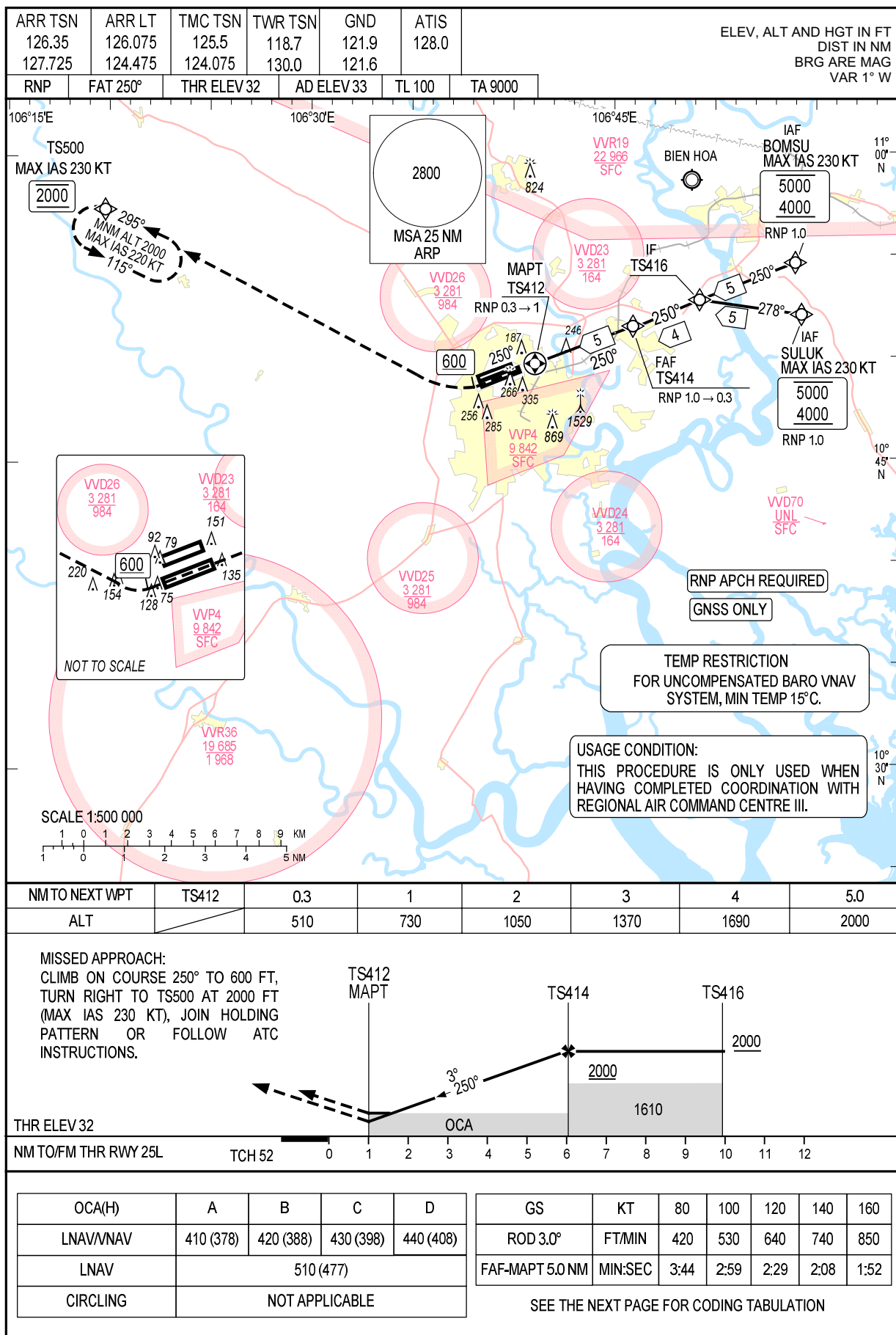
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier/Fix	Coordinates (WGS-84)	
SAMDU	10°40'53.0"N	106°27'04.6"E
TS516 – BRG 250.11° ITS LOC/D9.90 ITS DME	10°45'20.4"N	106°29'21.8"E
TS513 – BRG 250.11° ITS LOC/D6.18 ITS DME	10°46'40.3"N	106°32'53.3"E
TS510 – BRG 250.10° ITS LOC/D1.10 ITS DME	10°48'29.7"N	106°37'42.9"E
TS556	10°54'59.5"N	106°39'32.6"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
ITS GP/DME	10°48'49.7"N	106°38'46.8"E
ITS LLZ	10°49'29.1"N	106°40'20.3"E
RW07R	10°48'49.86"N	106°38'36.22"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 32 FT

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTs)
RNP Y RWY 25L**



CHANGES: ALTITUDE AT BOMSU, SULUK; MISSED APPROACH; TRANSITION ALT/FL; SULUK (SOKAN); ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L – ELEV 32 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 25L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SULUK	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS416	–	278(277.0)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP APCH
010	IF	BOMSU	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS416	–	250(249.2)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP APCH
010	IF	TS416	–	–	+1	–	–	+2000	–	–	RNP APCH
020	TF	TS414	–	250(249.1)	+1	3.50	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	TS412 (MAPT)	Y	250 (249.1)	+1	4.98	–	@412	–	-3.0°/52	RNP APCH
040	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP APCH
050	DF	TS500	–	–	+1	–	–	@2000	-230	–	RNP APCH
060	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP APCH

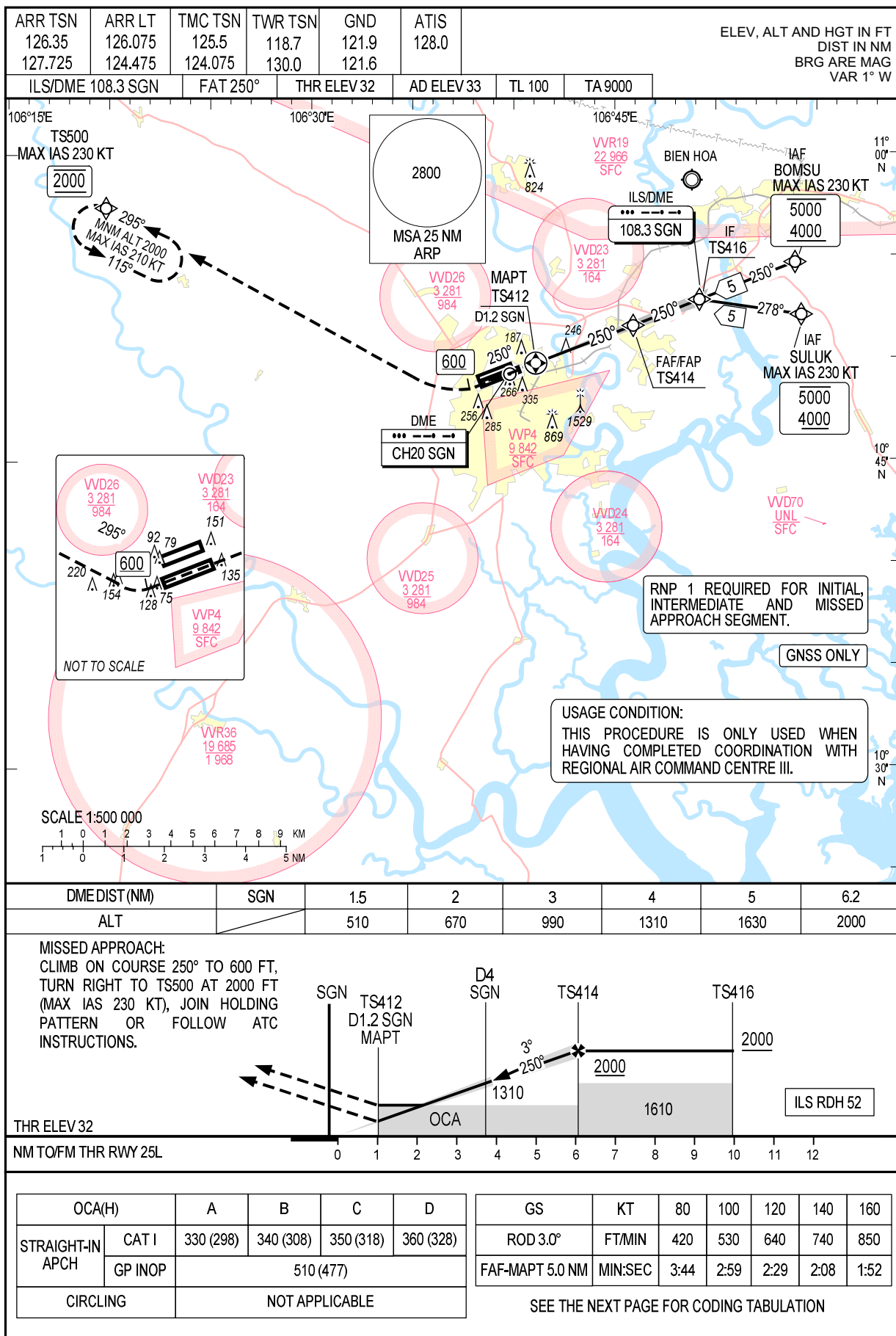
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier	Coordinates (WGS-84)	
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS412	10°49'47.6"N	106°41'09.3"E
TS414	10°51'34.6"N	106°45'52.9"E
TS416	10°52'49.8"N	106°49'12.3"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
RW25L	10°49'25.37"N	106°40'10.31"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L - ELEV 32 FT

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS W RWY 25L**



CHANGES: NAV SPEC; ALTITUDE AT BOMSU, SULUK; MISSED APPROACH; TRANSITION ALT/FL; SULUK (SOKAN); ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25L – ELEV 32 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS W RWY 25L**

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SULUK	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS416	–	278(277.0)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP 1
010	IF	BOMSU	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS416	–	250(249.2)	+1	5.04	–	+2000	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP 1
020	DF	TS500	–	–	+1	–	–	@2000	-230	–	RNP 1
030	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP 1

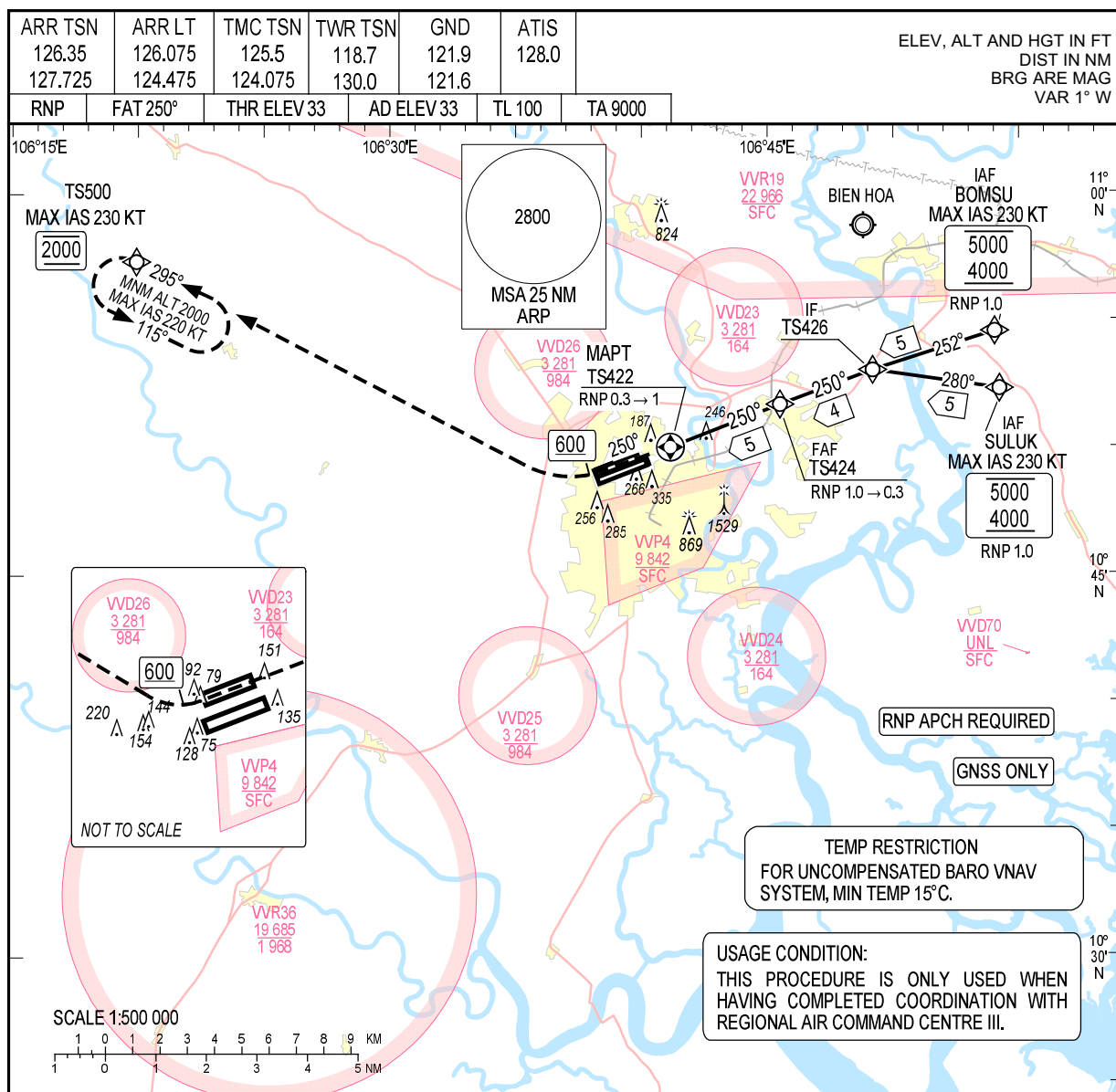
3. WAYPOINT LIST

Waypoint Identifier/Fix	Coordinates (WGS-84)	
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS416 – BRG 070.09° SGN LOC/D9.68 SGN DME	10°52'49.8"N	106°49'12.3"E
TS414 – BRG 070.10° SGN LOC/D6.18 SGN DME	10°51'34.6"N	106°45'52.9"E
TS412 – BRG 070.11° SGN LOC/D1.20 SGN DME	10°49'47.6"N	106°41'09.3"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
RW25L	10°49'25.37"N	106°40'10.31"E
SGN GP/DME	10°49'25.3"N	106°39'59.8"E
SGN LOC	10°48'37.8"N	106°38'04.3"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART-ICAO**

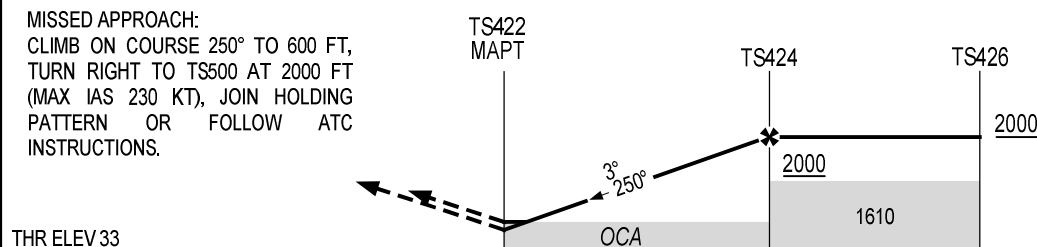
**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R - ELEV 33 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 25R**



NM TO NEXT WPT	TS422	0.2	1	2	3	4	4.9
ALT		530	770	1090	1410	1730	2000

MISSED APPROACH:
CLIMB ON COURSE 250° TO 600 FT,
TURN RIGHT TO TS500 AT 2000 FT
(MAX IAS 230 KT), JOIN HOLDING
PATTERN OR FOLLOW ATC
INSTRUCTIONS.



THR ELEV 33

NM TO/FM THR RWY 25R

TCH 52

OCA(H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	420 (387)	430 (397)	440 (407)	450 (417)
LNAV	530 (497)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160
ROD 3.0°	FT/MIN	420	530	640	740	850
FAF-MAPT 4.9 NM	MIN:SEC	3:39	2:55	2:26	2:05	1:49

SEE THE NEXT PAGE FOR CODING TABULATION

CHANGES: ALTITUDE AT BOMSU, SULUK; MISSED APPROACH; TRANSITION
ALT; SULUK (SOKAN); ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R – ELEV 33 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
RNP Y RWY 25R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SULUK	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS426	–	280(279.3)	+1	5.07	–	+2000	–	–	RNP APCH
010	IF	BOMSU	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP APCH
020	TF	TS426	–	252(251.4)	+1	4.97	–	+2000	–	–	RNP APCH
010	IF	TS426	–	–	+1	–	–	+2000	–	–	RNP APCH
020	TF	TS424	–	250(249.1)	+1	3.90	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	TS422 (MAPT)	Y	250(249.1)	+1	4.86	–	@454	–	-3.0°/52	RNP APCH
040	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP APCH
050	DF	TS500	–	–	+1	–	–	@2000	-230	–	RNP APCH
060	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP APCH

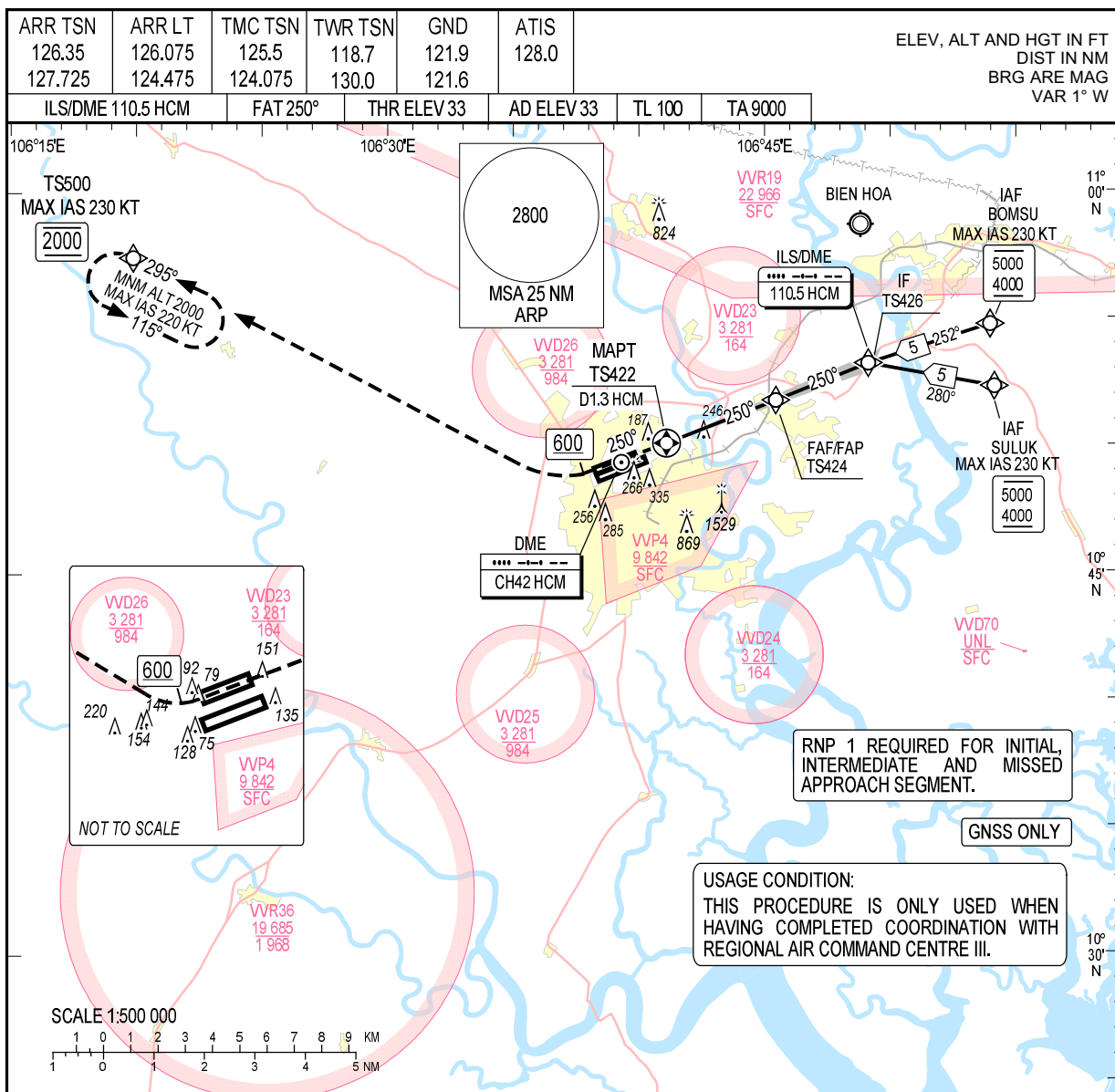
3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS422	10°49'53.8"N	106°40'51.8"E
TS424	10°51'38.8"N	106°45'30.1"E
TS426	10°53'02.5"N	106°49'12.3"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
RW25R	10°49'29.48"N	106°39'47.43"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO**

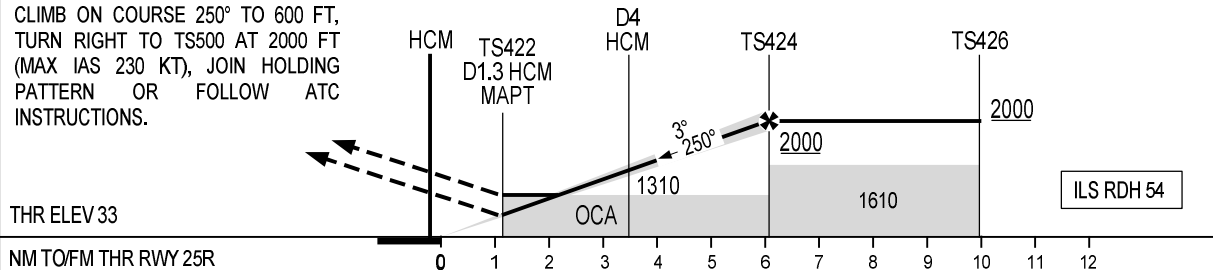
**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R - ELEV 33 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTN)
ILS W RWY 25R**



MISSED APPROACH:

CLIMB ON COURSE 250° TO 600 FT,
TURN RIGHT TO TS500 AT 2000 FT
(MAX IAS 230 KT), JOIN HOLDING
PATTERN OR FOLLOW ATC
INSTRUCTIONS.



OCA(H)		A	B	C	D
STRAIGHT-IN APCH	CAT I	330 (297)	340 (307)	350 (317)	360 (327)
	GP INOP	510 (477)			
CIRCLING		NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160
ROD 3.0°	FT/MIN	420	530	640	740	850
FAF-MAPT 4.9 NM	MIN:SEC	3:40	2:56	2:27	2:06	1:50

SEE THE NEXT PAGE FOR CODING TABULATION

CHANGES: NAV SPEC; ALTITUDE AT BOMSU, SULUK; MISSED APPROACH;
TRANSITION ALT/FIL; SULUK (SOKAN); ADDITION OF VVD70; UNIT OF MEASUREMENT.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 33 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 25R – ELEV 33 FT**

**HO CHI MINH/TAN SON NHAT INTL (VVTS)
ILS W RWY 25R**

1. TABULAR DESCRIPTION

INITIAL APPROACH											
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	SULUK	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS426	–	280(279.3)	+1	5.07	–	+2000	–	–	RNP 1
010	IF	BOMSU	–	–	+1	–	–	-5000 +4000	-230	–	RNP 1
020	TF	TS426	–	252(251.4)	+1	4.97	–	+2000	–	–	RNP 1
MISSED APPROACH											
010	CA	–	–	250(249.1)	+1	–	–	+600	–	–	RNP 1
020	DF	TS500	–	–	+1	–	–	@2000	-230	–	RNP 1
030	HM	TS500	–	295(294.0)	+1	–	L	+2000	-220	–	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TS500	295(294.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2000	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WAYPOINT/FIX	COORDINATES (WGS-84)	
BOMSU	10°54'37.9"N	106°53'59.3"E
SULUK	10°52'13.0"N	106°54'17.2"E
TS426 – BRG 070.10° HCM LOC/D10.08 HCM DME	10°53'02.5"N	106°49'12.3"E
TS424 – BRG 070.09° HCM LOC/D6.19 HCM DME	10°51'38.8"N	106°45'30.1"E
TS422 – BRG 070.09° HCM LOC/D1.30 HCM DME	10°49'53.8"N	106°40'51.8"E
TS500	10°57'14.0"N	106°20'00.0"E
RW25R	10°49'29.48"N	106°39'47.43"E
HCM GP/DME	10°49'29.5"N	106°39'36.4"E
HCM LOC	10°48'49.9"N	106°38'02.7"E

1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or VIS (M)
07L/R and 25L/R	A, B	400/400
	C, D	500/500

2. LANDING MINIMA**2.1 VOR/DME procedures**

Procedures	ACFT CAT	MDH (FT)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z RWY 07L	A, B, C, D	480	-	2100	-	2600
VOR Z RWY 07R	A, B, C, D	480	-	2100	-	2600
VOR Z RWY 25L	A, B, C, D	480	-	1700	-	2600
VOR Z RWY 25R	A, B, C, D	480	-	1800	-	2600

2.2 ILS procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH/DH (FT)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
ILS Z, W CAT I RWY 07R	A, B	-/260	800	900	1300	1400
	C, D	-/280	900	1000	1400	1500
ILS Z, W GP INOP RWY 07R	A, B, C, D	480/-	-	2100	-	2600
ILS Z, W CAT I RWY 25L	A, B	-/310	700	800	1600	1700
	C, D	-/330	800	900	1700	1800
ILS Z, W GP INOP RWY 25L	A, B, C, D	480/-	-	1700	-	2600
ILS Z, W CAT I RWY 25R	A, B	-/210	550	800	1300	1600
	C, D	-/230	550	800	1300	1600
ILS Z, W GP INOP RWY 25R	A, B, C, D	480/-	-	1800	-	2600

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.

LANDING MINIMA

2.3 RNP APCH procedures

Procedures	ACFT CAT	MDH (FT)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Y LNAV/VNAV RWY 07L	A, B	340	1100	1300	1600	1800
	C, D	360	1200	1400	1700	1900
RNP Y LNAV RWY 07L	A, B, C, D	460	-	2000	-	2500
RNP Y LNAV/VNAV RWY 07R	A, B	350	1200	1400	1700	1900
	C, D	370	1300	1500	1800	2000
RNP Y LNAV RWY 07R	A, B, C, D	460	-	2000	-	2500
RNP Y LNAV/VNAV RWY 25L	A, B	390	1100	1100	2000	2000
	C, D	410	1200	1200	2100	2100
RNP Y LNAV RWY 25L	A, B, C, D	480	-	1700	-	2600
RNP Y LNAV/VNAV RWY 25R	A, B	400	1100	1300	1900	2100
	C, D	420	1200	1500	2000	2300
RNP Y LNAV RWY 25R	A, B, C, D	500	-	1900	-	2700

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.